

Số: 22 /2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 2 năm 2014

THÔNG TƯ

**Quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng
hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại**

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 87/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại.

**CHƯƠNG I
HƯỚNG DẪN CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định thủ tục hải quan điện tử đối với:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất;

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư;

e) Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất;

f) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ;

g) Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại;

h) Hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả;

i) Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

k) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan;

l) Hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan.

2. Thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại được thực hiện theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thương mại trong trường hợp Thông tư này không quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân áp dụng thủ tục hải quan điện tử để thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thương mại.

2. Cơ quan Hải quan, công chức hải quan.

3. Cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Giải phóng hàng” là hình thức thông quan có điều kiện, theo đó cơ quan Hải quan cho phép hàng hóa đang trong quá trình làm thủ tục thông quan được đặt dưới quyền định đoạt của người khai hải quan.

2. “Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan” là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được đưa vào hoặc được đưa ra khỏi các khu vực gồm: cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển quốc tế, cảng sông quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế, cảng nội địa (tiếng Anh là Inland Clearance Depot, viết tắt là ICD), kho ngoại quan, kho bảo thuế, kho CFS (tiếng Anh là Container Freight Station), khu vực ưu đãi hải quan, khu chế xuất, doanh nghiệp

chế xuất, bưu điện quốc tế và các địa bàn hoạt động hải quan khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Người khai hải quan điện tử

1. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại bao gồm cả thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức được chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác.

3. Đại lý làm thủ tục hải quan.

Điều 5. Sử dụng chữ ký số trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử

1. Chữ ký số sử dụng trong thủ tục hải quan điện tử của người khai hải quan phải thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Là chữ ký số tương ứng với chứng thư số được Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài được công nhận theo quy định tại Nghị định 170/2013/NĐ-CP cung cấp;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nêu tại điểm a khoản 1 Điều này phải thuộc danh sách Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đã được cơ quan Hải quan xác nhận tương thích với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <http://www.customs.gov.vn>).

2. Trước khi sử dụng chữ ký số để thực hiện thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan phải đăng ký chữ ký số với cơ quan Hải quan.

Trường hợp người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử thông qua đại lý làm thủ tục hải quan hoặc ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu thì đại lý làm thủ tục hải quan hoặc người nhận ủy thác phải sử dụng tài khoản đăng nhập và chữ ký số của đại lý làm thủ tục hải quan hoặc người nhận ủy thác.

3. Người khai hải quan phải đăng ký sửa đổi, bổ sung thông tin chữ ký số với cơ quan Hải quan trong các trường hợp sau: các thông tin đã đăng ký có sự thay đổi, gia hạn chứng thư số, thay đổi cặp khóa, tạm dừng chứng thư số.

4. Việc đăng ký, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin chữ ký số đã đăng ký với cơ quan Hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Chữ ký số đã đăng ký của người khai hải quan được sử dụng để thực hiện thủ tục hải quan điện tử trên phạm vi toàn quốc.

Điều 6. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

1. Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử Hải quan (Hệ thống).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các đối tượng được truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống:

a) Công chức hải quan;

b) Người khai hải quan;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng đã được cơ quan Hải quan công nhận;

d) Các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến cấp phép, quản lý chuyên ngành cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Tổ chức tín dụng đã ký thỏa thuận thu nộp thuế, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với Tổng cục Hải quan; các tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng thực hiện việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp cho người khai hải quan;

e) Các tổ chức kinh doanh dịch vụ kho bãi;

g) Các cá nhân, tổ chức khác theo quyết định của Tổng cục Hải quan.

4. Mức độ truy cập Hệ thống:

Các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này được truy cập Hệ thống theo quy định của cơ quan Hải quan.

Việc truy cập Hệ thống phải đảm bảo bí mật nhà nước, bí mật thông tin của đối tượng làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật.

5. Khi thực hiện thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống để được cấp tài khoản truy cập và các thông tin kết nối. Khi có thay đổi, bổ sung hoặc hủy hiệu lực thông tin đăng ký, người khai hải quan phải thông báo kịp thời tới cơ quan Hải quan. Việc đăng ký, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin đăng ký thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trang bị đầy đủ về hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động giao dịch điện tử đảm bảo cho việc khai báo, truyền, nhận, lưu trữ thông tin khi truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống; sử dụng phần mềm khai hải quan điện tử do cơ quan Hải quan cung cấp (nếu có) hoặc phần mềm khai hải quan điện tử đã được cơ quan Hải quan xác nhận tương thích với Hệ thống và phù hợp yêu cầu nghiệp vụ của cơ quan Hải quan;

c) Người khai hải quan được đào tạo qua các cơ sở đào tạo quy định tại Điều 6 Thông tư số 80/2011/TT-BTC ngày 09/6/2011 của Bộ Tài chính hướng

dẫn Nghị định 14/2011/NĐ-CP ngày 16/2/2011 của Chính phủ quy định về điều kiện đăng ký và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan và có khả năng sử dụng thành thạo hệ thống khai hải quan điện tử;

d) Trong trường hợp không đáp ứng được các điều kiện nêu tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều này, người khai hải quan phải thực hiện thủ tục hải quan điện tử thông qua đại lý làm thủ tục hải quan.

Điều 7. Thời hạn khai hải quan điện tử

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, việc khai hải quan được thực hiện sau khi đã tập kết đầy đủ hàng hóa tại địa điểm do người khai hải quan thông báo và chậm nhất 08 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh.

2. Đối với hàng hoá nhập khẩu, việc khai hải quan được thực hiện trước khi hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hoá đến cửa khẩu.

Ngày hàng hoá đến cửa khẩu đối với trường hợp phương tiện vận tải là ngày ghi trên dấu của cơ quan Hải quan đóng lên bản khai hàng hoá (hoặc bản lược khai hàng hoá) nhập khẩu tại cảng dỡ hàng trong hồ sơ phương tiện vận tải nhập cảnh (đường biển, đường hàng không, đường sắt) hoặc ngày ghi trên tờ khai phương tiện vận tải qua cửa khẩu hoặc sổ theo dõi phương tiện vận tải (đường sông, đường bộ). Trường hợp phương tiện vận tải nhập cảnh khai hải quan điện tử, ngày hàng hoá đến cửa khẩu được thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan điện tử đối với phương tiện vận tải nhập cảnh.

CHƯƠNG II

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Điều 8. Hồ sơ hải quan điện tử

1. Hồ sơ hải quan bao gồm:

a) Tờ khai hải quan (dạng điện tử).

Trong trường hợp phải xuất trình, nộp bản giấy theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền, tờ khai hải quan điện tử được in ra giấy theo mẫu Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Các chứng từ đi kèm tờ khai (dạng điện tử hoặc văn bản giấy): theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan.

2. Hồ sơ phải nộp cho cơ quan Hải quan đối với trường hợp thuộc diện kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm

2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (Thông tư 128/2013/TT-BTC), riêng tờ khai hải quan được sử dụng dưới dạng điện tử.

Điều 9. Đăng ký trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Trước khi tiến hành khai hải quan, người khai hải quan phải đăng ký với cơ quan Hải quan các thông tin liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Thông tin đăng ký trước có giá trị sử dụng và được lưu giữ trên Hệ thống tối đa là 07 ngày kể từ thời điểm đăng ký trước hoặc thời điểm có sửa chữa cuối cùng.

3. Người khai hải quan được tự sửa chữa các thông tin đã đăng ký trước trên Hệ thống và không giới hạn số lần sửa chữa.

Điều 10. Khai hải quan

1. Sau khi đăng ký trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống để thực hiện khai hải quan.

Người khai hải quan tự kiểm tra nội dung thông tin phản hồi từ Hệ thống và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi sử dụng thông tin phản hồi từ Hệ thống để khai hải quan.

2. Chính sách quản lý xuất khẩu, nhập khẩu và chính sách thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký thông tin khai hải quan của người khai hải quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Nguyên tắc khai hải quan:

a) Một tờ khai hải quan được khai tối đa 50 dòng hàng. Trường hợp một lô hàng có trên 50 dòng hàng, người khai hải quan phải khai báo trên nhiều tờ khai;

b) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau phải khai trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng;

c) Một tờ khai hải quan chỉ khai báo cho một hóa đơn;

d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, giảm thuế so với quy định thì khi khai hải quan phải khai số danh mục miễn thuế; mã miễn, giảm thuế, không chịu thuế và số tiền thuế được giảm;

đ) Người khai hải quan khai tờ khai trị giá và nộp cho cơ quan Hải quan theo quy định tại Quyết định số 30/2008/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2008 và Thông tư 182/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2012. Riêng trường hợp

người khai hải quan xác định hàng hóa đủ điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch, đồng thời đã khai thông tin trị giá trên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu và Hệ thống tự động tính trị giá tính thuế thì người khai hải quan không phải khai và nộp tờ khai trị giá.

4. Trách nhiệm của người khai hải quan khi tiếp nhận các thông tin phản hồi của cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống:

a) Trường hợp nhận thông báo kết quả phân luồng là luồng 1 (xanh), người khai hải quan thực hiện thủ tục thông quan hàng hoá theo quy định tại Điều 17 Thông tư này;

b) Trường hợp nhận thông báo kết quả phân luồng là luồng 2 (vàng), người khai hải quan thực hiện xuất trình, nộp cho cơ quan Hải quan toàn bộ các chứng từ theo quy định thuộc hồ sơ hải quan:

b1) Trường hợp sau khi kiểm tra hồ sơ cơ quan Hải quan chấp nhận thông quan, người khai hải quan thực hiện thủ tục thông quan hàng hoá theo quy định tại Điều 17 Thông tư này;

b2) Trường hợp kiểm tra hồ sơ nếu không phù hợp với khai báo, cơ quan Hải quan yêu cầu khai sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan, người khai hải quan thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan. Quá thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày cơ quan Hải quan đưa ra yêu cầu và còn trong thời hạn hiệu lực tờ khai mà người khai hải quan không thực hiện khai sửa đổi, bổ sung thì xử lý theo quy định của pháp luật;

b3) Trường hợp cơ quan Hải quan yêu cầu xuất trình hàng hoá để kiểm tra thực tế, người khai hải quan thực hiện theo quy định nêu tại điểm c khoản 4 Điều này.

c) Trường hợp nhận thông báo kết quả phân luồng là luồng 3 (đỏ), người khai hải quan xuất trình, nộp toàn bộ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và xuất trình hàng hóa để cơ quan Hải quan kiểm tra:

c1) Trường hợp sau khi kiểm tra cơ quan Hải quan chấp nhận thông quan, người khai hải quan thực hiện thủ tục thông quan hàng hoá theo quy định tại Điều 17 Thông tư này;

c2) Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa nếu không phù hợp với khai báo, cơ quan Hải quan yêu cầu khai sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan thì thực hiện theo quy định tại điểm b.2 khoản 4 Điều này.

5. Trường hợp một lô hàng phải khai trên nhiều tờ khai (trừ trường hợp khai nhiều tờ khai đối với một lô hàng có trên 50 dòng hàng) thì các chứng từ bản chính được lưu kèm một tờ khai hải quan, đối với các tờ khai còn lại thuộc lô hàng này, chứng từ kèm tờ khai hải quan được sử dụng bản chụp và ghi rõ trên bản chụp nội dung “bản chính được lưu kèm tờ khai hải quan số..., ngày...”.

Điều 11. Sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan

1. Trừ các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, người khai hải quan được sửa chữa, khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin của tờ khai hải quan điện tử trong các trường hợp sau đây:

a) Sửa chữa các thông tin, khai bổ sung hồ sơ hải quan sau khi Hệ thống phân luồng tờ khai nhưng hàng hóa chưa được thông quan, việc xử phạt (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành;

b) Sửa chữa các thông tin, khai bổ sung hồ sơ hải quan sau khi hàng hóa đã được thông quan và trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày khai hải quan nhưng trước khi cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

b1) Sai sót về nội dung khai hải quan do người nộp thuế, người khai hải quan tự phát hiện, khai báo với cơ quan Hải quan;

b2) Người khai hải quan, người nộp thuế phải có đủ cơ sở chứng minh và cơ quan Hải quan có đủ cơ sở, điều kiện kiểm tra, xác định tính trung thực, chính xác và hợp lý của việc khai bổ sung;

b3) Việc khai bổ sung không ảnh hưởng đến việc áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với lô hàng khai bổ sung.

c) Trường hợp khai bổ sung hồ sơ hải quan sau 60 ngày kể từ ngày khai hải quan nhưng trước khi cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế thì Chi cục trưởng xem xét cho phép khai bổ sung và xử phạt theo quy định.

2. Thủ tục sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

a1) Trường hợp sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì người khai hải quan khai báo nội dung sửa chữa, bổ sung trên Hệ thống và xuất trình/nộp hồ sơ hải quan (nếu có);

a2) Trường hợp khai bổ sung hồ sơ hải quan theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này: người khai hải quan tạo thông tin khai bổ sung theo tiêu chí và định dạng chuẩn trên Hệ thống đồng thời nộp văn bản đề nghị khai bổ sung (mẫu số 01/KBS/2014 Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này: 01 bản chính) và các chứng từ liên quan và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.

b) Trách nhiệm cơ quan Hải quan:

b1) Tiếp nhận hồ sơ khai sửa chữa, bổ sung;

b2) Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra đến người khai hải quan thông qua Hệ thống;

b3) Lưu các chứng từ người khai hải quan nộp;

b4) Thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ khai sửa chữa, bổ sung trong thời hạn sau đây:

b4.1) Trong thời hạn tám (08) giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin hoặc hồ sơ (nếu có) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b4.2) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin hoặc hồ sơ (nếu có) đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

3. Thẩm quyền cho sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan.

Điều 12. Hủy tờ khai hải quan

1. Các trường hợp hủy tờ khai:

a) Quá thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế nhưng không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát của cơ quan Hải quan;

b) Quá thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan không xuất trình hồ sơ hải quan trong trường hợp phải xuất trình hồ sơ hải quan để cơ quan Hải quan kiểm tra trực tiếp;

c) Quá thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan chưa xuất trình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế để cơ quan Hải quan kiểm tra;

d) Các trường hợp hủy tờ khai theo yêu cầu của người khai hải quan:

d1) Tờ khai hải quan điện tử đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan do Hệ thống có sự cố mà phải chuyển sang làm thủ tục hải quan bằng phương pháp thủ công;

d2) Khai nhiều lần cho cùng một lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu (khai trùng thông tin tờ khai);

d3) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã có hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng không xuất khẩu hàng hóa;

d4) Tờ khai hải quan đăng ký không đúng loại hình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được hủy trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc trước khi hàng qua khu vực giám sát hải quan (trừ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa);

d5) Khai sai đơn vị hải quan đăng ký tờ khai.

2. Thủ tục hủy tờ khai

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

Phải có văn bản đề nghị hủy (theo mẫu số 02/HTK/2014 Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này) gửi cho Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai: 01 bản chính.

b) Trách nhiệm cơ quan Hải quan:

b1) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hết hạn tờ khai đối với những tờ khai quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này mà người khai hải quan không có văn bản đề nghị hủy tờ khai thì cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra, yêu cầu người khai hải quan giải trình (nếu cần) bằng văn bản trước khi tiến hành hủy tờ khai và phản hồi cho người khai hải quan biết;

b2) Tiếp nhận văn bản đề nghị hủy;

b3) Công chức hải quan được phân công thực hiện việc kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai đề nghị hủy trên Hệ thống; đề xuất Chi cục trưởng phê duyệt trước khi thực hiện việc hủy tờ khai trên Hệ thống.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xem xét quyết định việc hủy tờ khai hải quan đã đăng ký quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, phân luồng tờ khai hải quan

1. Việc tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, phân luồng tờ khai hải quan được tự động thực hiện thông qua Hệ thống.

2. Hệ thống tự động kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai, bao gồm:

a) Doanh nghiệp không thuộc các tình trạng sau: bị áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan, giải thể, phá sản, bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích;

b) Kiểm tra tính đầy đủ các thông tin khai báo trên tờ khai.

3. Trường hợp không chấp nhận tờ khai hải quan, cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống thông báo nội dung khai sai để người khai hải quan thực hiện khai báo lại.

4. Trường hợp thông tin khai báo được chấp nhận thì Hệ thống tự động cấp số tờ khai hải quan và phân luồng theo một trong các hình thức sau:

a) Chấp nhận thông tin khai tờ khai hải quan điện tử, miễn kiểm tra hồ sơ và miễn kiểm tra thực tế hàng hóa (luồng 1 - xanh);

b) Yêu cầu xuất trình, nộp chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan để kiểm tra (luồng 2 - vàng). Việc kiểm tra chứng từ giấy thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 14 Thông tư này;

c) Yêu cầu xuất trình, nộp chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan và hàng hóa để kiểm tra (luồng 3 - đỏ). Việc kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Điều 14. Kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình làm thủ tục hải quan

1. Kiểm tra hồ sơ hải quan

a) Hình thức kiểm tra: kiểm tra thông tin tờ khai hải quan điện tử trên Hệ thống, kiểm tra chứng từ giấy;

b) Trách nhiệm của công chức hải quan:

b1) Tiếp nhận, kiểm tra chứng từ giấy do người khai hải quan xuất trình, nộp và cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống;

b2) Trừ lùi các danh mục đã đăng ký (nếu có);

b3) Căn cứ kết quả kiểm tra chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan điện tử thực hiện một trong các công việc sau:

b3.1) Đối với lô hàng được thông quan: thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Thông tư này;

b3.2) Đối với lô hàng thuộc diện được “Đưa hàng về bảo quản” hoặc “Giải phóng hàng”: thực hiện theo quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Thông tư này;

b3.3) Đối với lô hàng phải kiểm tra thực tế hàng hóa thì chuyển hồ sơ đến khâu nghiệp vụ kiểm tra thực tế hàng hóa;

b3.4) Đối với lô hàng phải xử lý vi phạm thì chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý vi phạm để giải quyết theo quy định.

2. Kiểm tra thực tế hàng hóa

a) Hình thức kiểm tra: do công chức hải quan trực tiếp thực hiện thủ công hoặc bằng dụng cụ, máy móc, thiết bị kỹ thuật hay bằng các biện pháp nghiệp vụ khác;

b) Mức độ kiểm tra: miễn kiểm tra, kiểm tra một phần lô hàng, kiểm tra toàn bộ lô hàng;

c) Thẩm quyền quyết định hình thức, mức độ kiểm tra: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định theo quy định hiện hành về quản lý rủi ro. Trong quá trình làm thủ tục hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, căn cứ vào tình hình thực tế của lô hàng và thông tin thu thập, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra đã quyết định trước đó, chịu trách nhiệm về việc thay đổi quyết định hình thức, mức độ kiểm tra;

d) Trách nhiệm của công chức hải quan thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa:

d1) Kiểm tra thực tế hàng hóa, cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống;

d2) Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện một trong các công việc sau:

d2.1) Đối với lô hàng thuộc diện được thông quan: thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Thông tư này;

d2.2) Đối với lô hàng thuộc diện được “Đưa hàng về bảo quản” hoặc “Giải phóng hàng”: thực hiện theo quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Thông tư này;

d2.3) Đối với lô hàng thuộc diện phải làm tiếp các thủ tục khác: chuyển hồ sơ đến các khâu nghiệp vụ khác theo quy định.

3. Nội dung kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình làm thủ tục hải quan: thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ tài chính.

Điều 15. Đưa hàng về bảo quản

1. Các trường hợp, điều kiện, địa điểm đưa hàng về bảo quản, xử lý kết quả kiểm tra của các cơ quan chuyên ngành, trách nhiệm của người khai hải quan, trách nhiệm của cơ quan Hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Thông tư 128/2013/TT-BTC.

2. Thủ tục đưa hàng về bảo quản

a) Người khai hải quan có văn bản đề nghị đưa hàng về bảo quản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định cho phép đưa hàng về bảo quản. Quyết định cho phép đưa hàng về bảo quản thể hiện tại phần “Chỉ thị của hải quan” trên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

c) Công chức được giao nhiệm vụ thuộc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện việc in, đóng dấu xác nhận, ký, đóng dấu công chức vào góc trên cùng bên phải của trang đầu tiên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (trừ thông tin chi tiết từng dòng hàng) đã được phê duyệt đưa hàng về bảo quản, giao cho người khai hải quan để làm tiếp các thủ tục (nếu có).

3. Sau khi có kết quả kiểm tra của các cơ quan quản lý chuyên ngành, việc thông quan hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Điều 16. Giải phóng hàng

1. Người khai hải quan đề nghị giải phóng hàng đối với hàng hóa được phép xuất khẩu, nhập khẩu nhưng chưa đủ cơ sở xác định chính xác số thuế phải nộp trong các trường hợp: hàng hóa chờ kết quả giám định; phân tích, phân loại; trì hoãn xác định trị giá tính thuế.

2. Thủ tục giải phóng hàng

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a1) Khai thông tin đề nghị giải phóng hàng trên Tờ khai hải quan gửi đến cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống;

a2) Thực hiện bảo lãnh đối với số tiền thuế tự kê khai, tự tính thuế;

a3) Sau khi có thông báo của cơ quan Hải quan về kết quả xác định trị giá, giám định, phân loại, số thuế phải nộp, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung thông tin trên Hệ thống, gửi đến cơ quan Hải quan, nộp thuế và tiền chậm nộp theo quy định hiện hành.

b) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

b1) Hệ thống tự động kiểm tra các điều kiện, quyết định giải phóng hàng và phản hồi cho người khai hải quan. Công chức được giao nhiệm vụ thuộc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện việc in, đóng dấu xác nhận, ký, đóng dấu công chức vào góc trên cùng bên phải của trang đầu tiên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (trừ thông tin chi tiết từng dòng hàng) đã được phê duyệt giải phóng hàng, giao cho người khai hải quan để làm tiếp các thủ tục (nếu có);

b2) Căn cứ kết quả xác định trị giá, giám định, phân loại, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác định chính xác số thuế phải nộp, thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan.

Điều 17. Thông quan hàng hóa

1. Các trường hợp được thông quan hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Thông tư 128/2013/TT-BTC.

2. Quyết định thông quan hàng hóa

a) Trường hợp tờ khai được phân luồng 1 (xanh), Hệ thống tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế và quyết định thông quan. Đối với hàng nhập khẩu, công chức giám sát thuộc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi (trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp) thực hiện việc in, đóng dấu xác nhận, ký, đóng dấu công chức vào góc trên cùng bên phải của trang đầu tiên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (trừ thông tin chi tiết từng dòng hàng) đã được phê duyệt thông quan, giao cho người khai hải quan để làm tiếp các thủ tục (nếu có);

b) Trường hợp tờ khai được phân luồng 2 (vàng), luồng 3 (đỏ), nếu kết quả kiểm tra phù hợp, công chức hải quan cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống. Hệ thống tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế và quyết định thông quan. Công chức được giao nhiệm vụ thuộc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện việc in, đóng dấu xác nhận, ký, đóng dấu công chức vào góc trên cùng bên phải của trang đầu tiên Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (trừ thông tin chi tiết từng dòng hàng) đã được phê duyệt thông quan, giao cho người khai hải quan để làm tiếp các thủ tục (nếu có).

Đối với các trường hợp nêu tại điểm a, điểm b khoản này, nếu Hệ thống không tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế, công chức thừa hành

có trách nhiệm kiểm tra các thông tin về thanh toán thuế, phí (nếu có) và xác định việc hoàn thành nghĩa vụ thuế.

Điều 18. Tỷ giá tính thuế

1. Tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ.

2. Tổng cục Hải quan thực hiện cập nhật tỷ giá tính thuế vào Hệ thống.

Điều 19. Bảo lãnh số tiền thuế phải nộp

1. Hình thức, nội dung, điều kiện bảo lãnh, theo dõi, xử lý bảo lãnh thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính.

2. Thủ tục bảo lãnh

a) Đối với hình thức bảo lãnh riêng:

a1) Cung cấp thông tin bảo lãnh:

a1.1) Trường hợp Tổ chức cấp Thư bảo lãnh đã ký thỏa thuận phối hợp thu thuế với Tổng cục Hải quan thì tổ chức bảo lãnh gửi Thư bảo lãnh cho cơ quan Hải quan qua Cổng thông tin điện tử hải quan;

a1.2) Người khai hải quan nộp bản chính Thư bảo lãnh (theo Mẫu số 19/TBLR/2013 Phụ lục III ban hành kèm Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính) cho cơ quan Hải quan trong trường hợp Tổ chức cấp Thư bảo lãnh chưa ký kết thỏa thuận phối hợp thu thuế với Tổng cục Hải quan.

a2) Khai các thông tin bảo lãnh riêng trên tờ khai hải quan: người khai hải quan có trách nhiệm khai đầy đủ, chính xác các thông tin trên tờ khai hải quan;

a3) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai:

a3.1) Kiểm tra điều kiện bảo lãnh trong trường hợp Tổ chức cấp Thư bảo lãnh chưa ký thỏa thuận phối hợp thu thuế với Tổng cục Hải quan; cập nhật thông tin bảo lãnh vào cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan trong trường hợp chấp nhận bảo lãnh (cơ quan Hải quan và Hệ thống chấp nhận); thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc từ chối áp dụng bảo lãnh trong trường hợp không đáp ứng các điều kiện bảo lãnh; trao đổi bằng văn bản với tổ chức bảo lãnh để xác minh trong trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Thư bảo lãnh;

a3.2) Theo dõi, xử lý việc bảo lãnh theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 21 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính.

a4) Hệ thống:

a4.1) Tự động kiểm tra điều kiện bảo lãnh trong trường hợp Tổ chức cấp Thư bảo lãnh đã ký thỏa thuận phối hợp thu thuế với Tổng cục Hải quan.

Trường hợp đủ điều kiện bảo lãnh thì thực hiện tiếp điểm a4.2 khoản 2 Điều này. Trường hợp không đủ điều kiện bảo lãnh thì thông báo cho người khai hải quan về việc không chấp thuận áp dụng bảo lãnh riêng;

a4.2) Tự động kiểm tra, đối chiếu các thông tin trên thư bảo lãnh đã được cập nhật vào Hệ thống với các thông tin về bảo lãnh trên tờ khai.

Trường hợp các thông tin trên thư bảo lãnh phù hợp với các thông tin về bảo lãnh trên tờ khai hải quan và số tiền bảo lãnh lớn hơn hoặc bằng số thuế phải nộp: Hệ thống chấp nhận đăng ký tờ khai và thông quan hoặc giải phóng hàng.

Trường hợp các thông tin trên thư bảo lãnh không phù hợp với các thông tin về bảo lãnh trên tờ khai, hoặc số tiền bảo lãnh nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp: Hệ thống từ chối đăng ký tờ khai, thông báo để người khai hải quan khai lại thông tin bảo lãnh hoặc thay thế bằng bảo lãnh mới phù hợp hoặc thay đổi hình thức nộp thuế khác.

a4.3) Xác định thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13.

b) Đối với hình thức bảo lãnh chung:

b1) Người khai hải quan:

b1.1) Có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai đề nghị được bảo lãnh chung cho hàng hoá nhập khẩu trước khi làm thủ tục cho hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (theo Mẫu số 20/ĐBLC/2013 Phụ lục III ban hành kèm Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính);

b1.2) Nộp bản chính Thư bảo lãnh chung cho cơ quan Hải quan (theo Mẫu số 21/ĐBLC/2013 Phụ lục III ban hành kèm Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính). Trường hợp Tổ chức cấp Thư bảo lãnh đã ký thỏa thuận phối hợp thu thuế với Tổng cục Hải quan thì tổ chức bảo lãnh gửi Thư bảo lãnh cho cơ quan Hải quan qua Công thông tin điện tử hải quan;

b1.3) Khai đầy đủ các thông tin về bảo lãnh chung trên tờ khai hải quan trong trường hợp được sự chấp thuận áp dụng bảo lãnh của cơ quan Hải quan.

b2) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai kiểm tra các điều kiện bảo lãnh:

b2.1) Cập nhật thông tin bảo lãnh chung vào cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan trong trường hợp chấp nhận Thư bảo lãnh;

b2.2) Thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc từ chối áp dụng bảo lãnh trong trường hợp không đáp ứng các điều kiện bảo lãnh;

b2.3) Trao đổi bằng văn bản với tổ chức bảo lãnh để xác minh trong trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Thư bảo lãnh.

b3) Hệ thống:

b3.1) Tự động kiểm tra, đối chiếu các thông tin trên thư bảo lãnh đã được cập nhật vào Hệ thống với các thông tin về bảo lãnh trên tờ khai:

Trường hợp các thông tin trên thư bảo lãnh chung phù hợp với các thông tin về bảo lãnh trên tờ khai hải quan và số dư bảo lãnh chung lớn hơn hoặc bằng số thuế phải nộp: Hệ thống chấp nhận đăng ký tờ khai và thông quan hoặc giải phóng hàng.

Trường hợp các thông tin trên thư bảo lãnh chung không phù hợp với các thông tin về bảo lãnh chung trên tờ khai, hoặc số dư bảo lãnh chung nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp: Hệ thống từ chối đăng ký tờ khai, thông báo để người khai hải quan khai lại thông tin bảo lãnh, hoặc nộp tiền thuế của tờ khai đã sử dụng bảo lãnh chung để khôi phục số dư bảo lãnh, hoặc thay thế bằng bảo lãnh chung mới phù hợp, hoặc thay đổi hình thức nộp thuế khác.

b3.2) Tự động trừ lùi và khôi phục số dư bảo lãnh tương ứng với số thuế đã nộp.

b4) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có văn bản đề nghị dừng sử dụng bảo lãnh chung (hủy ngang): Cơ quan Hải quan khi nhận được văn bản đề nghị dừng bảo lãnh chung của tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh thì dừng ngay việc sử dụng bảo lãnh chung đó với điều kiện tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) của các tờ khai đã sử dụng bảo lãnh chung đó đã được nộp đủ vào ngân sách Nhà nước.

Điều 20. Thu nộp thuế để thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đối với một tờ khai hải quan, người nộp thuế được sử dụng một trong các hình thức nộp thuế sau: tiền mặt, chuyển khoản.

2. Địa điểm nộp thuế: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính.

3. Thủ tục thu nộp thuế:

a) Người khai hải quan nộp thuế theo quy định hiện hành;

b) Cơ quan Hải quan cập nhật thông tin thu nộp thuế vào Hệ thống;

c) Hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin nộp thuế trên tờ khai hải quan với thông tin nộp thuế đã được cập nhật vào Hệ thống:

c1) Trường hợp số thuế đã nộp theo từng sắc thuế bằng hoặc lớn hơn số thuế phải nộp: Hệ thống chấp nhận thông quan. Số tiền nộp thừa (nếu có) được thực hiện hoàn trả theo quy định;

c2) Trường hợp số thuế đã nộp theo từng sắc thuế nhỏ hơn số thuế phải nộp: Hệ thống không chấp nhận thông quan lô hàng trong trường hợp nộp thuế ngay.

4. Trường hợp doanh nghiệp bị áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan nhưng thực hiện nộp ngay đủ tiền thuế, tiền phạt vào ngân sách nhà nước thì thời điểm giải tỏa cưỡng chế sẽ có hiệu lực vào ngày hôm sau.

Điều 21. Kiểm tra giấy phép điện tử

1. Phạm vi áp dụng:

Các giấy phép điện tử được cấp bởi các Bộ, Ngành có trao đổi dữ liệu điện tử với Tổng cục Hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và Cơ chế một cửa quốc gia.

2. Thủ tục kiểm tra giấy phép điện tử:

Hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin giấy phép trên tờ khai hải quan với thông tin giấy phép điện tử do các Bộ, Ngành cấp trên Hệ thống:

a) Trường hợp thông tin khai báo phù hợp với thông tin giấy phép trên Hệ thống: hệ thống chấp nhận thông tin khai báo;

b) Trường hợp thông tin khai báo không phù hợp với thông tin giấy phép trên Hệ thống: hệ thống thông báo người khai hải quan xuất trình hồ sơ để cơ quan Hải quan kiểm tra trực tiếp.

CHƯƠNG III THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC

Điều 22. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài

1. Quy định chung

a) Chính sách, chế độ quản lý, các mẫu chứng từ điện tử in, hồ sơ giấy phải xuất trình, nộp khi có yêu cầu của cơ quan Hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài được thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư số 13/2014/TT-BTC ngày 24/1/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là Thông tư số 13/2014/TT-BTC) và quy định tại Thông tư này;

b) Thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài được thực hiện theo Thông tư này.

2. Thủ tục thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công

a) Thủ tục thông báo hợp đồng gia công:

a1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a1.1) Tạo thông tin về hợp đồng gia công và giấy phép (nếu có) theo đúng các tiêu chí, định dạng chuẩn theo quy định và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống;

a1.2) Tiếp nhận thông tin phản hồi và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan tại mẫu Thông báo gia công như sau:

Trường hợp hợp đồng gia công bị từ chối thì sửa đổi, bổ sung thông tin về hợp đồng gia công theo yêu cầu của cơ quan Hải quan.

Trường hợp hợp đồng gia công được chấp nhận đăng ký trên cơ sở thông tin khai hải quan điện tử thì người khai hải quan căn cứ hợp đồng đã được chấp nhận đăng ký để thực hiện thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu.

Trường hợp cơ quan Hải quan có yêu cầu kiểm tra hồ sơ giấy hoặc kiểm tra cơ sở sản xuất trước khi đăng ký hợp đồng gia công thì người khai hải quan xuất trình, nộp các hồ sơ theo quy định.

a2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

a2.1) Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký hợp đồng gia công và phản hồi thông tin về kết quả kiểm tra cho người khai hải quan thông qua Hệ thống. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra cơ sở sản xuất;

a2.2) Thời hạn tiếp nhận hợp đồng gia công: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 13/2014/TT-BTC.

b) Thông báo phụ lục hợp đồng gia công:

b1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b1.1) Sau khi thông báo hợp đồng đến trước thời điểm hết hạn hợp đồng gia công, người khai hải quan phải tạo thông tin theo các tiêu chí thông tin quy định tại mẫu Phụ lục hợp đồng và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống;

b1.2) Tiếp nhận thông tin phản hồi từ cơ quan Hải quan;

b1.3) Xuất trình, nộp các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng gia công khi cơ quan Hải quan yêu cầu.

b2) Nhiệm vụ của cơ quan Hải quan: kiểm tra, đối chiếu nội dung phụ lục hợp đồng với hợp đồng gia công. Nếu các điều khoản của phụ lục phù hợp với nội dung các điều khoản của hợp đồng thì thực hiện như thủ tục đăng ký hợp đồng gia công.

c) Sửa đổi, bổ sung hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công

c1) Sửa đổi, bổ sung trên cơ sở văn bản thỏa thuận của thương nhân với đối tác thuê gia công:

c1.1) Đối với các thông tin chung của hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công: việc sửa đổi, bổ sung được thực hiện từ khi thông báo hợp đồng/phụ lục hợp

đồng đến trước thời điểm hết hạn hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công;

c1.2) Đối với các thông tin khác thông tin chung của hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công: việc sửa đổi, bổ sung được thực hiện thông qua các phụ lục hợp đồng trước khi làm thủ tục nhập khẩu hoặc xuất khẩu liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung đó;

c1.3) Trường hợp phát hiện sai sót trong khai báo hợp đồng/phụ lục hợp đồng ngoài thời điểm quy định nêu trên, người khai hải quan được phép sửa đổi nội dung đã khai nếu có cơ sở và được Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng chấp nhận;

c1.4) Thủ tục sửa đổi, bổ sung hợp đồng/phụ lục hợp đồng thực hiện như thủ tục thông báo hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công.

c2) Sửa đổi, bổ sung do người khai hải quan nhầm lẫn trong khai báo hoặc phục vụ yêu cầu quản lý của hải quan:

c2.1) Sau khi thông báo hợp đồng đến trước thời điểm hết hạn hợp đồng gia công, người khai hải quan tạo thông tin và khai theo các tiêu chí thông tin và định dạng chuẩn quy định tại phụ lục hợp đồng gia công;

c2.2) Người khai hải quan phải xuất trình các chứng từ có liên quan đến nội dung sửa đổi khi cơ quan Hải quan yêu cầu;

c2.3) Thủ tục sửa đổi, bổ sung thực hiện tương tự thủ tục thông báo phụ lục hợp đồng gia công quy định tại điểm b khoản này.

3. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư gia công

a) Thông báo mã nguyên liệu, vật tư:

a1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a1.1) Trước hoặc cùng thời điểm làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, người khai hải quan tạo thông tin Danh mục nguyên liệu, vật tư gia công theo đúng các tiêu chí, định dạng chuẩn theo quy định và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống;

a1.2) Tiếp nhận thông tin phản hồi và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.

a2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan: tiếp nhận, kiểm tra Danh mục nguyên liệu, vật tư và phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

b) Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư gia công:

b1) Đối với nguyên liệu, vật tư gia công do bên thuê gia công cung cấp từ nước ngoài: Thực hiện theo hướng dẫn về thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này, nhưng không thực hiện việc kê khai tính thuế và kiểm tra tính thuế. Ngoài ra, người

khai hải quan phải khai báo đầy đủ, chính xác chi tiêu thông tin về số tiếp nhận hợp đồng gia công, mã nguyên liệu, vật tư gia công trên tờ khai hải quan điện tử;

b2) Đối với nguyên liệu, vật tư gia công do bên thuê gia công cung cấp theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thì thủ tục hải quan thực hiện theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 27 Thông tư này;

c) Đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công:

c1) Đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư cung ứng do bên nhận gia công tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam: khi đưa nguyên liệu, vật tư vào cung ứng cho hợp đồng gia công người khai hải quan không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải được hai bên thoả thuận về tên gọi, quy cách, số lượng trong hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công và khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, người khai hải quan phải khai nguyên vật liệu gia công tự cung ứng theo các tiêu chí thông tin quy định tại mẫu Nguyên vật liệu gia công tự cung ứng.

Đối với nguyên liệu, vật tư tự cung ứng từ nguồn do bên nhận gia công tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam có thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, người khai hải quan thực hiện khai, tính thuế xuất khẩu (nếu có).

c2) Đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công trực tiếp mua từ nước ngoài để cung ứng cho hợp đồng gia công: Thủ tục nhập khẩu thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này, nhưng không thực hiện việc kê khai tính thuế.

Ngoài ra, thương nhân phải khai báo rõ chi tiêu thông tin về số tiếp nhận hợp đồng gia công, mã nguyên liệu, vật tư trên từng dòng hàng trên tờ khai hải quan điện tử.

4. Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công

Máy móc, thiết bị thuê, mượn để trực tiếp phục vụ gia công theo loại hình tạm nhập-tái xuất thì làm thủ tục hải quan tại cơ quan Hải quan quản lý hợp đồng gia công và thực hiện như hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này.

5. Thủ tục thông báo, điều chỉnh định mức

a) Thủ tục thông báo định mức:

a1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a1.1) Xây dựng định mức thực tế sử dụng nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu;

a1.2) Tạo thông tin về định mức nguyên liệu theo đúng các tiêu chí và định dạng chuẩn quy định tại mẫu Định mức nguyên liệu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống; Thông tin thông báo định mức phải thể hiện đầy đủ thông số kỹ thuật của sản phẩm liên quan đến việc xác định định mức;

a1.3) Tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống và thực hiện chỉnh sửa định mức để khai lại trong trường hợp Hệ thống phản hồi thông tin từ chối tiếp nhận.

Đối với định mức được Hệ thống tự động chấp nhận đăng ký trên cơ sở thông tin khai hải quan điện tử thì người khai hải quan căn cứ định mức đã được chấp nhận đăng ký để thực hiện thủ tục xuất khẩu, người khai hải quan chỉ nộp Bảng định mức in và để công chức hải quan xác nhận khi người khai hải quan có yêu cầu.

Trường hợp cơ quan Hải quan yêu cầu, người khai hải quan xuất trình, nộp hồ sơ để kiểm tra, bao gồm: 02 bản chính Bảng định mức gia công in theo mẫu Bảng đăng ký định mức; 01 bản chụp Bản giải trình cụ thể, chi tiết về cơ sở phương pháp xây dựng định mức của mã hàng đã thông báo với cơ quan Hải quan và kèm mẫu sản phẩm (nếu có), tài liệu thiết kế kỹ thuật của sản phẩm (ví dụ như sơ đồ cắt đối với hàng may mặc).

Trường hợp cơ quan Hải quan kiểm tra thực tế định mức thì ngoài những hồ sơ phải xuất trình, nộp như đã nêu, người khai hải quan còn phải xuất trình sổ sách, chứng từ kế toán khi cơ quan Hải quan có yêu cầu đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan Hải quan kiểm tra định mức được nhanh chóng, chính xác và thực hiện quyết định của cơ quan hải quan liên quan đến việc kiểm tra định mức.

a2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

a2.1) Hệ thống tự động tiếp nhận định mức và phản hồi thông tin cho người khai hải quan;

a2.2) Thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế định mức. Định kỳ hoặc khi có nghi ngờ định mức khai báo không đúng với thực tế, cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra thực tế định mức;

a2.3) Lãnh đạo Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công quyết định việc kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế định mức. Trường hợp có kiểm tra định mức (gồm kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế định mức), công chức hải quan kiểm tra định mức cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống và xác nhận trên Bảng định mức in do người khai hải quan nộp. Thời hạn kiểm tra định mức thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 9 Thông tư số 13/2014/TT-BTC.

b) Thủ tục điều chỉnh định mức:

b1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b1.1) Tạo thông tin điều chỉnh định mức theo đúng các tiêu chí và định dạng chuẩn và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống;

b1.2) Tiếp nhận thông tin phản hồi và xuất trình, nộp hồ sơ để kiểm tra gồm: 02 bản chính Bảng điều chỉnh định mức gia công in theo mẫu Bảng đăng ký định mức; 01 bản chụp Chứng từ chứng minh (còn phé liệu, phé phẩm hoặc hóa đơn, chứng từ, tài liệu kỹ thuật).

b2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

b2.1) Cơ quan Hải quan tiếp nhận định mức điều chỉnh và phản hồi thông tin cho người khai hải quan thông qua Hệ thống;

b2.2) Kiểm tra điều kiện được phép điều chỉnh định mức, định mức điều chỉnh và cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống và xác nhận trên Bảng định mức điều chỉnh in do người khai hải quan nộp.

6. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công

a) Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm gia công ra nước ngoài: thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này. Ngoài ra, phải thực hiện thêm:

a1) Đối với người khai hải quan:

a1.1) Khai báo đầy đủ, chính xác chỉ tiêu thông tin về số tiếp nhận hợp đồng gia công, mã sản phẩm gia công trên tờ khai hải quan điện tử;

a1.2) Xuất trình bản chính định mức khi cơ quan Hải quan yêu cầu đối với lô hàng xuất khẩu thuộc diện phải kiểm tra thực tế.

a2) Đối với cơ quan Hải quan: Công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa phải đối chiếu bản chính định mức với sản phẩm thực tế xuất khẩu.

b) Thủ tục hải quan đối với sản phẩm gia công đã xuất khẩu bị trả lại để sửa chữa, tái chế thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 28 Thông tư này;

c) Đối với sản phẩm gia công xuất khẩu theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thì thủ tục hải quan thực hiện theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 27 Thông tư này.

7. Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp, thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư; máy móc, thiết bị thuê, mượn theo chỉ định của bên đặt gia công sang hợp đồng gia công khác trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công

a) Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp thực hiện theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 27 Thông tư này;

b) Thủ tục giao nhận nguyên phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị thuê mượn trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công sang hợp đồng gia công khác theo chỉ định của đối tác thuê gia công được thực hiện tương tự như thủ tục giao nhận

sản phẩm gia công chuyên tiếp quy định tại điểm a khoản này, nhưng không yêu cầu doanh nghiệp xuất trình hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn xuất khẩu.

8. Thủ tục hải quan đối với sản phẩm gia công dùng để thanh toán tiền công hoặc tiêu thụ nội địa

a) Thủ tục hải quan thực hiện theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được quy định tại Điều 27 Thông tư này;

b) Trường hợp thương nhân nhận gia công cho thương nhân nước ngoài đồng thời là doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công thì doanh nghiệp này phải làm cả thủ tục xuất khẩu tại chỗ và thủ tục nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công.

9. Thủ tục thanh khoản hợp đồng gia công

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

a1) Khai và gửi yêu cầu thanh khoản theo các tiêu chí và định dạng chuẩn quy định tại mẫu Yêu cầu thanh khoản gia công tới Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công qua Hệ thống đúng thời hạn quy định (trong đó khai báo cụ thể phương án giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm, phế thải);

a2) Sau khi hoàn thành giải quyết số nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm, phế thải, người khai hải quan khai và gửi thông báo kèm các chứng từ liên quan gửi đến cơ quan Hải quan trong thời hạn 30 ngày;

a3) Nộp hồ sơ thanh khoản hợp đồng gia công bản giấy trong trường hợp cơ quan Hải quan yêu cầu.

b) Trách nhiệm cơ quan Hải quan:

b1) Tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin liên quan đến yêu cầu thanh khoản trên Hệ thống. Căn cứ quá trình tuân thủ pháp luật hải quan của người khai hải quan, cơ quan Hải quan quyết định mức độ kiểm tra hồ sơ thanh khoản như sau:

b1.1) Đối với người khai hải quan tuân thủ pháp luật hải quan: nếu kết quả kiểm tra phù hợp thì phản hồi thông báo chấp nhận kết quả thanh khoản theo mẫu Thông báo gia công cho người khai hải quan. Nếu kết quả kiểm tra không phù hợp hoặc có dấu hiệu nghi vấn (về nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, về định mức, về xuất khẩu sản phẩm, các nghi vấn qua đối chiếu trên Hệ thống) thì yêu cầu người khai hải quan nộp hồ sơ thanh khoản bản giấy theo quy định để kiểm tra chi tiết; phản hồi thông tin, nêu rõ lý do cho người khai hải quan theo mẫu Thông báo gia công;

b1.2) Đối với người khai hải quan không tuân thủ pháp luật hải quan: yêu cầu người khai hải quan nộp hồ sơ thanh khoản bản giấy theo quy định để kiểm

tra chi tiết, nêu rõ lý do cho người khai hải quan theo mẫu Thông báo gia công;

b1.3) Kiểm tra xác suất 5% hợp đồng gia công người khai hải quan tuân thủ pháp luật về hải quan để đánh giá việc tuân thủ pháp luật hải quan:

Sau khi kiểm tra, đối chiếu thông tin yêu cầu thanh khoản trên Hệ thống, yêu cầu người khai hải quan nộp hồ sơ thanh khoản theo quy định để kiểm tra chi tiết hồ sơ và phản hồi thông tin, nêu rõ lý do cho người khai hải quan theo mẫu Thông báo gia công.

Cách tính 5% lấy theo tổng số hợp đồng gia công đã thanh khoản của người khai hải quan chấp hành tốt pháp luật hải quan của năm trước liền kề, nếu kết quả nhỏ hơn 01 hợp đồng thì lấy 01 hợp đồng.

b2) Trường hợp có dấu hiệu nghi vấn, cần thiết phải kiểm tra để phát hiện vi phạm thì chuyển hồ sơ cho Chi cục kiểm tra sau thông quan để thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định.

c) Thủ tục kiểm tra hàng tồn kho thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 21 Thông tư 13/2014/TT-BTC.

Điều 23. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu

1. Quy định chung

a) Chính sách, chế độ quản lý, các mẫu chứng từ điện tử in, hồ sơ giấy phải xuất trình, nộp khi có yêu cầu của cơ quan Hải quan đối với nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư số 128/2013/TT-BTC và quy định tại Thông tư này;

b) Thủ tục hải quan điện tử đối với nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được thực hiện theo Thông tư này.

2. Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư:

a) Thông báo Danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu:

a1) Trách nhiệm của người khai Hải quan:

a1.1) Trước hoặc cùng thời điểm làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, người khai hải quan tạo thông tin Bảng đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo đúng các tiêu chí, định dạng chuẩn theo quy định và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống;

a1.2) Tiếp nhận thông tin phản hồi và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.

a2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan: tiếp nhận, kiểm tra Bảng đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và phản hồi thông tin cho người khai hải quan;

a3) Việc khai thông tin sửa đổi nguyên liệu, vật tư nhập khẩu được thực hiện trước khi khai tờ khai nhập khẩu đầu tiên đối với nguyên liệu, vật tư đó. Thủ tục khai sửa đổi thực hiện như thủ tục đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.

b) Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư:

Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư theo danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã đăng ký được thực hiện như thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hóa theo hợp đồng mua bán, quy định tại Chương II Thông tư này tại cơ quan Hải quan nơi đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.

Ngoài ra, người khai hải quan phải khai báo đầy đủ, chính xác chỉ tiêu thông tin về mã nguyên vật liệu (theo hướng dẫn tại Phụ lục Thông tư về tờ khai và cách khai) trên tờ khai hải quan điện tử.

3. Thủ tục thông báo, điều chỉnh, kiểm tra định mức nguyên liệu, vật tư và đăng ký sản phẩm xuất khẩu

a) Thủ tục thông báo, điều chỉnh, kiểm tra định mức nguyên liệu, vật tư thực hiện tương tự như hướng dẫn đối với hàng gia công xuất khẩu được quy định tại Thông tư này;

b) Thông tin về sản phẩm xuất khẩu trong Bảng thông báo định mức khi người khai hải quan thông báo định mức được tự động cập nhật vào Hệ thống, người khai hải quan không phải đăng ký sản phẩm xuất khẩu;

c) Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng tiêu thụ trong nước, sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, trước khi xuất khẩu sản phẩm thì người khai hải quan phải đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư và thông báo, điều chỉnh định mức theo quy định.

4. Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm

Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm thực hiện như thủ tục hải quan xuất khẩu hàng hóa theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này.

Ngoài ra, khi làm thủ tục hải quan, thương nhân phải khai báo đầy đủ, chính xác chỉ tiêu thông tin về mã sản phẩm xuất khẩu trên tờ khai hải quan điện tử.

5. Quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu

a) Hồ sơ Quyết toán điện tử:

a1) Thông tin chung hồ sơ Quyết toán;

a2) Danh sách các tờ khai nhập khẩu (bao gồm cả các tờ khai nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa có liên quan);

a3) Danh sách các tờ khai xuất khẩu (bao gồm cả các tờ khai xuất theo loại

hình gia công, tờ khai theo loại hình tái xuất và các tờ khai xuất khẩu đăng ký ở địa điểm làm thủ tục khác);

a4) Các thông tin giải trình chi tiết lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu thuộc các tờ khai nhập khẩu đưa vào quyết toán sử dụng vào các mục đích dưới đây (nếu có):

a4.1) Bảng kê nguyên liệu, vật tư nhập khẩu chưa đưa vào quyết toán (trong trường hợp doanh nghiệp chỉ sử dụng một phần nguyên liệu, vật tư của tờ khai đưa vào quyết toán);

a4.2) Bảng kê nguyên liệu, vật tư xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công;

a4.3) Bảng kê nguyên liệu, vật tư tái xuất;

a4.4) Bảng kê nguyên liệu, vật tư không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách (bao gồm nguyên liệu, vật tư đề nghị chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy, biếu tặng);

a5) Báo cáo tổng hợp nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư.

b) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ quyết toán điện tử

b1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b1.1) Khai đầy đủ các nội dung theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn tại hồ sơ quyết toán điện tử và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu quyết toán;

b1.2) Nhận phản hồi thông tin tiếp nhận hồ sơ Quyết toán hoặc nội dung hướng dẫn của cơ quan Hải quan và thực hiện sửa đổi, bổ sung thông tin theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.

b2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

b2.1) Tiếp nhận hồ sơ quyết toán điện tử;

b2.2) Tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu quyết toán và phản hồi thông tin kết quả quyết toán cho người khai hải quan.

Trường hợp kết quả quyết toán không được chấp nhận thì công chức hải quan phản hồi thông tin từ chối, nêu rõ lý do hoặc đề xuất tiến hành kiểm tra sau thông quan khi cần thiết.

Trường hợp kết quả thanh khoản được chấp nhận thì người khai hải quan và Chi cục Hải quan làm tiếp thủ tục hoàn thuế, không thu thuế theo hướng dẫn tại điểm c khoản 5 Điều này.

c) Hồ sơ, thủ tục xét hoàn thuế, không thu thuế thực hiện theo Điều 117, Điều 127 Thông tư 128/2013/TT-BTC.

Đối với tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư và tờ khai hải quan

hàng hóa xuất khẩu sản phẩm thì sử dụng tờ khai điện tử đã được thông quan trên Hệ thống.

Riêng các chứng từ: Bảng kê các tờ khai xuất khẩu sản phẩm đưa vào thanh khoản, Bảng báo cáo tổng hợp nhập-xuất-tồn nguyên liệu vật tư, Báo cáo tổng hợp tính thuế trên nguyên liệu vật tư nhập khẩu, Bảng kê nguyên liệu vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán thực hiện theo các Mẫu số 03/BCQT-SXXXK/2014, Mẫu số 04/BCQT-SXXXK/2014, Mẫu số 05/BCQT-SXXXK/2014, Mẫu số 06/BCQT-SXXXK/2014.

d) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu chuyên tiêu thụ nội địa thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Thông tư 128/2013/TT-BTC. Riêng thủ tục khai hải quan điện tử đối với tờ khai chuyên tiêu thụ nội địa thực hiện theo hướng dẫn tại Chương II Thông tư này.

Điều 24. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất

1. Nguyên tắc chung

a) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất (DNCX) được áp dụng cho DNCX trong khu chế xuất và DNCX ngoài khu chế xuất;

b) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX:

b1) Đối với hàng hóa gia công, sản xuất hàng xuất khẩu làm thủ tục hải quan theo mục đích sản xuất quy định tại Điều này và quản lý theo phương thức nhập-xuất-tồn như sau:

b1.1) DNCX phải thông báo danh mục nguyên liệu trước khi nhập khẩu nguyên liệu, thông báo danh mục hàng hóa xuất khẩu trước khi xuất khẩu sản phẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều này trên Hệ thống;

b1.2) DNCX phải kê khai mã nguyên liệu, mã sản phẩm khi khai báo trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, tờ khai xuất khẩu sản phẩm. Mã nguyên liệu, mã sản phẩm phải có trong danh mục đã đăng ký với cơ quan Hải quan và đúng với thực tế quản lý tại DNCX;

b1.3) Trong một kỳ báo cáo, DNCX phải thông báo định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả tỷ lệ hao hụt) với cơ quan Hải quan chậm nhất vào thời điểm nộp báo cáo nhập - xuất - tồn;

b1.4) Trước khi thực hiện báo cáo theo phương thức nhập-xuất-tồn quy định tại Khoản 6 Điều này, DNCX tự kê khai nguyên liệu tồn cuối kỳ của hồ sơ thanh khoản gia công, sản xuất hàng xuất khẩu và nộp Bảng tổng hợp hàng hóa sản xuất nhập-xuất-tồn, theo Mẫu số 07/HSBC-CX/2014 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan Hải quan nơi quản lý DNCX: nộp 02 bản chính. Cơ quan Hải quan sau khi đóng dấu tiếp nhận, trả lại cho doanh nghiệp 01 bản, lưu 01 bản;

b1.5) DNCX khai thông tin báo cáo nhập – xuất – tồn một quý một lần và chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý sau tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX. Đối với doanh nghiệp ưu tiên đã được Tổng cục Hải quan công nhận thì được lựa chọn khai thông tin báo cáo nhập - xuất – tồn theo năm dương lịch, vào cuối quý I của năm sau hoặc theo quý.

b2) Đối với hàng hóa khác, làm thủ tục hải quan theo từng loại hình xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định và quản lý như sau:

b2.1) Đối với hàng đầu tư nhập khẩu để xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị tạo tài sản cố định cho nhà máy sản xuất của DNCX: DNCX phải đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu như đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Thông tư này (trừ việc xuất trình, nộp các chứng từ thuộc hồ sơ đăng ký Danh mục miễn thuế); DNCX hoặc nhà thầu (đối với trường hợp nhà thầu thực hiện nhập khẩu) thực hiện báo cáo quyết toán công trình theo quy định tại điểm a Khoản 5 và Khoản 8 Điều này;

b2.2) Đối với hàng đầu tư tạo tài sản cố định, hàng tiêu dùng: DNCX không phải đăng ký danh mục, đặt mã quản lý và không phải thực hiện phương thức báo cáo nhập-xuất-tồn định kỳ. DNCX tự khai, tự chịu trách nhiệm, khai báo nhập khẩu đúng loại hình và sử dụng đúng mục đích khai báo. Riêng đối với DNCX nằm ngoài khu chế xuất thì hàng quý DNCX thực hiện chế độ báo cáo tổng lượng hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu và mua nội địa trong quý theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều này;

b2.3) Đối với hàng hóa khác: DNCX thực hiện quản lý theo quy định của từng mục đích tương ứng.

c) DNCX được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục hải quan đối với loại hàng hóa là vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng (bao gồm cả bảo hộ lao động: quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay) mua từ nội địa để phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại doanh nghiệp;

d) Hàng hóa luân chuyển trong nội bộ một DNCX không phải làm thủ tục hải quan;

đ) Hải quan quản lý DNCX chỉ giám sát tại cổng ra vào DNCX khi cần thiết theo quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b) Đối với hàng hoá gia công giữa DNCX với doanh nghiệp nội địa: doanh nghiệp nội địa thực hiện thông báo hợp đồng gia công và làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX hoặc Chi cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất của doanh nghiệp nội địa;

c) Đối với hàng hoá gia công giữa hai DNCX: Doanh nghiệp nhận gia công thực hiện thông báo hợp đồng gia công và làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX nhận gia công.

3. Thông báo, sửa đổi, bổ sung Bảng danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất và Bảng danh mục hàng hoá xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất theo mục đích sản xuất

a) Thời điểm thông báo, sửa đổi, bổ sung:

a1) Đối với hàng hóa nhập khẩu: DNCX phải thực hiện thông báo, sửa đổi, bổ sung Bảng danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất trước khi làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu có trong danh mục;

a2) Đối với hàng hóa xuất khẩu: DNCX phải thực hiện thông báo, sửa đổi, bổ sung Bảng danh mục hàng hoá xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất trước khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm có trong danh mục.

b) Thủ tục thông báo, sửa đổi, bổ sung:

b1) DNCX tạo thông tin khai về Bảng danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất và Bảng danh mục hàng hoá xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất;

b2) Cơ quan Hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra danh mục, phản hồi thông tin của DNCX thực hiện như quy định tại Khoản 3 Điều 23 Thông tư này.

4. Thông báo, sửa đổi, bổ sung định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu theo mục đích sản xuất

a) Thời điểm thông báo, sửa đổi, bổ sung định mức: DNCX phải thông báo, sửa đổi, bổ sung định mức với cơ quan Hải quan chậm nhất vào thời điểm khai báo cáo nhập-xuất-tồn;

b) Thủ tục thông báo, sửa đổi, bổ sung định mức

b1) DNCX tạo thông tin khai Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất, hoặc Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần);

b2) Cơ quan Hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra định mức, phản hồi thông tin của DNCX thực hiện như quy định tại Khoản 5 Điều 22 Thông tư này;

b3) Một mã sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký định mức với cơ quan Hải quan thì được sử dụng cho nhiều kỳ báo cáo sau.

5. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu của DNCX

a) Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài:

a1) Đối với hàng hóa nhập khẩu để xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cho

nhà máy sản xuất của DNCX:

a1.1) Trước khi nhập khẩu, DNCX phải đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu như đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Thông tư này (trừ việc xuất trình, nộp các chứng từ thuộc hồ sơ đăng ký Danh mục miễn thuế và việc tuân thủ quy định tại Điều 101 Thông tư 128/2013/TT-BTC);

a1.2) Thủ tục hải quan:

Trường hợp trực tiếp nhập khẩu hàng hóa: DNCX làm thủ tục theo quy định đối với hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa, trừ việc kê khai tính thuế và khai các thông tin liên quan của danh mục hàng hóa miễn thuế trên Hệ thống.

Trường hợp nhà thầu trực tiếp nhập khẩu hàng hóa cho DNCX: căn cứ danh mục hàng hóa nhập khẩu do DNCX đăng ký, nhà thầu làm thủ tục theo quy định đối với hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa, trừ việc kê khai tính thuế và khai các thông tin liên quan của danh mục hàng hóa miễn thuế trên Hệ thống.

a2) Đối với hàng hóa nhập khẩu khác: DNCX làm thủ tục theo quy định đối với hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa, trừ việc kê khai tính thuế.

b) Đối với hàng hoá của DNCX xuất khẩu ra nước ngoài: DNCX làm thủ tục theo quy định đối với hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa, trừ việc kê khai tính thuế;

c) Hàng hoá của DNCX bán vào nội địa:

c1) Đối với sản phẩm do DNCX sản xuất, bán vào thị trường nội địa: DNCX và doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan như thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 27 Thông tư này (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ);

c2) Đối với phế liệu, phế phẩm (bao gồm cả phế liệu còn giá trị sử dụng thu hồi được sau khi tiêu huỷ máy móc, thiết bị hoặc phế liệu còn giá trị sử dụng thu hồi được sau khi xử lý chất thải trong DNCX) được phép bán vào thị trường nội địa, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục theo quy định đối với hàng hoá nhập khẩu thương mại.

d) Đối với hàng hoá do doanh nghiệp nội địa bán cho DNCX: DNCX và doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan như thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 27 Thông tư này (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ);

đ) Hàng hoá gia công:

đ1) Đối với hàng hoá do DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công, doanh

ng nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài;

đ2) Đối với hàng hoá do DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về đặt gia công hàng hoá ở nước ngoài.

e) Đối với hàng hóa mua, bán giữa các DNCX với nhau:

e1) Hàng hoá mua, bán giữa các DNCX không cùng một khu chế xuất thì thực hiện theo hướng dẫn về thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 27 Thông tư này (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ);

e2) Hàng hoá mua, bán giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất thì không phải làm thủ tục hải quan;

e3) Đối với hàng hóa luân chuyển giữa các DNCX không cùng một khu chế xuất nhưng các DNCX này thuộc một tập đoàn hay một hệ thống công ty thì được lựa chọn không phải làm thủ tục hải quan hoặc làm thủ tục hải quan theo loại hình xuất nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 27 Thông tư này (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ).

g) Đối với hàng hoá của DNCX đưa vào nội địa để sửa chữa, DNCX có văn bản thông báo: tên hàng, số lượng, lý do, thời gian sửa chữa, không phải đăng ký tờ khai hải quan. Cơ quan Hải quan có trách nhiệm theo dõi, xác nhận khi hàng đưa trở lại DNCX. Quá thời hạn đăng ký sửa chữa mà không đưa hàng trở lại thì xử lý theo hướng dẫn đối với hàng chuyển đổi mục đích sử dụng;

h) Việc tiêu huỷ phế liệu, phế phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật và có sự giám sát của cơ quan Hải quan trừ trường hợp sơ huỷ phế liệu, phế phẩm tại DNCX trước khi chính thức tiêu huỷ.

6. Báo cáo nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư của DNCX

a) DNCX khai thông tin nhập - xuất - tồn tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX qua Hệ thống. Nội dung thông tin thanh khoản nhập - xuất - tồn gồm:

a1) Thông tin đề nghị thanh khoản của DNCX;

a2) Thông tin Bảng kê hàng hóa đã xuất ra khỏi DNCX mà không phải mở tờ khai xuất khẩu, bao gồm: Hàng hoá mua, bán giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất; hàng tiêu huỷ; hàng biếu tặng; hàng hóa đang thực hiện hợp đồng gia công với nội địa; hàng hóa đưa vào nội địa để sửa chữa nhưng chưa trả về DNCX (theo mẫu số 24, Phụ lục II ban hành kèm thông tư này);

a3) Thông tin Báo cáo nhập-xuất-tồn nguyên liệu, vật tư của DNCX.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu theo mục đích tiêu dùng hoặc mua từ nội địa để phục vụ cho hoạt động của nhà xưởng, sản xuất nhưng không xây dựng được định mức sử dụng theo đơn vị sản phẩm (ví dụ: vải, giấy để lau máy móc,

thiết bị; xăng dầu để chạy máy phát điện; dầu làm sạch khuôn; bút đánh dấu sản phẩm bị lỗi...) hoặc để phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng cũng như sinh hoạt của cán bộ, công nhân của DNCX nằm ngoài khu chế xuất thì DNCX thực hiện như sau:

b1) Khai Báo cáo tổng hợp số lượng hàng hóa tiêu dùng được nhập khẩu và mua từ nội địa của DNCX theo Mẫu số 08/HSBC-CX/2014 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b2) Tự chịu trách nhiệm về việc khai và sử dụng hàng hóa đúng mục đích.

c) Kiểm tra báo cáo nhập - xuất - tồn:

c1) Cơ quan Hải quan tiếp nhận thông tin khai báo của DNCX trên Hệ thống, đối chiếu với thông tin thể hiện trên Báo cáo nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư của DNCX theo Mẫu số 07/HSBC-CX/2014 Phụ lục III Thông tư này và Báo cáo tổng hợp số lượng hàng hóa tiêu dùng được nhập khẩu và mua từ nội địa của DNCX theo Mẫu số 08/HSBC-CX/2014 Phụ lục III Thông tư này tại Hệ thống để kiểm tra theo quy định. Trên cơ sở đánh giá quá trình tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, Chi cục Hải quan quản lý DNCX thực hiện kiểm tra xác suất để đánh giá việc tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp;

c2) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày DNCX khai thông tin thanh khoản theo quý hoặc trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày DNCX khai thông tin thanh khoản theo năm, Chi cục Hải quan quản lý DNCX nếu phát hiện có dấu hiệu nghi vấn gian lận thương mại thì chuyển thông tin cho Chi cục Hải quan kiểm tra sau thông quan để thực hiện kiểm tra theo quy định.

d) Việc xử lý đối với tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu khi doanh nghiệp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp bình thường và ngược lại thực hiện như sau:

d1) Trường hợp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chế độ chế xuất:

d1.1) Thanh lý tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu;

d1.2) Xác định tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu còn tồn kho;

d1.3) Thực hiện việc thu thuế theo quy định;

d1.4) Thời điểm thanh lý và xác định tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu thực hiện trước khi doanh nghiệp chuyển đổi.

d2) Trường hợp chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp không hưởng chế độ chế xuất sang DNCX:

d2.1) Doanh nghiệp báo cáo số lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn kho; cơ quan Hải quan kiểm tra nguyên liệu, vật tư còn tồn kho và xử lý thuế theo quy định;

d2.2) Trước khi chuyển đổi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đầy đủ các khoản nợ thuế, nợ phạt còn tồn đọng cho cơ quan Hải quan. Cơ quan Hải quan chỉ áp dụng chính sách thuế, hải quan đối với loại hình DNCX sau khi doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, hải quan với cơ quan Hải quan.

7. Thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển tạo tài sản cố định

a) Các hình thức thanh lý, hàng hoá thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hoá nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM;

b) Nơi làm thủ tục thanh lý là Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

c) Thủ tục thanh lý:

c1) Doanh nghiệp hoặc ban thanh lý có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, tên gọi, ký mã hiệu, lượng hàng cần thanh lý, thuộc tờ khai nhập khẩu số, ngày tháng năm gửi Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

c2) Trường hợp thanh lý theo hình thức xuất khẩu thì DNCX mở tờ khai xuất khẩu; trường hợp thanh lý nhượng bán tại thị trường Việt Nam, cho, biếu, tặng thì doanh nghiệp nội địa mua hàng mở tờ khai theo loại hình tương ứng, thu thuế theo quy định;

c3) Trường hợp tiêu huỷ, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý môi trường, có sự giám sát của cơ quan Hải quan. Nếu sau khi tiêu huỷ còn giá trị thương mại bán vào thị trường nội địa, doanh nghiệp nội địa mở tờ khai nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa, kê khai tính thuế theo quy định.

8. Kết thúc xây dựng công trình, DNCX hoặc nhà thầu (nếu nhà thầu khai báo nhập khẩu) phải thực hiện báo cáo quyết toán đối với hàng hoá nhập khẩu để xây dựng công trình với cơ quan Hải quan. Cơ quan Hải quan có trách nhiệm kiểm tra và xử lý theo quy định đối với hàng hoá nhập thừa hoặc sử dụng không đúng mục đích.

9. Giám sát hải quan đối với phế thải của DNCX vận chuyển đến địa điểm khác để tiêu huỷ

a) Trách nhiệm của DNCX:

a1) Thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý DNCX thời gian bàn giao phế thải cho người vận chuyển;

a2) Vận chuyển và tiêu huỷ phế thải theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản hướng dẫn.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý DNCX:

Sau khi nhận được thông báo của DNCX, Chi cục Hải quan quản lý DNCX có trách nhiệm:

b1) Kiểm tra Giấy phép quản lý phế thải nguy hại (Giấy phép phải còn hiệu lực, phế thải của DNCX đưa đi xử lý phải phù hợp với phế thải được phép vận chuyển, xử lý ghi trong Giấy phép), hợp đồng vận chuyển, xử lý phế thải;

b2) Kiểm tra phế thải của DNCX trước khi bàn giao cho người vận chuyển (phế thải để bàn giao phải không lẫn phế liệu, phế phẩm còn sử dụng được và các hàng hóa khác);

b3) Giám sát việc đưa phế thải vào phương tiện vận chuyển phế thải; giám sát việc vận chuyển phế thải ra khỏi ranh giới khu chế xuất, DNCX;

b4) Lập biên bản kiểm tra, giám sát có xác nhận của DNCX, người vận chuyển phế thải (Biên bản ghi rõ thời gian kiểm tra, giám sát; công chức hải quan kiểm tra, giám sát; tên DNCX có phế thải, người đại diện DNCX thực hiện bàn giao phế thải; doanh nghiệp ký hợp đồng vận chuyển, xử lý phế thải; người vận chuyển phế thải; số hiệu phương tiện vận chuyển phế thải; tên phế thải; những nội dung đã kiểm tra, giám sát ...); biên bản lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản;

b5) Cơ quan Hải quan không thực hiện niêm phong hải quan đối với phương tiện chứa chất thải khi vận chuyển chất thải đến địa điểm khác ngoài khu chế xuất, DNCX để xử lý.

c) Khi nhận được chứng từ chất thải nguy hại từ chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại, DNCX (chủ nguồn thải) sao liên số 4 gửi cho Chi cục Hải quan quản lý DNCX. Khi kiểm tra chi tiết hồ sơ nhập - xuất - tồn hoặc đột xuất, Chi cục Hải quan quản lý DNCX kiểm tra sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chứng từ chất thải nguy hại lưu tại DNCX.

10. Hàng hóa của DNCX có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ, Nghị định 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ và các quy định của Bộ Công Thương

Thủ tục hải quan, chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán. Ngoài ra, Bộ Tài chính hướng dẫn thêm việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của DNCX như sau:

a) DNCX thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối phải thực hiện hạch toán riêng, không hạch toán chung vào hoạt động sản xuất; việc kê khai thuế nội địa thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã nhập khẩu của DNCX thực hiện quyền nhập khẩu:

b1) Khi bán cho doanh nghiệp nội địa: DNCX và doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan;

b2) Khi bán cho DNCX khác thì thủ tục hải quan thực hiện theo hướng dẫn

tại điểm e khoản 5 Điều này.

c) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa của DNCX thực hiện quyền xuất khẩu:

c1) Hàng hóa mua từ nội địa để xuất khẩu: Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm d, khoản 5 Điều này;

c2) Hàng hóa mua từ DNCX khác để xuất khẩu: Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm e khoản 5 Điều này;

c3) Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài: Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b, khoản 5 Điều này, DNCX thực hiện kê khai tính thuế xuất khẩu (nếu có).

11. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX thuê kho để chứa hàng hóa của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP:

a) DNCX được thuê kho trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan quản lý DNCX để lưu giữ nguyên liệu, vật tư và thành phẩm phục vụ cho hoạt động sản xuất của chính DNCX. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét, quyết định đối với trường hợp DNCX thuê kho trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế nhưng không thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b) Trước khi đưa hàng vào kho, DNCX phải thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý DNCX các thông tin về địa điểm, vị trí, diện tích, các điều kiện về cơ sở hạ tầng, cơ chế quản lý giám sát hàng hóa đưa vào, đưa ra kho, thời gian thuê kho. Hàng hóa chỉ được đưa vào kho sau khi được Chi cục Hải quan quản lý DNCX chấp nhận bằng văn bản;

c) DNCX chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi hàng hóa đưa vào, đưa ra kho và định kỳ vào ngày 15 của tháng đầu quý sau phải báo cáo tình trạng hàng hóa nhập, xuất, tồn kho cho Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

d) Định kỳ hàng quý, Chi cục Hải quan quản lý DNCX thực hiện kiểm tra tình trạng hàng hóa gửi kho hoặc thực hiện kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu nghi vấn hàng hóa gửi kho không đúng hoặc tiêu thụ nội địa hàng hóa gửi kho.

Điều 25. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ hoạt động của doanh nghiệp thực hiện theo quy định đối với từng loại hình xuất nhập khẩu hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư:

a) Đối với dự án đầu tư miễn thuế:

a1) Đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế:

Các trường hợp, đối tượng, địa điểm, hồ sơ, thời điểm và các quy định khác không quy định tại điểm a khoản này, cơ quan Hải quan và người khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 101 Thông tư 128/2013/TT-BTC.

a2) Trách nhiệm người khai hải quan:

a2.1) Khai báo đầy đủ thông tin Danh mục hàng hóa được miễn thuế theo các tiêu chí, định dạng chuẩn gửi đến Hệ thống;

a2.2) Xuất trình, nộp các chứng từ thuộc hồ sơ đăng ký Danh mục miễn thuế theo quy định;

a2.3) Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống.

a3) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

a3.1) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý theo quy định tại Điều 101 Thông tư 128/2013/TT-BTC;

a3.2) Cấp mã quản lý chung và nhập đầy đủ thông tin kết quả xử lý vào Hệ thống;

a3.3) Phản hồi kết quả xử lý cho người khai hải quan thông qua Hệ thống.

a4) Thủ tục nhập khẩu:

a4.1) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế thực hiện như hướng dẫn đối với hàng hóa nhập khẩu thương mại tại Chương II Thông tư này, ngoài ra phải thực hiện thêm một số công việc theo hướng dẫn tại Điều 101, Điều 102 Thông tư 128/2013/TT-BTC và khai các thông tin liên quan của Danh mục hàng hóa được miễn thuế trên Hệ thống.

Hệ thống tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục hàng hóa miễn thuế.

a4.2) Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 46 Thông tư 128/2013/TT-BTC.

a5) Việc thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế được thực hiện như đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này và Điều 46 Thông tư 128/2013/TT-BTC;

a6) Quyết toán Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế:

a6.1) Việc quyết toán Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế được thực hiện theo quy định tại Điều 103 Thông tư 128/2013/TT-BTC;

a6.2) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hệ thống tự động trừ lùi hết số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng, cơ quan Hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế có trách nhiệm đối chiếu cùng Doanh nghiệp quyết toán Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế và thực hiện xóa Danh mục hàng hóa được miễn thuế trên Hệ thống.

b) Đối với dự án đầu tư không được miễn thuế:

b1) Thủ tục hải quan:

b1.1) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư không được miễn thuế thực hiện như quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại tại Chương II, Chương III Thông tư này. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm sử dụng hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án đầu tư không được miễn thuế theo đúng mục đích trên Giấy chứng nhận đầu tư;

b1.2) Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư không được miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 46 Thông tư 128/2013/TT-BTC.

Điều 26. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất

Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập - tái xuất thực hiện như đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này, quy định tại Điều 41 Thông tư 128/2013/TT-BTC và các hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Ngoài ra, bổ sung một số quy định như sau:

1. Khi làm thủ tục hải quan tái xuất hàng hóa người khai hải quan phải khai báo thông tin về số tờ khai tạm nhập, số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tương ứng với từng dòng hàng tái xuất để Hệ thống theo dõi trừ lùi; Hệ thống tự động thực hiện trừ lùi theo số lượng trên tờ khai tạm nhập tương ứng.

2. Hàng hóa tạm nhập có thể được chia thành nhiều lô hàng để tái xuất. Mỗi tờ khai tái xuất hàng hóa chỉ được khai báo theo một tờ khai tạm nhập hàng hóa tương ứng.

3. Trường hợp thay đổi cửa khẩu tái xuất đã khai trên tờ khai xuất khẩu thì người khai hải quan có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để Chi cục trưởng phê duyệt trước khi thực hiện khai sửa chữa bổ sung theo hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư này.

4. Khai báo Tờ khai vận chuyển hàng hóa:

Người khai hải quan/người vận chuyển phải khai báo vận chuyển qua Hệ thống trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa tạm nhập tại một cửa khẩu nhưng tái xuất tại cửa khẩu khác;

b) Hàng hóa tạm nhập tại một cửa khẩu nhưng đưa hàng về địa điểm cho phép sau đó tái xuất tại cửa khẩu khác.

Thủ tục hải quan vận chuyển hàng hóa từ nơi đi đến nơi đến thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan tại Điều 33 Thông tư này.

Điều 27. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Căn cứ để xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

a) Đối với sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm thuộc hợp đồng gia công: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP;

b) Đối với hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương;

c) Đối với các loại hàng hoá khác: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP.

2. Thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện tại Chi cục Hải quan thuận tiện nhất do doanh nghiệp lựa chọn và theo quy định của từng loại hình.

3. Hồ sơ hải quan gồm:

a) Hợp đồng mua bán hàng hóa có chỉ định giao hàng tại Việt Nam (đối với người xuất khẩu), hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hợp đồng gia công có chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (đối với người nhập khẩu), hợp đồng thuê, mượn: 01 bản chụp;

b) Hóa đơn xuất khẩu do doanh nghiệp xuất khẩu lập (liên giao khách hàng): 01 bản chụp;

c) Các giấy tờ khác theo quy định đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu (trừ vận tải đơn - B/L).

4. Thời hạn làm thủ tục hải quan

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ đã làm xong thủ tục hải quan và giao hàng hóa, doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan. Nếu quá thời hạn trên doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ chưa làm thủ tục hải quan thì cơ quan Hải quan lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính về hải quan, làm tiếp thủ tục hải quan.

5. Thủ tục hải quan

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp xuất khẩu:

a1) Giao hàng hóa và các giấy tờ khác theo quy định đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu (trừ vận tải đơn - B/L) cho doanh nghiệp nhập khẩu;

- a2) Khai báo thông tin tờ khai xuất khẩu và khai vận chuyển kết hợp;
- a3) Xuất trình, nộp hồ sơ hải quan khi Hệ thống yêu cầu;
- a4) Làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa theo quy định.
- b) Trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu:
 - b1) Khai báo thông tin tờ khai nhập khẩu theo đúng thời hạn quy định trong đó dẫn chiếu tờ khai xuất khẩu tại chỗ tương ứng tại ô Phần ghi chú trên Tờ khai hải quan nhập khẩu;
 - b2) Xuất trình, nộp hồ sơ hải quan khi Hệ thống yêu cầu;
 - b3) Làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa theo quy định.
- c) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan làm thủ tục xuất khẩu: tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra hàng hóa theo kết quả phân luồng của Hệ thống;
- d) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan làm thủ tục nhập khẩu:
 - d1) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra hàng hóa theo kết quả phân luồng của Hệ thống;
 - d2) Thông báo bằng văn bản về việc hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại chỗ (theo mẫu số 29/TBXNKTC/2013 Phụ lục III Thông tư 128/2013/TT-BTC) cho cơ quan Thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp nhập tại chỗ để theo dõi và gửi cho doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ 01 bản.

6. Trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ và doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ đều làm thủ tục tại một Chi cục Hải quan, thì Chi cục Hải quan này thực hiện thủ tục hải quan cho cả phần hải quan làm thủ tục xuất khẩu và hải quan làm thủ tục nhập khẩu.

Điều 28. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại hoặc đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại hoặc đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả thực hiện như đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này và quy định tại Điều 55, Điều 56 Thông tư 128/2013/TT-BTC.

Điều 29. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan

1. Doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp ưu tiên) được thực hiện thủ tục hải quan điện tử 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần, được xem xét áp dụng chế độ ưu tiên trong khai hải quan, báo cáo, thanh khoản (nếu có).

2. Khi thực hiện thủ tục hải quan điện tử, doanh nghiệp ưu tiên được miễn

kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan điện tử và miễn kiểm tra thực tế hàng hóa (trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng).

3. Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể nội dung ưu tiên nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 30. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan

1. Chính sách, chế độ quản lý đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan thực hiện thống nhất theo quy định tại Điều 23, Điều 24, Điều 25 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP.

2. Các trường hợp hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan, hồ sơ phải xuất trình, nộp khi có yêu cầu của cơ quan Hải quan thực hiện theo Điều 59 Thông tư số 128/2013/TT-BTC.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này.

CHƯƠNG IV GIÁM SÁT HẢI QUAN VÀ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA CHỊU SỰ GIÁM SÁT HẢI QUAN

Điều 31. Giám sát hải quan

1. Nguyên tắc giám sát

Việc giám sát hải quan đối hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng thủ tục hải quan điện tử theo quy định tại Điều 26 Luật Hải quan và Điều 13, Điều 14 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP.

2. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào hoặc đưa ra khu vực giám sát hải quan như sau:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi đưa vào hoặc ra khỏi khu vực giám sát hải quan, người khai hải quan phải:

a1) Xuất trình bản in Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được cơ quan Hải quan xác nhận/Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển quy định tại Phụ lục III Thông tư này. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thì phải xuất trình cho cơ quan Hải quan Phiếu giao nhận container/Phiếu giao nhận hàng hóa hoặc Phiếu xuất kho, bãi của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi (nếu có).

Riêng đối với trường hợp hàng xuất khẩu được phân vào luồng 1 (xanh), người khai hải quan được xuất trình bản in Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (trừ

thông tin chi tiết từng dòng hàng) không có xác nhận của cơ quan Hải quan để đưa hàng vào khu vực giám sát hải quan.

a2) Xuất trình hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu hoặc hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý khu vực giám sát hải quan:

b1) Chi cục Hải quan quản lý khu vực giám sát hải quan thực hiện việc giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan theo quy định. Khi phát hiện lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu; lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan có dấu hiệu vi phạm các quy định pháp luật hải quan, Chi cục trưởng hải quan quản lý khu vực giám sát hải quan quyết định kiểm tra thực tế hàng hoá;

b2) Khi giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan đưa vào hoặc đưa ra khu vực giám sát hải quan, Chi cục Hải quan quản lý khu vực giám sát hải quan tiến hành:

b2.1) Kiểm tra hiệu lực của tờ khai hải quan trên Hệ thống;

b2.2) Kiểm tra bản in Tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu/Thông báo phê duyệt vận chuyển với thông tin trên Hệ thống;

b2.3) Kiểm tra, đối chiếu số ký hiệu của phương tiện chứa hàng; tình trạng niêm phong của hăng tàu, tình trạng niêm phong của hải quan (nếu có).

b.3) Xử lý kết quả kiểm tra

Nếu kết quả kiểm tra phù hợp, công chức hải quan giám sát cập nhật thông tin vào Hệ thống.

Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp thì tùy theo từng trường hợp cụ thể, Chi cục Hải quan quản lý khu vực giám sát hải quan hướng dẫn người khai hải quan điều chỉnh bổ sung hoặc xử lý theo quy định.

Trường hợp tờ khai hải quan không còn giá trị làm thủ tục hải quan thuộc diện phải hủy theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư này thì người khai hải quan làm thủ tục hủy tờ khai theo quy định.

Trường hợp địa điểm giám sát chưa nối mạng hoặc do sự cố thì việc tra cứu và cập nhật thông tin được thực hiện qua đơn vị hỗ trợ xử lý nghiệp vụ hải quan thuộc Tổng cục Hải quan.

c) Đối với hàng hóa hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển chịu sự giám sát hải quan, ngoài các chứng từ quy định tại điểm a1 khoản 2 Điều này, cơ quan Hải quan phải thực hiện giám sát hải quan theo quy định tương ứng với từng loại hình theo hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Dừng vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua khu vực giám sát hải quan:

a) Các trường hợp dừng vận chuyển:

a1) Công chức giám sát hải quan phát hiện lô hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

a2) Theo yêu cầu dừng vận chuyển của các lực lượng chức năng.

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ra quyết định hoặc yêu cầu dừng vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan khác qua khu vực giám sát hải quan và chịu trách nhiệm về quyết định, yêu cầu của mình.

Điều 32. Cơ sở xác định hàng đã xuất khẩu

1. Đối với hàng hoá xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa là tờ khai hàng hoá xuất khẩu đã được quyết định thông quan và được Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất xác nhận “Hàng đã qua khu vực giám sát” trên Hệ thống, vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển xác định hàng hóa đã xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh.

2. Đối với hàng hoá xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng chuyển tải, khu chuyển tải, hàng hóa cung ứng cho tàu biển, tàu bay xuất cảnh; hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển cùng với hành khách xuất cảnh qua cửa khẩu hàng không (không có vận đơn); hàng hoá xuất khẩu đưa vào kho ngoại quan; hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan là tờ khai hàng hoá xuất khẩu trên Hệ thống đã được quyết định thông quan và được Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất xác nhận “Hàng đã qua khu vực giám sát” trên Hệ thống.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào CFS là tờ khai hàng hóa xuất khẩu trên Hệ thống đã được quyết định thông quan và được Chi cục Hải quan quản lý CFS xác nhận “Hàng đã qua khu vực giám sát” trên Hệ thống; Bảng kê hàng hóa chuyển cửa khẩu từ CFS ra cửa khẩu xuất có xác nhận của Hải quan cửa khẩu xuất; vận đơn hoặc chứng từ tương đương vận đơn.

4. Đối với hàng hóa của DNCX bán cho doanh nghiệp nội địa và hàng hóa của doanh nghiệp nội địa bán cho DNCX; hàng hoá xuất khẩu tại chỗ là tờ khai hàng hoá xuất khẩu và tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được quyết định thông quan trên Hệ thống.

Chi cục trưởng Chi cục Hải quan chịu trách nhiệm phân công công chức hải quan giám sát tại khu vực cửa khẩu, kho ngoại quan, CFS thực hiện việc xác nhận. Trường hợp việc xác nhận thực hiện trên tờ khai hải quan, Bảng kê danh mục hàng hóa chuyển cửa khẩu từ kho ngoại quan hoặc CFS ra cửa khẩu xuất, công chức hải quan phải ký tên, đóng dấu công chức sau khi xác nhận.

Điều 33. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan

1. Trường hợp áp dụng:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được phép chuyển cửa khẩu theo quy định tại Điều 18 Nghị định 154/2005/NĐ-CP;

b) Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu đến kho ngoại quan/CFS/kho bảo thuế/các khu phi thuế quan và ngược lại;

c) Hàng hóa vận chuyển giữa các khu phi thuế quan;

d) Hàng hóa vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan này đến địa điểm làm thủ tục hải quan khác.

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

2. Nguyên tắc vận chuyển chịu sự giám sát hải quan

a) Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan phải khai Tờ khai vận chuyển hàng hóa (khai vận chuyển độc lập) hoặc Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp khai xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đồng thời với khai vận chuyển chịu sự giám sát hải quan (khai vận chuyển kết hợp) theo các tiêu chí quy định tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể các trường hợp áp dụng khai vận chuyển độc lập hoặc khai vận chuyển kết hợp.

b) Hàng hóa trong quá trình vận chuyển chịu sự giám sát hải quan phải niêm phong hải quan trừ các trường hợp sau đây:

b1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khai vận chuyển kết hợp và được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa;

b2) Hàng hóa không thể niêm phong hải quan theo điểm c khoản 9 Điều 61 Thông tư 128/2013/TT-BTC.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan

a) Trường hợp khai khai vận chuyển độc lập: tại Chi cục Hải quan quản lý khu vực lưu giữ hàng hóa cần vận chuyển đi.

b) Trường hợp khai vận chuyển kết hợp: thực hiện theo quy định đối với từng loại hình tương ứng.

4. Hồ sơ hải quan (trong trường hợp phải xuất trình, nộp):

a) Đối với trường hợp khai khai vận chuyển độc lập:

a1) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

a2) Vận tải đơn, trừ trường hợp hàng hóa vận chuyển qua biên giới đất liền, hàng hóa vận chuyển từ khu phi thuế quan: 01 bản chụp;

a3) Giấy phép vận chuyển chịu sự giám sát hải quan (nếu có);

a4) Các chứng từ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Đối với trường hợp khai vận chuyển kết hợp: hồ sơ theo quy định đối với từng loại hình tương ứng.

5. Trách nhiệm của người khai hải quan

a) Khai thông tin tờ khai vận chuyển hàng hóa; tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống và thực hiện:

a1) Trường hợp tờ khai được phân luồng 1 (xanh), được phê duyệt vận chuyển, người khai hải quan in Thông báo phê duyệt vận chuyển và xuất trình cho cơ quan Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi.

a2) Trường hợp tờ khai được phân luồng 2 (vàng), người khai hải quan xuất trình hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này cho cơ quan Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi để kiểm tra.

b) Bảo quản nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan (nếu có), trong quá trình vận chuyển hàng hoá từ nơi hàng hóa khởi hành đến địa điểm đến; vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, thời gian đã đăng ký với cơ quan Hải quan.

Trường hợp bất khả kháng không thể đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan thì người khai hải quan phải thông báo ngay cho cơ quan Hải quan nơi gần nhất để lập Biên bản xác nhận về tình trạng hàng hóa. Người khai hải quan tiếp tục vận chuyển hàng hóa, đồng thời thông báo cho cơ quan Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến để xử lý theo quy định.

c) Thực hiện việc sửa chữa, khai bổ sung tờ khai vận chuyển theo thông báo của cơ quan Hải quan.

6. Trách nhiệm của tổ chức kinh doanh dịch vụ kho bãi

Trong trường hợp được cơ quan Hải quan cho phép, cập nhật thông tin khởi hành vào Hệ thống đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu, xác nhận hàng đến vào Hệ thống đối với hàng hóa nhập khẩu.

7. Trách nhiệm của cơ quan Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi:

a) Đối với trường hợp khai vận chuyển độc lập:

a1) Kiểm tra hồ sơ trong trường hợp Hệ thống yêu cầu kiểm tra hồ sơ và hướng dẫn người khai khai sửa đổi, bổ sung thông tin tờ khai vận chuyển hàng hóa (nếu có);

a2) Niêm phong hàng hóa theo quy định (nếu có), ghi nhận cụ thể trên Hệ thống;

a3) Phê duyệt tờ khai vận chuyển hàng hóa;

a4) Cập nhật thông tin khởi hành của lô hàng nhập khẩu vào Hệ thống;

a5) Theo dõi về thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.

b) Đối với trường hợp khai vận chuyển kết hợp:

b1) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

b1.1) Trường hợp hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế: cập nhật thông tin khởi hành của lô hàng nhập khẩu vào Hệ thống;

b1.2) Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra thực tế: lập Biên bản bàn giao về tình trạng hàng hóa và niêm phong hàng hóa theo quy định (nếu có) chuyển cho Chi cục nơi hàng hóa cần vận chuyển đến giải quyết tiếp thủ tục; cập nhật thông tin khởi hành của lô hàng nhập khẩu vào Hệ thống.

b2) Đối với hàng hóa xuất khẩu: thực hiện theo quy định đối với từng loại hình tương ứng, đồng thời thực hiện thêm những công việc sau:

b2.1) Theo dõi về thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

b2.2) Niêm phong hàng hóa theo quy định (nếu có) giao người khai hải quan chuyển cho Chi cục Hải quan quản lý nơi hàng hóa đến để làm tiếp thủ tục hải quan theo quy định.

8. Trách nhiệm của cơ quan Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến:

a) Trường hợp khai khai vận chuyển độc lập:

a1) Kiểm tra, đối chiếu tình trạng niêm phong hải quan (nếu có);

a2) Cập nhật thông tin hàng đến vào Hệ thống.

b) Trường hợp khai vận chuyển kết hợp:

b1) Đối với hàng hóa xuất khẩu: cập nhật thông tin đến đích của lô hàng xuất khẩu vào Hệ thống;

b2) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

b2.1) Trường hợp hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế: cập nhật thông tin đến đích của lô hàng nhập khẩu vào Hệ thống;

b2.2) Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra thực tế: tiếp nhận hồ sơ và hàng hóa để giải quyết tiếp thủ tục theo quy định; cập nhật thông tin đến đích của lô hàng nhập khẩu vào Hệ thống.

9. Sửa chữa, khai bổ sung, huỷ khai vận chuyển

a) Đối với trường hợp khai vận chuyển độc lập:

a1) Việc sửa chữa, khai bổ sung, huỷ khai vận chuyển hàng hóa được thực hiện trước thời điểm cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến đích vào Hệ thống.

Riêng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện khai vận chuyển kết hợp quy định tại điểm b khoản 9 Điều này: trường hợp được cơ quan Hải quan quyết định miễn kiểm tra thực tế và thông quan, việc sửa chữa, khai bổ sung được thực hiện trước thời điểm đăng ký thông tin hàng hóa vận chuyển; trường hợp thuộc diện phải kiểm tra thực tế hoặc hàng hóa được đưa về các khu

vực lưu giữ hàng hóa (địa điểm ngoài cửa khẩu) để chờ làm thủ tục nhập khẩu: Việc sửa chữa, khai bổ sung, huỷ được thực hiện trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định thông quan hàng hóa.

a2) Người khai hải quan được sửa chữa, khai bổ sung và huỷ các thông tin của tờ khai vận chuyển do người khai hải quan tự phát hiện hoặc theo thông báo hướng dẫn khai báo vận chuyển của cơ quan hải quan gửi đến qua Hệ thống.

a3) Chi cục trưởng Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi hoặc nơi hàng hóa đến quyết định việc cho sửa chữa, khai bổ sung tờ khai vận chuyển.

b) Đối với trường hợp khai khai vận chuyển kết hợp: Việc sửa chữa, khai bổ sung, huỷ khai vận chuyển kết hợp được thực hiện theo quy định như đối với Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

CHƯƠNG V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2014.

2. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới kể từ ngày văn bản mới có hiệu lực thi hành.

Điều 35. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này ban hành quy trình thủ tục hải quan điện tử và hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có phát sinh vướng mắc, cơ quan Hải quan, người khai hải quan báo cáo, phản ánh cụ thể về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết. /

Nơi nhận:

- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- VP Quốc Hội, VP Chủ tịch nước, VPCP;
- Viện kiểm sát NDTC, Toà án NDTC;
- Văn phòng Ban CĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính, Website Hải quan;
- Lưu: VT; TCHQ (203).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục 1A

Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với tổ chức có mã số thuế

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC
ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	Thông tin chung			
1	Tên người đại diện	x		
2	Địa chỉ của tổ chức	x		
3	Mã số thuế của tổ chức	x		
4	Lĩnh vực hoạt động	x	x	
5	Số lượng mã số định danh của tổ chức (User Code)	x		
II	Thông tin người thực hiện khai hải quan của tổ chức			
1	Đơn vị trực thuộc (User Code)	x	x	
1	Họ tên	x		x
2	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	x		x
3	Số chứng nhận khai hải quan			x
4	Email	x		x
5	Lĩnh vực hoạt động	x	x	x
III	Chữ ký số			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	x		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	x	x	
3	Tên người được cấp chứng thư số	x		
4	Ngày hiệu lực	x		
5	Ngày hết hiệu lực	x		
6	Khoá công khai (Public Key)	x		

Phụ lục 1B

Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với cá nhân có mã số thuế

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC
ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	Thông tin người khai hải quan			
1	Họ tên người khai hải quan	x		
2	Địa chỉ người khai hải quan	x		
3	Mã số thuế người khai hải quan	x		
4	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	x		
5	Số điện thoại	x		
6	Email của người khai hải quan	x		
7	Ghi chú			
II	Chữ ký số			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	x		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	x		x
3	Tên người được cấp chứng thư số	x		
4	Ngày hiệu lực	x		
5	Ngày hết hiệu lực	x		
6	Khoá công khai (Public Key)	x		

Phụ lục I

ĐĂNG KÝ THAM GIA KẾT NỐI VỚI HỆ THỐNG ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC
ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)*

I. Thủ tục đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đăng ký kết nối với Hệ thống (dưới đây gọi tắt là “người sử dụng”) truy cập cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <https://www.customs.gov.vn>) để thực hiện đăng ký thông tin. Chi tiết các chỉ tiêu thông tin cần đăng ký được thể hiện tại phụ lục 1A: “Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với tổ chức có mã số thuế” hoặc phụ lục 1B: “Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với cá nhân có mã số thuế” hoặc phụ lục 1C: “Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người sử dụng không có mã số thuế”.

2. Trong thời gian 01 ngày làm việc cơ quan Hải quan kiểm tra nội dung đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả thông qua cổng thông tin điện tử hải quan:

a) Trường hợp thông tin cung cấp không đầy đủ, không phù hợp cơ quan Hải quan sẽ gửi yêu cầu sửa đổi bổ sung thông tin tới người sử dụng;

b) Trường hợp thông tin cung cấp đầy đủ, phù hợp cơ quan Hải quan phản hồi cho người sử dụng các thông tin về tài khoản người sử dụng và thông tin kết nối tới Hệ thống;

c) Trường hợp từ chối thông tin đăng ký của người sử dụng, cơ quan Hải quan sẽ thông báo rõ lý do từ chối.

3. Sau khi nhận được thông tin phản hồi từ cơ quan Hải quan, người sử dụng thực hiện:

a) Trường hợp cơ quan Hải quan yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin, người sử dụng sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu và gửi thông tin sau khi sửa đổi tới cơ quan Hải quan;

b) Trường hợp cơ quan Hải quan chấp nhận thông tin đăng ký, người sử dụng đăng nhập cổng thông tin điện tử hải quan để tra cứu kết quả đăng ký thành công và thay đổi mật khẩu truy cập.

II. Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng Hệ thống

1. Khi sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng sửa thông tin đăng ký và gửi yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin này đến cơ quan Hải quan.

2. Cơ quan Hải quan kiểm tra nội dung sửa đổi, bổ sung của người sử dụng và phản hồi kết quả theo các trường hợp như nêu tại điểm 2 mục I Phụ lục này.

III. Thủ tục huỷ hiệu lực thông tin sử dụng Hệ thống

1. Trường hợp huỷ hiệu lực thông tin đã đăng ký trên Hệ thống, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng yêu cầu huỷ hiệu lực thông tin đăng ký và gửi yêu cầu huỷ hiệu lực thông tin này tới cơ quan Hải quan.

2. Cơ quan Hải quan kiểm tra yêu cầu huỷ hiệu lực thông tin đã đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả kiểm tra tới người sử dụng thông qua cổng thông tin điện tử hải quan.

Phụ lục 1C

Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người sử dụng không có mã số thuế

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC
ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	Thông tin người khai hải quan			
1	Tên người khai hải quan	x		
2	Địa chỉ người khai hải quan	x		
3	Mã số định danh (do cơ quan hải quan cấp)	x		
4	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	x		
5	Số điện thoại	x		
6	Email của người khai hải quan	x		
7	Ghi chú			
II	Chữ ký số			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	x		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	x		x
3	Tên người được cấp chứng thư số	x		
4	Ngày hiệu lực	x		
5	Ngày hết hiệu lực	x		
6	Khoá công khai (Public Key)	x		

(Người sử dụng không có mã số thuế được cơ quan Hải quan cấp mã số định danh thay cho mã số thuế).

Phụ lục II

CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC
ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

1. Danh sách các chứng từ khai báo

STT	Tên chứng từ
1	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng nhập khẩu
2	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng xuất khẩu
3	Hợp đồng gia công
4	Phụ lục hợp đồng
5	Danh mục nguyên liệu, vật tư gia công
6	Danh mục sản phẩm gia công
7	Danh mục thiết bị gia công
8	Danh mục hàng mẫu
9	Định mức thực tế của sản phẩm gia công
10	Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)
11	Nguyên vật liệu gia công tự cung ứng (mua trong nước hoặc nhập khẩu)
12	Đề nghị giám sát tiêu hủy phế liệu, phế phẩm gia công hoặc sản phẩm, bán thành phẩm gia công
13	Yêu cầu thanh khoản gia công
14	Bảng đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu
15	Bảng kê nguyên liệu vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán
16	Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm
17	Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)
18	Thông tin đề nghị quyết toán hàng SXKK
19	Bảng danh mục hàng hoá nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất
20	Bảng danh mục hàng hoá xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất
21	Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất
22	Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)
23	Thông tin đề nghị thanh khoản của DNCX

24	Thông tin bảng kê hàng hóa đã xuất ra khỏi DNCX mà không phải mở tờ khai xuất khẩu, bao gồm: Hàng hoá mua, bán giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất; hàng tiêu hủy; hàng biếu tặng; hàng hóa đang thực hiện hợp đồng gia công với nội địa.
25	Thông tin báo cáo nhập-xuất-tồn nguyên liệu, vật tư của DNCX
26	Thông tin báo cáo tổng hợp số lượng hàng hóa tiêu dùng được nhập khẩu và mua từ nội địa của DNCX
27	Thông tin đăng ký Danh mục miễn thuế
28	Thông tin Tờ khai vận chuyển hàng hóa (mục 4 phụ lục II)

2. Chỉ tiêu thông tin khai báo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 1	Tờ khai điện tử nhập khẩu	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin hàng hóa nhập khẩu.		
1.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.		
1.2	Số tờ khai đầu tiên	Trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng thì phải nhập liệu như sau: (1) Tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ "F"; (2) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì khai như sau: Ô 1: Nhập số tờ khai đầu tiên. Ô 2: Nhập số thứ tự trên tổng số tờ khai. Ô 3: Nhập tổng số tờ khai.	X	
1.3	Số tờ khai TN-TX tương ứng	Phải nhập liệu ô này trong các trường hợp sau: (1) Trường hợp tái nhập của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. (2) Trường hợp nhập khẩu chuyên tiêu thụ nội địa của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng. (3) Người mở tờ khai tạm nhập và người mở tờ khai tái xuất phải là		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>một.</p> <p>(4) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực.</p> <p>(5) Không được sử dụng ở tờ khai khác.</p> <p>Trường hợp tạm nhập- tái xuất khai báo tương tự.</p>		
1.4	Mã loại hình	Người nhập khẩu theo hồ sơ, mục đích nhập khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình nhập khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.	X	X
1.5	Mã phân loại hàng hóa	<p>Tùy theo tính chất hàng hóa, nhập một trong các mã sau:</p> <p>“A”: Hàng quà biếu, quà tặng</p> <p>“B”: Hàng an ninh, quốc phòng</p> <p>“C”: Hàng cứu trợ khẩn cấp</p> <p>“D”: Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh.</p> <p>“E”: Hàng viện trợ nhân đạo</p> <p>“F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh</p> <p>“G”: Hàng tài sản di chuyển</p> <p>“H”: Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất nhập cảnh</p> <p>“I”: Hàng ngoại giao</p> <p>“J”: Hàng khác theo quy định của Chính phủ</p> <p>“K”: Hàng bảo quản đặc biệt</p>		X
1.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	<p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>1: Đường không</p> <p>2: Đường biển (container)</p> <p>3: Đường biển (hàng rời, lỏng...)</p> <p>4: Đường bộ (xe tải)</p> <p>5: Đường sắt</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		6: Đường sông 9: Khác		
1.7	Phân loại cá nhân/tổ chức	Tùy theo tính chất giao dịch, chọn một trong các mã sau: Mã "1": Cá nhân gửi cá nhân Mã "2": Tổ chức gửi cá nhân Mã "3": Cá nhân gửi tổ chức Mã "4": Tổ chức gửi tổ chức Mã "5": Khác		
1.8	Cơ quan Hải quan	(1) Dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan, hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai. (2) Trường hợp hệ thống không xác định hoặc xác định không chính xác, phải nhập mã Chi cục Hải quan. (3) Tham khảo mã các Chi cục Hải quan trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X	
1.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (2) Trường hợp hệ thống không hỗ trợ xác định, phải nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (3) Tham khảo mã các Đội thủ tục xử lý tờ khai trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
1.10	Thời hạn tái xuất khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm nhập thì căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm nhập được lưu tại Việt Nam tương ứng để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.11	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ IDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.	X	
1.12	Mã người nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người nhập khẩu. Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện IDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người nhập khẩu.	X	X
1.13	Tên người nhập khẩu	Nhập tên của người nhập khẩu. Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống hoặc đã nhập “mã người nhập khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người nhập khẩu.	X	X
1.14	Mã bưu chính	(1) Nhập mã bưu chính (trường hợp hệ thống tự động xuất ra thì không cần nhập). (2) Nhập mã bưu chính chính xác trong trường hợp mã bưu chính hệ thống xuất ra chưa đúng.	X	X
1.15	Địa chỉ người nhập khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.16	Số điện thoại người nhập khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.	X	
1.17	Mã người ủy thác nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác nhập khẩu.		X
1.18	Tên người ủy thác nhập khẩu	Nhập tên người ủy thác nhập khẩu.	X	
1.19	Mã người xuất khẩu	Nhập mã người xuất khẩu (nếu có).		
1.20	Tên người xuất khẩu	(1) Nhập tên người xuất khẩu nếu chưa đăng kí vào hệ thống. (2) Trường hợp đã đăng kí, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: nhập đầy đủ tên người xuất khẩu theo các chứng từ thương mại (hóa đơn, hợp đồng, vận đơn...)		X
1.21	Mã bưu chính người xuất khẩu	(1) Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu, nếu hệ thống tự động hiển thị thì không cần nhập. (2) Nhập mã bưu chính chính xác của người xuất khẩu nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.		X
1.22	Địa chỉ	Ô 1: Nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác. Ô 2: Nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Ô 3: Nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng. Ô 4: Nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p>		
1.23	Mã nước	<p>(1) Nhập mã nước gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo tại website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng. (3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE. (4) Hệ thống tự động xuất ra mã nước xuất khẩu nếu đã nhập số tờ khai trị giá tổng hợp và tên người xuất khẩu đã được đăng kí trên hệ thống (chỉ áp dụng cho trường hợp chưa nhập tên người xuất khẩu).</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.24	Tên người ủy thác xuất khẩu	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu (nếu có). (Trong trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thì khai tên người chỉ định)		X
1.25	Mã đại lý hải quan	(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ IDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu. (2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ IDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ IDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ IDC.	X	
1.26	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	(1) Nhập số vận đơn (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt) như sau: “Mã SCAC CODE” + “Số vận đơn” (tham khảo bảng mã hãng vận chuyển SCAC CODE trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Đối với B/L và AWB có thể nhập đến 05 số vận đơn. - Số AWB không được vượt quá 20 ký tự. (2) Chỉ tiêu này không bắt buộc đối với các phương thức vận chuyển khác		X
1.27	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) - Không nhập phần thập phân - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...) Ô 2: Nhập mã đơn vị tính		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)		
1.28	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	<p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”. <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound</p> <p>(Tham khảo bảng mã đơn vị tính trọng lượng trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. 		X
1.29	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	<p>(1) Nhập mã địa điểm lưu giữ hàng hóa chờ thông quan dự kiến.</p> <p>(2) Không phải nhập liệu trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9”.		
1.30	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...).		X
1.31	Phương tiện vận chuyển	<p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.32	Ngày hàng đến	Nhập ngày hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.		X
1.33	Địa điểm dỡ hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng: (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9”. (Tham khảo bảng mã địa điểm dỡ hàng trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp mã địa điểm không có trên website Hải quan thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.</p>		X
1.34	Địa điểm xếp hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Trường hợp không có mã UN LOCODE thì nhập “Mã nước (02 ký tự) + “ZZZ”</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải: (1) Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động; (2) Trường hợp vận chuyển đường</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		sắt, nhập tên ga.		
1.35	Số lượng container	<p>Trường hợp vận chuyển bằng container, phải nhập số lượng container và khai chi tiết số hiệu container bằng tệp tin đính kèm tại chỉ tiêu số 1.63 Mẫu số 1 Phụ lục II (Số đính kèm khai báo điện tử - mã ETC).</p> <p>(1) Trường hợp đã được đăng kí trước đó, Hệ thống tự động xuất ra số lượng container.</p> <p>(2) Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường không hoặc phương thức khác không sử dụng container thì không phải nhập.</p>		
1.36	Mã kết quả kiểm tra nội dung	<p>Trường hợp người khai hải quan xem hàng trước khi đăng kí tờ khai, nhập một trong các mã sau:</p> <p>“A”: không có bất thường</p> <p>“B”: có bất thường</p> <p>“C”: cần tham vấn ý kiến cơ quan Hải quan.</p>	X	
1.37	Mã văn bản pháp quy khác	<p>(1) Nhập mã văn bản pháp luật quy định về quản lý mặt hàng nhập khẩu khai trên tờ khai như kiểm tra chuyên ngành: giấy phép nhập khẩu, kiểm dịch, an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng... (tham khảo mã văn bản pháp luật trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau.</p>		X
1.38	Giấy phép nhập	Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	khâu	<p>nhập khẩu trường hợp hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan; một số trường hợp như Danh mục thiết bị đồng bộ, văn bản xác định trước trị giá, văn bản xác định trước mã và văn bản xác định xuất xứ thì nhập mã theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.</p> <p>(tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập số giấy phép nhập khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số đăng kí danh mục thiết bị đồng bộ, số văn bản xác định trước (nếu có); (nhập tối đa 05 loại giấy phép).</p>		
1.39	Phân loại hình thức hóa đơn	<p>Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây:</p> <p>“A”: hóa đơn</p> <p>“B”: Chứng từ thay thế hóa đơn</p> <p>“D”: hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng kí hóa đơn điện tử trên Hệ thống)</p>		
1.40	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	<p>(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử.</p> <p>(2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.</p>		X
1.41	Số hóa đơn	Nhập vào số hóa đơn hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc																																		
1.42	Ngày phát hành	Nhập vào ngày phát hành hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn (Ngày/tháng/năm).		X																																		
1.43	Phương thức thanh toán	<p>Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau:</p> <table border="1"> <tr> <td>BIENMAU</td> <td>Biên mậu</td> </tr> <tr> <td>DA</td> <td>Nhờ thu chấp nhận chứng từ</td> </tr> <tr> <td>CAD</td> <td>Trả tiền lấy chứng từ</td> </tr> <tr> <td>CANTRU</td> <td>Cán trừ</td> </tr> <tr> <td>CASH</td> <td>Tiền mặt</td> </tr> <tr> <td>CHEQUE</td> <td>Séc</td> </tr> <tr> <td>DP</td> <td>Nhờ thu kèm chứng từ</td> </tr> <tr> <td>GV</td> <td>Góp vốn</td> </tr> <tr> <td>H-D-H</td> <td>Hàng đổi hàng</td> </tr> <tr> <td>H-T-N</td> <td>Hàng trả nợ</td> </tr> <tr> <td>HPH</td> <td>Hối phiếu</td> </tr> <tr> <td>KHONGTT</td> <td>Không thanh toán</td> </tr> <tr> <td>LC</td> <td>Tín dụng thư</td> </tr> <tr> <td>LDDT</td> <td>Liên doanh đầu tư</td> </tr> <tr> <td>OA</td> <td>Mở tài khoản thanh toán</td> </tr> <tr> <td>TTR</td> <td>Điện chuyển tiền</td> </tr> <tr> <td>KC</td> <td>Khác</td> </tr> </table>	BIENMAU	Biên mậu	DA	Nhờ thu chấp nhận chứng từ	CAD	Trả tiền lấy chứng từ	CANTRU	Cán trừ	CASH	Tiền mặt	CHEQUE	Séc	DP	Nhờ thu kèm chứng từ	GV	Góp vốn	H-D-H	Hàng đổi hàng	H-T-N	Hàng trả nợ	HPH	Hối phiếu	KHONGTT	Không thanh toán	LC	Tín dụng thư	LDDT	Liên doanh đầu tư	OA	Mở tài khoản thanh toán	TTR	Điện chuyển tiền	KC	Khác		X
BIENMAU	Biên mậu																																					
DA	Nhờ thu chấp nhận chứng từ																																					
CAD	Trả tiền lấy chứng từ																																					
CANTRU	Cán trừ																																					
CASH	Tiền mặt																																					
CHEQUE	Séc																																					
DP	Nhờ thu kèm chứng từ																																					
GV	Góp vốn																																					
H-D-H	Hàng đổi hàng																																					
H-T-N	Hàng trả nợ																																					
HPH	Hối phiếu																																					
KHONGTT	Không thanh toán																																					
LC	Tín dụng thư																																					
LDDT	Liên doanh đầu tư																																					
OA	Mở tài khoản thanh toán																																					
TTR	Điện chuyển tiền																																					
KC	Khác																																					
1.44	Tổng trị giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/ chứng từ thay thế hóa đơn: “A”: Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền “B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (F.O.C) “C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền “D”: Các trường hợp khác Ô 2: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms: (1) CIF</p>		X																																		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 4: Nhập tổng trị giá trên hóa đơn: (1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là [VND]. (2) Nếu mã đồng tiền là [VND] thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân.		
1.45	Mã phân loại khai trị giá	Nhập một trong các mã phân loại khai trị giá sau: “0”: Khai trị giá tổng hợp “1”: Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt “2”: Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp giá giao dịch của hàng hóa tương tự		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>“3”: Xác định giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ</p> <p>“4”: Xác định giá tính thuế theo phương pháp tính toán</p> <p>“5”: Áp dụng một hoặc nhiều TKTG tổng hợp cho một phần hàng hóa khai báo</p> <p>“6”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch</p> <p>“7”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch trong trường hợp có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng tới trị giá giao dịch</p> <p>“8”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch nhưng phân bổ khoản điều chỉnh tính trị giá tính thuế thủ công, nhập bằng tay vào ô trị giá tính thuế của từng dòng hàng</p> <p>“9”: Xác định trị giá theo phương pháp suy luận</p> <p>“Z”: Áp dụng TKTG tổng hợp chưa đăng ký vào hệ thống</p> <p>“T”: Xác định trị giá trong trường hợp đặc biệt.</p>		
1.46	Số tiếp nhận tờ khai trị giá tổng hợp	<p>Ô 1: Nhập số tiếp nhận tờ khai trị giá tổng hợp còn hiệu lực.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của giá cơ sở hiệu chỉnh trị giá.</p> <p>Ô 3: Nhập giá cơ sở để hiệu chỉnh trị giá.</p>		X
1.47	Phí vận chuyển	<p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại phí vận chuyển sau:</p> <p>“A”: Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ.</p> <p>“B”: Khai trong trường hợp:</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>- Hóa đơn lô hàng có cả hàng trả tiền và hàng F.O.C;</p> <p>- Tách riêng phí vận tải của hàng trả tiền với hàng F.O.C trên chứng từ vận tải.</p> <p>Tương ứng với mã này tại ô phí vận chuyển chỉ nhập phí của hàng phải trả tiền (ô 3) để hệ thống tự động phân bổ, đối với các mặt hàng F.O.C người khai hải quan tự cộng cước phí vận tải để tính toán trị giá tính thuế rồi điền vào ô trị giá tính thuế của dòng hàng F.O.C.</p> <p>“C”: Khai trong trường hợp tờ khai chỉ nhập khẩu một phần hàng hóa của lô hàng trên chứng từ vận tải.</p> <p>“D”: Phân bổ cước phí vận tải theo tỷ lệ trọng lượng, dung tích.</p> <p>“E”: Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&F, CIP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải khi hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng ...).</p> <p>“F”: Khai trong trường hợp có cước vượt cước và chỉ nhập khẩu 1 phần hàng hóa của lô hàng.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận chuyển.</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí vận chuyển:</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(3) Trường hợp mã điều kiện giá hóa đơn là “C&F” hoặc “CIF” và cước phí vận chuyển thực tế lớn hơn cước phí trên hóa đơn cước vận chuyển thì nhập số cước phí chênh lệch vào ô này (tương ứng với mã “E” tại ô 2).		
1.48	Phí bảo hiểm	<p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau: “A”: Bảo hiểm riêng “B”: Bảo hiểm tổng hợp “D”: Không bảo hiểm</p> <p>Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã được nhập là giá CIF, CIP hay C&I, DDU, DDP, DAP, DAF, DAT thì không thể nhập được.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã “A”).</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là “A”: (1) Trường hợp mã đồng tiền khác “VND”, có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân. (2) Trường hợp mã đồng tiền là “VND”, không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> <p>Ô 4: Nhập số đăng kí bảo hiểm tổng (còn hiệu lực) trong trường hợp trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là “B”. Ngoài ra, nếu có số nhánh trong Số đăng ký bảo hiểm tổng (tiền đóng bảo hiểm được phân chia theo từng mặt hàng) thì nhập Số đăng ký bảo</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		hiểm tổng có cả số nhánh đó. Lưu ý: 10 ký tự đầu tiên nhập vào bởi người khai phải là 10 ký tự đầu của mã người nhập khẩu đã đăng ký bảo hiểm.		
1.49	Mã, tên khoản điều chỉnh	Ô 1: Nhập các mã tương ứng với các khoản điều chỉnh như sau: “A”: Phí hoa hồng bán hàng, phí môi giới (AD). “B”: Chi phí bao bì được coi là đồng nhất với hàng hóa nhập khẩu (AD). “C”: Chi phí đóng gói hàng hóa (AD). “D”: Khoản trợ giúp (AD). “E”: Phí bản quyền, phí giấy phép (AD). “P”: Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu (AD). “Q”: Các khoản tiền người mua phải thanh toán nhưng chưa tính vào giá mua trên hóa đơn, gồm: tiền trả trước, ứng trước, tiền đặt cọc (AD). “K”: khoản tiền người mua thanh toán cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán (AD) “M”: khoản tiền được thanh toán bằng cách bù trừ nợ (AD). “U”: “V”: Phí vận tải phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB). “H”: Phí bảo hiểm phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB).		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>“T”: Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu (SB).</p> <p>“G”: Khoản giảm giá (SB).</p> <p>S: Các chi phí do người mua chịu liên quan đến tiếp thị hàng hóa nhập khẩu (SB)</p> <p>“L”: Khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất theo thỏa thuận tài chính của người mua và có liên quan đến việc mua hàng hóa nhập khẩu (SB).</p> <p>“N”: Khác</p> <p>Ô 2: Nhập mã phân loại điều chỉnh trị giá tương ứng với các trường hợp sau:</p> <p>“AD”: cộng thêm số tiền điều chỉnh.</p> <p>“SB”: Trừ đi số tiền điều chỉnh.</p> <p>“IP”: Trị giá tính thuế là trị giá hóa đơn.</p> <p>“DP”: Nhập vào tổng giá tính thuế được tính bằng tay.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của khoản điều chỉnh.</p> <p>Ô 4: Nhập trị giá khoản điều chỉnh tương ứng với Mã tên khoản điều chỉnh và mã phân loại khoản điều chỉnh.</p> <p>(1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là “VND”.</p> <p>(2) Nếu mã đồng tiền là “VND” thì không thể nhập các số thập phân sau dấu phẩy.</p> <p>Ô 5: Nhập tổng hệ số phân bổ trị giá khoản điều chỉnh.</p> <p>(1) Trường hợp khoản điều chỉnh được phân bổ cho hàng hóa của 2</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>tờ khai trở lên thì nhập vào tổng trị giá hóa đơn của các dòng hàng được phân bổ khoản điều chỉnh ở tất cả các tờ khai.</p> <p>(2) Trường hợp khoản điều chỉnh chỉ phân bổ cho hàng hóa của một tờ khai thì không cần nhập ô này.</p> <p>(3) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy.</p> <p>(4) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh" \leq cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế".</p>		
1.50	Chi tiết khai trị giá	<p>Nhập vào các chi tiết của tờ khai trị giá.</p> <p>Ví dụ: khoản giảm giá bằng 5% trị giá hóa đơn thì: tính ra số tiền được giảm giá, nhập vào ô số tiền điều chỉnh tương ứng, đồng thời ghi "khoản giảm giá bằng 5% trị giá hóa đơn" vào ô này.</p>		X
1.51	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	<p>(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này.</p> <p>(4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai.</p> <p>(5) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế" \geq cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh".</p>		X
1.52	Người nộp thuế	Nhập một trong các mã sau:		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		“1”: người nộp thuế là người nhập khẩu “2”: người nộp thuế là đại lý hải quan		
1.53	Mã lý do đề nghị BP	Nhập một trong các mã sau: “A”: chờ xác định mã số hàng hóa “B”: chờ xác định trị giá tính thuế “C”: trường hợp khác		
1.54	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng trả thuế thay, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người nhập khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.		X
1.55	Năm phát hành hạn mức	Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".		
1.56	Kí hiệu chứng từ hạn mức	Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".		
1.57	Số chứng từ hạn mức	Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".		
1.58	Mã xác định thời hạn nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã tương ứng như sau:</p> <p>“A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng.</p> <p>“B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung.</p> <p>“C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh.</p> <p>“D”: trong trường hợp nộp thuế ngay.</p> <p>Lưu ý: Nhập mã “D” trong trường hợp khai báo sửa đổi bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng.</p>		X
1.59	Mã ngân hàng bảo lãnh	<p>Nhập mã ngân hàng cung cấp bảo lãnh, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký.</p> <p>(3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.</p> <p>(4) Nếu không thuộc trường hợp</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>(1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này.</p> <p>(5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng.</p> <p>(6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo.</p> <p>(7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến.</p> <p>(8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.</p>		
1.60	Năm phát hành bảo lãnh	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>		
1.61	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh.</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.62	Số chứng từ bảo lãnh	Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".		
1.63	Số đính kèm khai báo điện tử	Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS: "INV": Hóa đơn "BOL": B/L "AWB": AWB "INS": Bảo hiểm "CON": Hợp đồng "DM": Định mức nguyên vật liệu "ALL": Tất cả hồ sơ "ETC": Loại khác Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.		
1.64	Ngày được phép nhập kho đầu tiên	(1) Nhập ngày được phép đưa hàng vào kho ngoại quan đầu tiên. (2) Trường hợp có nhiều ngày được phép đưa hàng vào kho ngoại quan thì nhập ngày đầu tiên. (3) Đảm bảo thỏa mãn các điều kiện sau: Năm/ngày/tháng được phép đưa hàng vào đầu tiên \leq Năm/ngày/tháng của hệ thống. (3) Trường hợp mã loại hình là "A41" hoặc "A44" thì không cần nhập.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.65	Ngày khởi hành vận chuyển	Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan theo định dạng Ngày/tháng/năm.		X
1.66	Thông tin trung chuyển	Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo gộp). Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển. Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.		
1.67	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (khai báo kết hợp)	Ô 1: Nhập mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế. Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.		
1.68	Phần ghi chú	(1) Nhập số hợp đồng, số tiếp nhận hợp đồng gia công, ngày/tháng/năm. (2) Trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa hàng nhập SXXK, GC, ưu đãi đầu tư thì nhập số tờ khai nhập khẩu ban đầu.		X
1.69	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.		X
1.70	Phân loại chỉ thị của Hải quan	Nhập mã phân loại thông báo của cán bộ Hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo nhập khẩu		
1.71	Ngày	Nhập ngày/tháng/năm cán bộ hải quan thông báo tới người khai hải quan.		
1.72	Tên	Nhập trích yếu thông báo của Hải quan.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.73	Nội dung	Nhập nội dung thông báo của Hải quan.		
1.74	Mã số hàng hóa	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng. (3) Trường hợp thuộc Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành thì nhập thêm mã số quản lý chuyên ngành bên cạnh mã số theo Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu.		X
1.75	Mã quản lý riêng	Nhập số thứ tự của mặt hàng trong Danh mục máy móc thiết bị đồng bộ thuộc chương 84, 85 đã được đăng ký với cơ quan Hải quan.		X
1.76	Thuế suất	Hệ thống tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập. Trường hợp không tự động xác định được thuế suất, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này.		X
1.77	Mức thuế tuyệt đối	Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối: Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã áp dụng mức thuế tuyệt đối đã nhập. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này. Trường hợp nhập thủ công mức thuế tuyệt đối thì không phải nhập vào ô “mã áp dụng mức		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>thuế tuyệt đối” dưới đây.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối:</p> <p>(1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng quy định tại văn bản hiện hành.</p> <p>(2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối.</p> <p>Lưu ý: Trường hợp Doanh nghiệp ưu tiên thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện IDA.</p>		
1.78	Mô tả hàng hóa	<p>Ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hoá theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. - Trường hợp lô hàng nhập khẩu là máy móc thiết bị đồng bộ được phân loại theo máy chính hoặc hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời được phân loại theo nguyên chiếc thì phải khai báo tên hàng và quy cách phẩm chất của máy chính hoặc hàng hóa ở dạng nguyên chiếc; đồng thời ghi rõ tên từng máy móc, thiết bị đã đăng ký trong Danh mục máy móc thiết bị đồng bộ hoặc tên từng chi tiết, linh kiện rời đối với hàng hóa ở dạng 		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		chưa lắp ráp hoặc tháo rời tương ứng với mã số hàng hóa của máy chính hoặc của hàng hóa ở dạng nguyên chiếc tại các dòng hàng tiếp theo. - Trường hợp người khai nhập khẩu theo loại hình GC, SXKK thì khai tên hàng kèm mã NPL.		
1.79	Mã nước xuất xứ	Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hoá được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào giấy chứng nhận xuất xứ hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).		X
1.80	Mã Biểu thuế nhập khẩu	Nhập mã Biểu thuế tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu, cụ thể nhập một trong các mã sau: “B01”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (thuế suất MFN) “B02”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (đối với các mặt hàng được quy định tại chương 98) “B03”: Biểu thuế nhập khẩu thông thường (bằng 150% thuế suất MFN) “B04”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) “B05”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) “B06”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc “B07”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di lân</p> <p>“B08”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hoá ASEAN - Ấn Độ</p> <p>“B09”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản</p> <p>“B10”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản</p> <p>“B11”: Biểu thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào</p> <p>“B12”: Biểu thuế nhập khẩu đối với hàng hoá có xuất xứ Campuchia</p> <p>“B13”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê</p> <p>“B14”: Biểu thuế NK ngoài hạn ngạch</p> <p>“B15”: Biểu thuế nhập khẩu tuyệt đối</p> <p>“B16”: Biểu thuế nhập khẩu hỗn hợp</p> <p>Lưu ý: Trường hợp Doanh nghiệp AEO thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện IDA.</p>		
1.81	Mã ngoài hạn ngạch	(1) Trường hợp Doanh nghiệp nhập khẩu quá số lượng hạn ngạch theo quy định thì nhập chữ “X” vào ô này.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(2) Trường hợp Doanh nghiệp AEO thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện IDA.		
1.82	Mã áp dụng mức thuế tuyệt đối	(1) Trường hợp mặt hàng chịu thuế tuyệt đối hoặc thuế hỗn hợp thì nhập mã áp dụng mức thuế tuyệt đối của từng dòng hàng (tham khảo trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Trường hợp Doanh nghiệp AEO thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện IDA.		
1.83	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.		
1.84	Số lượng (2)	Ô 1: Nhập trọng lượng hàng hóa nhập khẩu của từng dòng hàng. Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính.		X
1.85	Trị giá hóa đơn	Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng. Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.86	Đơn giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Lưu ý: đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.</p>		X
1.87	Trị giá tính thuế	<p>(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá tính thuế thì không cần nhập các ô này (hệ thống sẽ tự động tính toán đối với các trường hợp tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền mã tương ứng là "0", "6", "7");</p> <p>(2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá tính thuế thủ công thì nhập các ô này như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá tính thuế. Ô 2: Nhập trị giá tính thuế của dòng hàng: - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là "VND" thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là "VND" thì không được nhập số thập phân.</p> <p>(3) Các trường hợp bắt buộc nhập: - Tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền một trong các mã: "1", "2", "3", "4", "5", "8", "9", "Z", "T"; - Không phân bổ các khoản điều chỉnh theo tỷ lệ trị giá.</p> <p>(4) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.</p>		X
1.88	Số của mục khai khoản điều chỉnh	Nhập số thứ tự của khoản điều chỉnh đã khai báo tại mục "Các khoản điều chỉnh".		X
1.89	Số thứ tự của	Nhập số thứ tự của dòng hàng trên		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	dòng hàng trên tờ khai TN-TX tương ứng	tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng. Lưu ý: Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải \leq số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.		
1.90	Số danh mục miễn thuế nhập khẩu	Nhập số Danh mục miễn thuế nhập khẩu đã được đăng ký vào hệ thống. Lưu ý: (1) Danh mục miễn thuế phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng (nếu có). (2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan. (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế nhập khẩu vào ô "mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu". (4) Người nhập khẩu phải được đăng ký trong Danh mục miễn thuế. (5) Nếu hàng hóa nhập khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên Hệ thống thì không phải nhập ô này.		X
1.91	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế nhập khẩu	Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được đăng kí trong Danh mục miễn thuế. Lưu ý: Số lượng hàng hóa nhập khẩu trong tờ khai nhập khẩu \leq số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được đăng ký trong hệ thống.		
1.92	Mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	khẩu	miễn/giảm /không chịu thuế nhập khẩu. Lưu ý: (1) Ngày đăng kí tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (2) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên Hệ thống thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu “Số danh mục miễn thuế nhập khẩu”. (3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên Hệ thống thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu “Số danh mục miễn thuế nhập khẩu”.		
1.93	Số tiền giảm thuế nhập khẩu	Nhập số tiền giảm thuế nhập khẩu.		X
1.94	Mã áp dụng thuế suất/mức thuế và thu khác	Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hoá phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT. Lưu ý: (1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT. (Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì không phải nhập mã áp dụng thuế suất loại thuế đó, chỉ phải nhập mã sắc thuế). (Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Ngày đăng kí tờ khai nhập khẩu		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế.		
1.95	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Ngày đăng kí tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng.		X
1.96	Số tiền giảm thuế và thu khác	Nhập số tiền giảm thuế và thu khác.		X
Mẫu số 2	Tờ khai điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu	Áp dụng cho trường hợp xuất khẩu		
2.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.		
2.2	Số tờ khai đầu tiên	Trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng thì phải nhập liệu như sau: (4) Tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ "F". (5) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì khai như sau: Ô 1: nhập số tờ khai đầu tiên Ô 2: nhập số thứ tự trên tổng số tờ khai Ô 3: nhập tổng số tờ khai		
2.3	Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	Phải nhập liệu ô này trong các trường hợp sau: (1) Trường hợp tái xuất của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng. (2) Trường hợp xuất khẩu của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. Nếu không phải là xuất khẩu của lô hàng tạm xuất hoặc tái xuất sau khi tạm nhập thì không phải		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>nhập liệu ô này.</p> <p>(3) Người mở tờ khai tái xuất và người mở tờ khai tạm nhập phải là một.</p> <p>(4) Hàng hóa thuộc tờ khai ban đầu phải còn trong thời hạn tạm nhập - tạm xuất.</p> <p>(5) Không được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan.</p>		
2.4	Mã loại hình	Người xuất khẩu theo hồ sơ, mục đích xuất khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình xuất khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.	X	X
2.5	Mã phân loại hàng hóa	<p>Tùy theo tính chất hàng hóa, nhập một trong các mã sau:</p> <p>“A”: Hàng quà biếu, quà tặng</p> <p>“B”: Hàng an ninh, quốc phòng</p> <p>“C”: Hàng cứu trợ khẩn cấp</p> <p>“D”: Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh.</p> <p>“E”: Hàng viện trợ nhân đạo</p> <p>“F”: Hàng bưu chính, chuyên phát nhanh</p> <p>“G”: Hàng tài sản di chuyển</p> <p>“H”: Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất nhập cảnh</p> <p>“T”: Hàng ngoại giao</p> <p>“J”: Hàng khác theo quy định của Chính phủ</p> <p>“K”: Hàng bảo quản đặc biệt</p>	X	X
2.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	<p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>1: Đường không</p> <p>2: Đường biển (container)</p> <p>3: Đường biển (hàng rời, lỏng...)</p> <p>4: Đường bộ (xe tải)</p> <p>5: Đường sắt</p>	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		6: Đường sông 9: Khác		
2.7	Thời hạn tái nhập khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm xuất thì người khai căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm xuất để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.		
2.8	Cơ quan Hải quan	(1) Dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan, hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai. (2) Trường hợp hệ thống không xác định hoặc xác định không chính xác, phải nhập mã Chi cục Hải quan. (3) Tham khảo mã các Chi cục Hải quan trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
2.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (2) Trường hợp hệ thống không hỗ trợ xác định, phải nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (3) Tham khảo mã các Đội thủ tục xử lý tờ khai trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
2.10	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ EDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.	X	X
2.11	Mã người xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người xuất khẩu. Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện EDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người xuất khẩu.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
2.12	Tên người xuất khẩu	Nhập tên của người xuất khẩu. Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống hoặc đã nhập “mã người xuất khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người xuất khẩu.		X
2.13	Mã bưu chính	(1) Nhập mã bưu chính (trường hợp hệ thống tự động xuất ra thì không cần nhập). (2) Nhập mã bưu chính chính xác trong trường hợp mã bưu chính hệ thống xuất ra chưa đúng.		
2.14	Địa chỉ người xuất khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.		
2.15	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.		
2.16	Mã người ủy thác xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác xuất khẩu.		
2.17	Tên người ủy	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		mã “9”. Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)		
2.30	Phương tiện vận chuyển dự kiến	<p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p>	X	X
2.31	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)		X
2.32	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		kiện, thùng,...).		
2.33	Giấy phép xuất khẩu	Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép xuất khẩu trường hợp hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan. (tham khảo mã giấy phép xuất khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập số giấy phép xuất khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành; (nhập tối đa 05 loại giấy phép)		
2.34	Phân loại hình thức hóa đơn	Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây: "A": hóa đơn "B": Chứng từ thay thế hóa đơn "D": hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng ký hóa đơn điện tử trên Hệ thống)	X	X
2.35	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử. (2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.		
2.36	Số hóa đơn	Nhập vào số hóa đơn hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn		X
2.37	Ngày phát hành	Nhập vào ngày phát hành hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn (Ngày/tháng/năm).		X
2.38	Phương thức thanh toán	Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau: BIENMAU Biên mậu DA Nhờ thu chấp nhận c CAD Trả tiền lấy chứng từ CANTRU Cán trừ CASH Tiền mặt	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	thác xuất khẩu			
2.18	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).		
2.19	Tên người nhập khẩu	(1) Nhập tên người nhập khẩu nếu chưa đăng kí vào hệ thống. (2) Trường hợp đã đăng kí, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: nhập đầy đủ tên người nhập khẩu theo các chứng từ thương mại (hóa đơn, hợp đồng, vận đơn...)		X
2.20	Mã bưu chính người nhập khẩu	(1) Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu, nếu hệ thống tự động hiển thị thì không cần nhập. (2) Nhập mã bưu chính chính xác của người nhập khẩu nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.		
2.21	Địa chỉ	Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác. Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng. Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		không đúng.		
2.22	Mã nước	(1) Nhập mã nước gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo tại website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng. (3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	X	X
2.23	Mã đại lý Hải quan	(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ EDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu. (2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ EDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ EDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ EDC.		
2.24	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v. ...)	(1) Nhập số vận đơn (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt) như sau: “Mã SCAC CODE” + “Số vận đơn” (tham khảo bảng mã hãng vận chuyển SCAC CODE trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Đối với B/L và AWB có thể nhập đến 05 số vận đơn. - Số AWB không được vượt quá 20 ký tự. (2) Chỉ tiêu này không bắt buộc đối với các phương thức vận chuyển khác.		X
2.25	Số lượng	Ô 1: Số lượng: - Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) - Không nhập phân thập phân		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>- Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>(Tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>		
2.26	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	<p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại)</p> <p>- Có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân.</p> <p>- Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram).</p> <p>- Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound</p> <p>(Tham khảo bảng mã đơn vị tính trọng lượng trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>- Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính.</p> <p>- Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.</p>		X
2.27	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ	(1) Nhập mã địa điểm lưu giữ hàng hóa chờ thông quan dự kiến.	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	thông quan dự kiến	(2) Không phải nhập liệu trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9”.		
2.28	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UN LOCODE (tham khảo bảng mã trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(1) Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZ”.</p> <p>(2) Trường hợp không xác định được mã địa điểm nhận hàng cuối cùng (tương ứng với mã “UNKNOWN” trong bảng mã) thì không cần nhập.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm nhận hàng cuối cùng (không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ).</p> <p>(1) Nếu địa điểm nhận hàng cuối cùng chưa được mã hóa thì bắt buộc phải nhập ô này.</p> <p>(2) Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga tàu.</p>		
2.29	Địa điểm xếp hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển);</p> <p>(2) Nhập mã ga (đường sắt);</p> <p>(3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông);</p> <p>(4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn</p>	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		CHEQUE	Séc	
		DP	Nhờ thu kèm chứng từ	
		GV	Góp vốn	
		H-D-H	Hàng đổi hàng	
		H-T-N	Hàng trả nợ	
		HPH	Hối phiếu	
		KHONGTT	Không thanh toán	
		LC	Tín dụng thư	
		LDDT	Liên doanh đầu tư	
		OA	Mở tài khoản thanh toán	
		TTR	Điện chuyển tiền	
		KC	Khác	
2.39	Trị giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms:</p> <p>1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 3: Nhập tổng trị giá trên hóa đơn:</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>(1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là “VND”.</p> <p>(2) Nếu mã đồng tiền là “VND” thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân.</p> <p>Ô 4: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/ chứng từ thay thế hóa đơn:</p> <p>“A”: Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền</p> <p>“B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (F.O.C)</p> <p>“C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền</p> <p>“D”: Các trường hợp khác</p>		
2.40	Trị giá tính thuế	<p>(1) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn là FOB, DAP, DAF thì không cần nhập các ô này.</p> <p>(2) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn khác FOB, DAP, DAF thì nhập các ô này như sau:</p> <p>Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá tính thuế.</p> <p>Ô 2: Nhập tổng trị giá tính thuế.</p> <p>- Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân.</p> <p>- Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân.</p>		X
2.41	Phân loại không cần quy đổi VND	Nhập “N” nếu số tiền thuế và trị giá hải quan không cần chuyển đổi sang VND.	X	X
2.42	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	<p>(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp một hóa đơn -</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này.</p> <p>(4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai.</p>		
2.43	Người nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã sau:</p> <p>“1”: người nộp thuế là người nhập khẩu</p> <p>“2”: người nộp thuế là đại lý hải quan</p>	X	X
2.44	Mã ngân hàng trả thuế thay	<p>Nhập mã ngân hàng trả thuế thay, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.</p>		
2.45	Năm phát hành hạn mức	Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".		
2.46	Kí hiệu chứng từ hạn mức	Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".		
2.47	Số chứng từ hạn mức	<p>Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp.</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		hàng trả thuế thay".		
2.48	Mã xác định thời hạn nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã tương ứng như sau:</p> <p>“A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng.</p> <p>“B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung.</p> <p>“C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh.</p> <p>“D”: trong trường hợp nộp thuế ngay.</p>	X	X
2.49	Mã ngân hàng bảo lãnh	<p>Nhập mã ngân hàng cung cấp bảo lãnh, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người xuất khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký.</p> <p>(3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.</p> <p>(4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này.</p> <p>(5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng.</p> <p>(6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo.</p> <p>(7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến.</p> <p>(8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.</p>		
2.50	Năm phát hành bảo lãnh	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>		
2.51	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh.</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>		
2.52	Số chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh.</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>		
2.53	Số đính kèm khai báo điện tử	<p>Ô 1: Khi cơ quan Hải quan có yêu cầu gửi chứng từ đính kèm, người khai sử dụng nghiệp vụ HYS và nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử:</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		“INV”: Hóa đơn “BOL”: B/L “AWB”: AWB “INS”: Bảo hiểm “CON”: Hợp đồng “DM”: Định mức nguyên vật liệu “ALL”: Tất cả hồ sơ “ETC”: Loại khác Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.		
2.54	Ngày khởi hành vận chuyển	Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan (Ngày/tháng/năm).		X
2.55	Thông tin trung chuyển	Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển cho vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát của Hải quan (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển. Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.		
2.56	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát của Hải quan (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.		
2.57	Phân ghi chú	(1) Người khai hải quan nhập số Hợp đồng, số tiếp nhận hợp đồng gia công, ngày/tháng/năm ký hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng. (2) Trường hợp đã đăng ký hợp đồng gia công thì nhập số hợp đồng. (3) Nhập số thông báo kết quả xác định trước (trị giá, mã số,...) (4) Trường hợp chuyển xuất khẩu		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu.		
2.58	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.		
2.59	Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng (Vanning)	Mã (05 ô): Nhập mã địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng. Trường hợp địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng là khu vực giám sát hải quan thì nhập mã khu vực giám sát hải quan. (Không cần nhập liệu nếu địa điểm xếp hàng không thuộc khu vực giám sát hải quan) Tên: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng (Không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ) Địa chỉ: Nhập địa chỉ của địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng.		X
2.60	Số container	Nhập số container trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển được đóng trong container.		
2.61	Phân loại chỉ thị của Hải quan	Nhập mã phân loại thông báo của cán bộ Hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo xuất khẩu		
2.62	Ngày chỉ thị của Hải quan	Nhập ngày/tháng/năm cán bộ hải quan thông báo tới người khai hải quan.		
2.63	Tên chỉ thị của Hải quan	Nhập trích yếu thông báo của Hải quan.		
2.64	Nội dung chỉ thị của Hải quan	Nhập nội dung thông báo của Hải quan.		
2.65	Mã số hàng hóa	Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>hiện hành của Bộ Tài chính.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Không khai mặt hàng dầu thô cùng các mặt hàng khác trên một tờ khai.</p> <p>(2) Không khai các mặt hàng có số tiền thuế và tiền phí phải nộp bằng các đơn vị tiền tệ khác nhau trên cùng một tờ khai. (Ví dụ: Thuế nộp bằng “USD”, phí nộp bằng “VND”)</p>		
2.66	Mã quản lý riêng	<p>Nhập mã sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký với cơ quan Hải quan.</p>		
2.67	Thuế suất	<p>Hệ thống tự động xác định mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã số hàng. Trường hợp không tự động xác định được thuế suất, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế suất thuế xuất khẩu vào ô này.</p> <p>* Trường hợp Doanh nghiệp AEO thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện EDA.</p>		
2.68	Mức thuế tuyệt đối	<p>Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối:</p> <p>Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã số hàng hóa. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối:</p> <p>(1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng với đơn vị tính thuế tuyệt đối quy định tại văn bản hiện hành.</p> <p>(2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối. Lưu ý: Trường hợp Doanh nghiệp AEO thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện EDA.		
2.69	Mô tả hàng hóa	Ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hoá theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng.		X
2.70	Mã miễn/Giảm/ Không chịu thuế xuất khẩu	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm /không chịu thuế xuất khẩu. Lưu ý: (1) Ngày đăng kí tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (2) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên Hệ thống thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu “Danh mục miễn thuế xuất khẩu”. (3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên Hệ thống thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu “Danh mục miễn thuế xuất khẩu”.		
2.71	Số tiền giảm thuế xuất khẩu	Nhập số tiền giảm thuế xuất khẩu.		
2.72	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <p>(1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cà phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cà phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.</p> <p>Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.</p>		
2.73	Số lượng (2)	<p>Ô 1: Nhập trọng lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng.</p> <p>Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính.</p>		
2.74	Trị giá hóa đơn	<p>Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng.</p> <p>Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân.</p>		X
2.75	Đơn giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn.</p> <p>Lưu ý: đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.</p>		X
2.76	Trị giá tính thuế	<p>(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá trính thuế thì không cần nhập các ô này.</p> <p>(2) Trường hợp phân bổ, tính toán</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		trị giá tính thuế thủ công thì nhập như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá tính thuế. Ô 2: Nhập trị giá tính thuế của dòng hàng - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân. (3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập bằng tay.		
2.77	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng. Lưu ý: Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải nhỏ hơn hoặc bằng số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.		
2.78	Danh mục miễn thuế xuất khẩu	Nhập số Danh mục miễn thuế xuất khẩu đã được đăng ký vào Hệ thống. Lưu ý: (1) Danh mục miễn thuế phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng (nếu có). (2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan. (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế xuất khẩu vào ô "mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu". (4) Người xuất khẩu phải được đăng ký trong Danh mục miễn		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		thuế. (5) Nếu hàng hóa xuất khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên Hệ thống thì không phải nhập ô này.		
2.79	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế xuất khẩu	Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được đăng kí trong Danh mục miễn thuế. Lưu ý: Số lượng hàng hóa xuất khẩu trong tờ khai xuất khẩu nhỏ hơn hoặc bằng số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được đăng ký trong Hệ thống.		
2.80	Mã văn bản pháp luật khác	(1) Nhập mã văn bản pháp luật về quản lý xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành: giấy phép xuất khẩu, kiểm dịch, an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng... (tham khảo mã văn bản pháp luật trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau.		
Mẫu số 3	Hợp đồng gia công			
3.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai hợp đồng		X
3.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu hợp đồng do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
3.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận và cấp số đăng ký cho hợp đồng gia công		
3.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hợp đồng gia công	X	X
3.5	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc mã đại lý làm thủ tục hải quan		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
3.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
3.7	Mã bên nhận gia công	Mã số bên nhận gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)		
3.8	Tên bên nhận gia công	Tên của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X
3.9	Địa chỉ bên nhận gia công	Địa chỉ của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X
3.10	Mã bên thuê gia công	Mã số của bên thuê gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)		
3.11	Tên bên thuê gia công	Tên bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X
3.12	Địa chỉ bên thuê gia công	Địa chỉ của bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X
3.13	Nước thuê gia công	Quốc tịch của bên thuê gia công	X	X
3.14	Nước nhận gia công	Quốc tịch bên nhận gia công		
3.15	Số hợp đồng	Số của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì số hợp đồng là số phụ lục hợp đồng tách theo từng năm, do doanh nghiệp tự đặt, được đăng ký như hợp đồng gia công)		X
3.16	Ngày ký hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công		X
3.17	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì ngày hết hạn của hợp đồng là ngày hết hạn của phụ lục hợp đồng được tách theo từng năm)		X
3.18	Tổng trị giá tiền công	Tổng trị giá tiền công thuê gia công của hợp đồng		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
3.19	Tổng trị giá sản phẩm	Tổng trị giá sản phẩm gia công của hợp đồng		
3.20	Mã nguyên tệ sử dụng trong hợp đồng	Sử dụng thống nhất theo bảng mã các đơn vị tiền tệ	X	X
3.21	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán tiền công.		X
Mẫu số 4	Phụ lục hợp đồng	Bổ sung, sửa mã, sửa đơn vị tính, sửa số lượng dự kiến, huỷ hợp đồng, gia hạn hợp đồng, bổ sung danh mục sản phẩm ...		
4.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai phụ lục hợp đồng		X
4.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu phụ lục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
4.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận phụ lục		
4.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công	X	X
4.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
4.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
4.7	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp để quản lý nội bộ	X	X
4.8	Số đăng ký hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi cơ quan Hải quan đã chấp nhận hợp đồng		
4.9	Số phụ lục	Số phụ lục hợp đồng gia công		X
4.10	Ngày ký phụ lục	Ngày ký phụ lục hợp đồng gia công		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
4.11	Loại phụ lục	Phụ lục sửa đổi nội dung của hợp đồng được sắp xếp theo nhóm	X	X
4.12	Các nội dung phụ lục	Có thể có nhiều nội dung phụ lục kèm theo (danh mục đính kèm, sửa đổi thông tin)		X
Mẫu số 5	Danh mục nguyên liệu, vật tư gia công	Kèm theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng		
5.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
5.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu danh mục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
5.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh mục		
5.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận danh mục	X	X
5.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
5.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
5.7	Mã nguyên liệu	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công	X	X
5.8	Tên nguyên liệu			X
5.9	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS theo Biểu thuế NK	X	X
5.10	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu	X	X
5.11	Nguồn nguyên liệu	Nguồn nguyên liệu là nhập khẩu hay tự cung ứng		
Mẫu số 6	Danh mục sản phẩm gia công	Kèm theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng		
6.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	từ	danh mục		
6.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu danh mục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
6.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh mục		
6.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận danh mục	X	X
6.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
6.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
6.7	Số tham chiếu chứng từ đính kèm	Số tham chiếu hợp đồng/ phụ lục hợp đồng gia công mà danh mục được đính kèm do hệ thống của người khai hải quan cấp để quản lý nội bộ	X	X
6.8	Số đăng ký chứng từ đính kèm	Số tham chiếu hợp đồng/ phụ lục hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi cơ quan Hải quan đã chấp nhận	X	X
6.9	Mã sản phẩm	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình gia công	X	X
6.10	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm gia công xuất khẩu		X
6.11	Mã HS của sản phẩm	Mã HS theo biểu thuế XNK	X	X
6.12	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của sản phẩm gia công xuất khẩu	X	X
Mẫu số 7	Danh mục thiết bị gia công	Kèm theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng		
7.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
7.2	Số đăng ký	Số tham chiếu danh mục do hệ		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	chứng từ	thông xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
7.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh mục		
7.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận danh mục	X	X
7.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
7.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
7.7	Mã thiết bị	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình gia công	X	X
7.8	Tên thiết bị	Tên thiết bị		X
7.9	Mã HS của thiết bị	Mã HS của thiết bị theo Biểu thuế nhập khẩu		
7.10	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của thiết bị	X	X
7.11	Mã nước xuất xứ	Mã nước xuất xứ của máy móc, thiết bị	X	
7.12	Đơn giá thiết bị	Đơn giá của thiết bị		
7.13	Mã nguyên tệ	Nguyên tệ định giá thiết bị	X	
7.14	Tình trạng thiết bị	Mới hoặc đã qua sử dụng		
Mẫu số 8	Danh mục hàng mẫu	Kèm theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng		
8.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai phụ lục hợp đồng		X
8.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu phụ lục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
8.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận phụ lục		
8.4	Hải quan tiếp	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	nhận chứng từ	lục hợp đồng gia công		
8.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
8.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
8.7	Mã hàng mẫu	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng	X	X
8.8	Tên hàng mẫu	Tên hàng mẫu		X
8.9	Mã HS của hàng mẫu	Mã HS theo Biểu thuế XNK	X	X
8.10	Đơn vị tính của hàng mẫu	Sử dụng thống nhất theo bảng mã các đơn vị đo lường	X	X
8.11	Số lượng dự kiến nhập khẩu	Số lượng dự kiến nhập khẩu thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục		X
Mẫu số 9	Định mức thực tế của sản phẩm gia công			
9.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
9.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		X
9.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		X
9.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức	X	X
9.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
9.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng hóa		X
9.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
9.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
9.9	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp khi đăng ký hợp đồng		X
9.10	Số đăng ký hợp đồng	Số đăng ký hợp đồng gia công do cơ quan Hải quan cấp khi chấp nhận đăng ký hợp đồng		X
9.11	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công		X
9.12	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm gia công đã đăng ký trong danh mục sản phẩm gia công xuất khẩu	X	X
9.13	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm gia công đã đăng ký trong danh mục sản phẩm gia công xuất khẩu		X
9.14	Đơn vị tính sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm gia công xuất khẩu	X	X
9.15	Mã nguyên liệu	Mã nguyên liệu, vật tư gia công đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư gia công nhập khẩu	X	X
9.16	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu, vật tư đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu		X
9.17	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công		X
9.18	Đơn vị tính của nguyên liệu trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên bảng định mức		X
9.19	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		ký)		
9.20	Định mức gia công	Định mức gia công cho từng loại nguyên liệu, vật tư gia công.		X
9.21	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt của từng loại nguyên liệu, vật tư gia công		X
9.22	Ghi chú	Có thể dùng để ghi thông tin về nguồn nguyên liệu		
Mẫu số 10	Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)			
10.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		X
10.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
10.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		
10.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức	X	X
10.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
10.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng hóa		X
10.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
10.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
10.9	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp khi đăng ký hợp đồng		X
10.10	Số đăng ký hợp đồng	Số đăng ký hợp đồng gia công do cơ quan Hải quan cấp khi chấp nhận đăng ký hợp đồng		X
10.11	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công		X
10.12	Mã nguyên liệu gốc	Mã nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		nhiều nguyên liệu thành phần		
10.13	Tên nguyên liệu gốc	Tên nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
10.14	Đơn vị tính nguyên liệu gốc	Đơn vị tính nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần	X	X
10.15	Mã nguyên liệu thành phần	Mã nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
10.16	Tên nguyên liệu thành phần	Tên nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
10.17	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công		X
10.18	Đơn vị tính của nguyên liệu thành phần trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu thành phần khai trên bảng định mức		X
10.19	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		X
10.20	Định mức tách nguyên liệu	Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu gốc (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu gốc thu được bao nhiêu đơn vị nguyên liệu thành phần)		X
10.21	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt trong quá trình tách từ nguyên liệu gốc thành các nguyên liệu thành phần		X
10.22	Ghi chú	Có thể dùng để ghi thông tin về nguồn nguyên liệu		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 11	Nguyên vật liệu gia công tự cung ứng (mua trong nước hoặc nhập khẩu)	Đính kèm theo tờ khai xuất khẩu sản phẩm nếu gia công cho nước ngoài hoặc đính kèm theo tờ khai nhập khẩu sản phẩm nếu thuê nước ngoài gia công		
11.1	Số tham chiếu chứng từ	Số tham chiếu của bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp để tham chiếu trong nội bộ		X
11.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
11.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công		
11.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công	X	X
11.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân trực tiếp gia công		
11.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân trực tiếp gia công		X
11.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
11.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
11.9	Mã nguyên liệu đăng ký	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công) và được sử dụng để thanh khoản		X
11.10	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
11.11	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS của nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công)	X	X
11.12	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu	Đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công) dùng để thanh khoản	X	X
11.13	Tờ khai đính kèm	Thông tin tham chiếu đến tờ khai xuất khẩu sản phẩm theo loại hình gia công hoặc tờ khai nhập khẩu sản phẩm nếu thuê nước ngoài gia công (số tờ khai, mã loại hình xuất khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai xuất khẩu, ngày đăng ký tờ khai)		X
11.14	Mã sản phẩm xuất khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu (hoặc mã sản phẩm nhập khẩu nếu thuê nước ngoài gia công) sử dụng nguyên liệu tự cung ứng		X
11.15	Hình thức cung ứng	Khai hình thức cung ứng (cung ứng nội địa; nhập sản xuất xuất khẩu; nhập sản xuất xuất khẩu tại chỗ; do doanh nghiệp nhận gia công nước ngoài cung nếu thuê nước ngoài gia công)		X
11.16	Chứng từ cung ứng	Khai thông tin tham chiếu tờ khai nhập khẩu (số tờ khai, mã loại hình nhập khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai nhập khẩu, ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu) trong trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn nhập khẩu hoặc hóa đơn tài chính (số hóa đơn tài chính, ngày hóa đơn tài chính, người xuất hóa đơn tài chính) trong trường hợp cung ứng nội địa		X
11.17	Mã nguyên liệu	Khai mã nguyên liệu trên tờ khai		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	trên chứng từ cung ứng	nhập khẩu hoặc số thứ tự hàng tương ứng trên tờ khai nếu nguyên liệu cung ứng từ nguồn nhập khẩu. Trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn nội địa thì ghi số thứ tự của nguyên liệu trên hóa đơn tài chính		
11.18	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng đã quy đổi theo đơn vị tính đăng ký cho từng mã sản phẩm xuất khẩu		X
11.19	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công		X
11.20	Đơn vị tính của nguyên liệu cung ứng	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên chứng từ cung ứng		X
11.21	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		X
Mẫu số 12	Đề nghị giám sát tiêu hủy phế liệu, phế phẩm gia công hoặc sản phẩm, bán thành phẩm gia công			
<i>12.1</i>	<i>Thông tin chung</i>			
12.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai đề nghị tiêu hủy hàng hóa		X
12.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của đề nghị tiêu hủy hàng hóa do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
12.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận đề nghị tiêu hủy hàng hóa		
12.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận đề nghị tiêu hủy hàng hóa	X	X
12.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
12.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	nghiệp	hóa		
12.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
12.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
12.1.9	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp khi đăng ký hợp đồng		X
12.1.10	Số đăng ký hợp đồng	Số đăng ký hợp đồng gia công do cơ quan Hải quan cấp khi chấp nhận đăng ký hợp đồng		X
12.1.11	Số tham chiếu phụ lục hợp đồng	Số tham chiếu phụ lục hợp đồng gia công thoả thuận huỷ phế liệu, phế phẩm		X
12.1.12	Số đăng ký phụ lục hợp đồng	Số đăng ký phụ lục hợp đồng gia công thoả thuận huỷ phế liệu, phế phẩm		X
12.1.13	Giấy phép	Theo Mục 1.3 Mẫu số 1 Phụ lục I		X
12.1.14	Các bên tham gia tiêu hủy			X
12.1.15	Địa điểm tiêu hủy			X
12.1.16	Thời gian tiêu hủy			X
12.2	Thông tin phế liệu, phế phẩm tiêu hủy hoặc sản phẩm, bán thành phẩm gia công			
12.2.1	Số thứ tự			X
12.2.2	Mã phế liệu, phế phẩm hoặc mã sản phẩm gia công	Theo đúng mã nguyên liệu, vật tư đã đăng ký theo Danh mục nguyên liệu, vật tư hoặc mã sản phẩm gia công theo Danh mục sản phẩm gia công đã đăng ký		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
12.2.3	Tên phế liệu, phế phẩm hoặc tên sản phẩm gia công	Theo đúng tên nguyên liệu, vật tư đã đăng ký theo Danh mục nguyên liệu, vật tư hoặc tên sản phẩm gia công theo Danh mục sản phẩm gia công đã đăng ký		X
12.2.4	Mã HS	Theo đúng mã HS của nguyên liệu, vật tư đã đăng ký trong Danh mục nguyên liệu, vật tư hoặc mã HS của sản phẩm gia công theo Danh mục sản phẩm gia công đã đăng ký	X	X
12.2.5	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục sản phẩm; nguyên liệu gia công		X
12.2.6	Đơn vị tính của nguyên liệu tiêu hủy	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên đề nghị tiêu hủy		X
12.2.7	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên đề nghị tiêu hủy sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		X
12.2.8	Số lượng	Số lượng tiêu hủy		X
12.2.9	Các ghi chú khác	Các ghi chú khác		
Mẫu số 13	Yêu cầu thanh khoản gia công			
13.1	Thông tin chung			
13.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai yêu cầu thanh khoản		X
13.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của yêu cầu thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận đăng ký yêu cầu thanh khoản		
13.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký yêu cầu thanh khoản		
13.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu thanh khoản	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
13.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
13.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng hóa		X
13.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
13.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
13.1.9	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp khi đăng ký hợp đồng		X
13.1.10	Số đăng ký hợp đồng	Số đăng ký hợp đồng gia công do cơ quan Hải quan cấp khi chấp nhận đăng ký hợp đồng		X
13.1.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
13.2	Thông tin chi tiết			
13.2.1	Mã nguyên liệu	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công	X	X
13.2.2	Tên nguyên liệu			X
13.2.3	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS theo Biểu thuế NK	X	X
13.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu	X	X
13.2.5	Số lượng nhập khẩu	Số lượng nguyên liệu nhập khẩu		X
13.2.6	Tổng lượng cung ứng	Tổng lượng cung ứng		X
13.2.7	Tổng lượng xuất khẩu	Tổng lượng nguyên liệu cấu thành sản phẩm xuất khẩu		X
13.2.8	Nguyên liệu, vật tư dư thừa	Lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn		X
13.2.9	Đề nghị của doanh nghiệp	Nội dung đề nghị biện pháp xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa của doanh nghiệp		
Mẫu số	Bảng đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu			

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
14				
14.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
14.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng danh mục do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
14.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng danh mục		
14.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục	X	X
14.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
14.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
14.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
14.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
14.9	Mã nguyên liệu	Mã số của nguyên liệu do thương nhân sản xuất xuất khẩu tự xây dựng và quản lý		X
14.10	Tên nguyên liệu	Tên và mô tả nguyên liệu		X
14.11	Mã HS của nguyên liệu	Mã số HS của nguyên liệu theo biểu thuế nhập khẩu	X	X
14.12	Đơn vị tính nguyên liệu	Đơn vị tính của nguyên liệu sẽ được sử dụng để thanh khoản	X	X
14.13	Ghi chú khác	Ghi chú khác		
Mẫu số 15	Bảng kê nguyên liệu vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán			
15.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng danh mục nguyên liệu tự cung ứng do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		X
15.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
15.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng danh mục		X
15.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục		X
15.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu	X	X
15.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu		X
15.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
15.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
15.9	Mã nguyên liệu đăng ký	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục và được sử dụng để thanh khoản		X
15.10	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
15.11	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS của nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu	X	X
15.12	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu	Đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu dùng để thanh khoản	X	X
15.13	Tờ khai xuất khẩu	Thông tin tham chiếu đến tờ khai xuất khẩu sản phẩm theo loại hình sản xuất xuất khẩu (số tờ khai, mã loại hình xuất khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai xuất khẩu, ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu)		
15.14	Mã sản phẩm xuất khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu sử dụng nguyên liệu tự cung ứng		
15.15	Hình thức cung ứng	Khai hình thức cung ứng (cung ứng nội địa; nhập kinh doanh; nhập kinh doanh tại chỗ)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
15.16	Chứng từ cung ứng	Khai thông tin tham chiếu tờ khai nhập khẩu (số tờ khai, mã loại hình nhập khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai nhập khẩu, ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu) trong trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn nhập khẩu hoặc hóa đơn tài chính (số hóa đơn tài chính, ngày hóa đơn tài chính, người xuất hóa đơn tài chính) trong trường hợp cung ứng nội địa		
15.17	Mã nguyên liệu trên chứng từ cung ứng	Khai mã nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu hoặc số thứ tự hàng tương ứng trên tờ khai nếu nguyên liệu cung ứng từ nguồn nhập khẩu. Trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn nội địa thì ghi số thứ tự của nguyên liệu trên hóa đơn tài chính		
15.18	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng đã quy đổi theo đơn vị tính đăng ký cho từng mã sản phẩm xuất khẩu		X
15.19	Đơn vị tính của nguyên liệu cung ứng	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên chứng từ cung ứng		X
15.20	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		
Mẫu số 16	Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm			
16.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
16.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
16.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		
16.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức		
16.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
16.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
16.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
16.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
16.9	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký trên danh mục		X
16.10	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký trên danh mục		X
16.11	Đơn vị tính sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm đã đăng ký trên danh mục	X	X
16.12	Mã nguyên liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
16.13	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
16.14	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục	X	X
16.15	Đơn vị tính nguyên liệu trên định mức	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên định mức		X
16.16	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên bảng định mức sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký). Trường hợp đơn vị tính nguyên liệu trên định mức trùng		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		với đơn vị tính đăng ký thì tỷ lệ này bằng 1		
16.17	Định mức	Định mức sản xuất		X
16.18	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt		X
Mẫu số 17	Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)			
17.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
17.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		
17.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		
17.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức		
17.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
17.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
17.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
17.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
17.9	Mã nguyên liệu gốc	Mã của nguyên liệu gốc đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
17.10	Tên nguyên liệu gốc	Tên của nguyên liệu gốc đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
17.11	Đơn vị tính nguyên liệu gốc	Đơn vị tính của nguyên liệu gốc đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu	X	X
17.12	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu thành phần đã		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	thành phần	đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		
17.13	Tên nguyên liệu thành phần	Tên của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
17.14	Đơn vị tính nguyên liệu thành phần	Đơn vị tính của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu	X	X
17.15	Định mức tách nguyên liệu	Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu gốc (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu gốc thu được bao nhiêu đơn vị nguyên liệu thành phần)		X
17.16	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt trong quá trình tách từ nguyên liệu gốc thành các nguyên liệu thành phần.		X
Mẫu số 18	Thông tin đề nghị quyết toán (Hồ sơ quyết toán)			
18.1	Thông tin chung			
18.1.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bản đề nghị quyết toán do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.1.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản đề nghị quyết toán		
18.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản đề nghị quyết toán		
18.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bản đề nghị quyết toán		
18.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
18.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
18.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
18.1.8	Tên người khai	Tên của người khai hải quan		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	hải quan	(thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
18.1.9	Số lượng chứng từ kèm theo	Số lượng chứng từ kèm theo		
18.2	<i>Danh sách các tờ khai nhập khẩu quyết toán</i>			
18.2.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị quyết toán do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.2.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh sách các tờ khai nhập khẩu quyết toán		X
18.2.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh sách các tờ khai nhập khẩu quyết toán		X
18.2.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu quyết toán		X
18.2.5	Loại hình nhập khẩu	Loại hình nhập khẩu của tờ khai nhập khẩu	X	X
18.2.6	Ngày đăng ký (năm đăng ký)	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu		X
18.2.7	Ngày hoàn thành thủ tục nhập khẩu	Ngày hoàn thành thủ tục trên tờ khai nhập khẩu		X
18.2.8	Mã Hải quan làm thủ tục nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan làm thủ tục nhập khẩu		
18.3	<i>Danh sách các tờ khai xuất khẩu quyết toán</i>			
18.3.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh sách các tờ khai nhập khẩu quyết toán		X
18.3.2	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh sách các tờ khai nhập khẩu quyết toán		X
18.3.3	Số tờ khai xuất khẩu	Số tờ khai xuất khẩu quyết toán		X
18.3.4	Loại hình xuất khẩu	Loại hình xuất khẩu của tờ khai	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
18.3.5	Ngày đăng ký (năm đăng ký)	Ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu		X
18.3.6	Ngày hoàn thành thủ tục xuất khẩu	Ngày hoàn thành thủ tục xuất khẩu trên tờ khai xuất khẩu		X
18.3.7	Mã hải quan làm thủ tục xuất khẩu	Mã đơn vị hải quan làm thủ tục xuất khẩu	X	X
18.4	Bảng kê các chứng từ thanh toán hàng SXKK			
18.4.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.4.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê chứng từ thanh toán		X
18.4.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê chứng từ thanh toán		X
18.4.4	Số hợp đồng xuất khẩu	Số hợp đồng xuất khẩu sản phẩm	X	X
18.4.5	Ngày hợp đồng xuất khẩu	Ngày hợp đồng xuất khẩu sản phẩm		X
18.4.6	Trị giá theo hợp đồng	Trị giá hợp đồng xuất khẩu sản phẩm		X
18.4.7	Mã hàng xuất khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký trên danh mục sản phẩm xuất khẩu	X	X
18.4.8	Trị giá hàng thực xuất khẩu trên tờ khai	Trị giá sản phẩm thực xuất khẩu trên tờ khai xuất khẩu sản phẩm		
18.4.9	Số chứng từ thanh toán	Số chứng từ thanh toán		X
18.4.10	Ngày chứng từ thanh toán	Ngày phát hành chứng từ thanh toán		X
18.4.11	Nơi phát hành chứng từ thanh toán	Ngân hàng, tổ chức tín dụng, người phát hành chứng từ thanh toán		X
18.4.12	Hình thức thanh toán	Hình thức thanh toán	X	X
18.4.13	Trị giá thanh toán trên chứng từ thanh toán	Trị giá thanh toán trên chứng từ thanh toán		X
18.4.14	Ghi chú	Trường hợp chưa có chứng từ		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		thanh toán, thì ghi chú nợ đến thời điểm nào.		
18.5	Bảng kê nguyên phụ liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công (áp dụng cả đối với trường hợp nhập nguyên vật liệu theo hợp đồng mua bán sau đó đưa vào sản xuất và xuất khẩu sản phẩm)			
18.5.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.5.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công		X
18.5.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công		X
18.5.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.5.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.5.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.5.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.5.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
18.5.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đăng ký trên danh mục nhập khẩu nguyên liệu		
18.5.10	Số tờ khai xuất khẩu tương ứng	Số tờ khai xuất khẩu sản phẩm tương ứng theo loại hình gia công		X
18.5.11	Mã loại hình xuất khẩu tương ứng	Mã loại hình xuất khẩu trên tờ khai xuất khẩu sản phẩm tương ứng (xuất khẩu sản phẩm gia công)	X	X
18.5.12	Ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu tương ứng	Ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu sản phẩm gia công tương ứng		X
18.5.13	Mã hải quan nơi đăng ký tờ khai xuất khẩu theo	Mã đơn vị hải quan nơi đăng ký tờ khai xuất khẩu sản phẩm gia công	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	loại hình gia công			
18.5.14	Lượng nguyên liệu sử dụng	Số lượng nguyên liệu quy đổi từ lượng sản phẩm gia công xuất khẩu		X
18.5.15	Đơn vị tính nguyên liệu	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu	X	X
18.6	<i>Bảng kê nguyên liệu chưa đưa vào quyết toán</i>			
18.6.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị quyết toán	Số đăng ký của bản đề nghị quyết toán do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.6.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu chưa đưa vào quyết toán		X
18.6.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu chưa đưa vào quyết toán		X
18.6.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.6.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.6.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.6.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.6.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
18.6.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		
18.6.10	Lượng nguyên liệu chưa sử dụng	Lượng nguyên liệu chưa sử dụng trên tờ khai nhập khẩu quy đổi theo đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
18.6.11	Đơn vị tính nguyên liệu	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục	X	X
18.6.12	Đơn vị tính quy	Đơn vị tính nguyên liệu trên tờ		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	đổi	khai nhập khẩu nguyên liệu		
18.6.13	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu sang đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu)		
18.7	<i>Bảng kê nguyên phụ liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách</i>			
18.7.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị quyết toán	Số đăng ký của bản đề nghị quyết toán do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.7.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X
18.7.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X
18.7.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.7.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.7.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.7.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.7.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
18.7.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		
18.7.10	Lượng nguyên liệu xin nộp thuế	Lượng nguyên liệu không xuất khẩu và xin nộp thuế trên tờ khai nhập khẩu quy đổi theo đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
18.7.11	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục		
18.7.12	Đơn vị tính quy đổi	Đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		
18.7.13	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu sang đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu)		
18.7.14	Hình thức xử lý	Hình thức xử lý nếu không xuất khẩu (tiêu thụ nội địa, tiêu hủy...)	X	X
18.8	Bảng kê nguyên phụ liệu tái xuất			
18.8.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.8.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X
18.8.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X
18.8.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.8.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.8.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.8.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.8.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
18.8.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
18.8.10	Số tờ khai tái xuất khẩu	Số tờ khai tái xuất khẩu nguyên liệu		X
18.8.11	Mã loại hình tái xuất	Mã loại hình tái xuất trên tờ khai tái xuất nguyên liệu	X	X
18.8.12	Ngày đăng ký tờ khai tái xuất	Ngày đăng ký tờ khai tái xuất nguyên liệu		X
18.8.13	Mã hải quan đăng ký tờ khai tái xuất	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai tái xuất nguyên liệu	X	X
18.8.14	Lượng nguyên liệu tái xuất	Lượng nguyên liệu tái xuất trên tờ khai tái xuất quy đổi theo đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
18.8.15	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục		
18.8.16	Đơn vị tính quy đổi	Đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai tái xuất nguyên liệu		
18.8.17	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai tái xuất nguyên liệu sang đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu)		
18.8.18	Đơn giá	Đơn giá nguyên liệu tái xuất		
18.9	Báo cáo tổng hợp nhập – xuất – tồn nguyên liệu, vật tư			
18.9.1	Hàng hóa tồn kho đầu kỳ			
18.9.1.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu		X
18.9.1.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
18.9.1.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
18.9.1.4	Đơn vị tính đăng	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	ký	danh mục hàng hóa nhập khẩu/ xuất khẩu		
18.9.1.5	Số lượng tồn kho đầu kỳ	Số lượng tồn tổng của từng mã nguyên liệu trên sổ sách		X
18.9.2	Hàng hóa nhập trong kỳ			
18.9.2.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
18.9.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
18.9.2.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
18.9.2.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/ xuất khẩu	X	X
18.9.2.5	Số lượng nhập trong kỳ	Số lượng nhập tổng của từng mã nguyên liệu theo danh sách tờ khai đưa vào thanh khoản trong kỳ		X
18.9.3	Hàng hóa xuất trong kỳ theo sản phẩm			
18.9.3.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
18.9.3.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
18.9.3.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
18.9.3.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/ xuất khẩu	X	X
18.9.3.5	Số lượng xuất trong kỳ quy đổi từ sản phẩm	DN tự quy đổi tổng số lượng xuất = tổng sản phẩm xuất khẩu của từng mã sản phẩm x định mức chung của từng mã sản phẩm		X
18.9.4	Hàng hóa xuất khác trong kỳ			
18.9.4.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
18.9.4.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
18.9.4.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
18.9.4.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
18.9.4.5	Số lượng xuất khác trong kỳ	Số lượng nguyên liệu, vật tư tái xuất theo tờ khai và số lượng nguyên liệu, vật tư xuất khác (tiêu thụ nội địa, tiêu hủy, biếu tặng, xuất gia công)		X
18.9.4.6	Mã hình thức xuất khác	Tái xuất (mã 01); tiêu thụ nội địa (mã 02); tiêu hủy, biếu tặng (mã 03); xuất gia công (mã 04).		X
18.9.5	Hàng hóa tồn cuối kỳ			
18.9.5.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
18.9.5.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
18.9.5.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
18.9.5.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
18.9.5.5	Số lượng hàng hóa tồn cuối kỳ	Số lượng tồn tổng của từng mã nguyên liệu trên sổ sách		X
Mẫu số 19	Bảng danh mục hàng hoá nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất			
19.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục	X	X
19.2	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
19.3	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
19.4	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
19.5	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
19.6	Mã HS của hàng hóa	Mã hàng hóa theo biểu thuế nhập khẩu		X
19.7	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa do doanh nghiệp tự xây dựng để phục vụ mục đích quản lý kho, thanh khoản, sản xuất		X
19.8	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất	X	X
19.9	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính của hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất dùng để thanh khoản và đăng ký định mức nếu là nguyên liệu để sản xuất	X	X
19.10	Mục đích sử dụng hàng hoá	Thương nhân phải khai báo rõ hàng hoá dùng vào mục đích làm: Sản xuất, đầu tư tạo tài sản cố định, tiêu dùng	X	X
19.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
Mẫu số 20	Bảng danh mục hàng hoá xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất			
20.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
20.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng danh mục do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
20.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng danh mục		
20.4	Mã hải quan	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục	X	X
20.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
20.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
20.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
20.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
20.9	Mã HS của hàng hóa	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu		X
20.10	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa do doanh nghiệp tự xây dựng để phục vụ mục đích quản lý kho, thanh khoản, sản xuất		X
20.11	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính của hàng hóa xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất dùng để thanh khoản và đăng ký định mức nếu là sản phẩm xuất khẩu	X	X
20.12	Mục đích sử dụng hàng hoá	Thương nhân phải khai rõ hàng hoá có nguồn gốc khi nhập khẩu là: sản xuất, đầu tư tạo tài sản cố định, tiêu dùng	X	X
20.13	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
Mẫu số 21	Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất	Áp dụng chung cho sản phẩm, phế phẩm		
21.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
21.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		X
21.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		X
21.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức	X	X
21.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất		
21.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
21.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
21.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
21.9	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu	X	X
21.10	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu		X
21.11	Đơn vị tính sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu	X	X
21.12	Mã nguyên liệu	Mã nguyên liệu, vật tư đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu	X	X
21.13	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu, vật tư đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu		X
21.14	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu		X
21.15	Đơn vị tính của nguyên liệu trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên bảng định mức		X
21.16	Định mức tiêu hao	Định mức cho từng loại nguyên liệu, vật tư		X
21.17	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt của từng loại nguyên liệu, vật tư		X
Mẫu số 22	Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)			
22.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		X
22.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
22.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		
22.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
22.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất		
22.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
22.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
22.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
22.9	Mã nguyên liệu gốc	Mã nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
22.10	Tên nguyên liệu gốc	Tên nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
22.11	Đơn vị tính nguyên liệu gốc	Đơn vị tính nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần	X	X
22.12	Mã nguyên liệu thành phần	Mã nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
22.13	Tên nguyên liệu thành phần	Tên nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
22.14	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
22.15	Đơn vị tính của nguyên liệu thành phần trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu thành phần khai trên bảng định mức		X
22.16	Định mức tách nguyên liệu	Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu gốc (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu gốc thu được bao nhiêu đơn vị nguyên liệu thành phần)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		phần)		
22.17	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt trong quá trình tách từ nguyên liệu gốc thành các nguyên liệu thành phần		X
22.18	Ghi chú	Có thể dùng để ghi thông tin về nguồn nguyên liệu		
Mẫu số 23	Thông tin đề nghị thanh khoản của DNCX			
23.1	Thông tin chung			
23.1.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
23.1.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản đề nghị thanh khoản		
23.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản đề nghị thanh khoản		
23.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bản đề nghị thanh khoản	X	
23.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã DNCX	X	X
23.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên DNCX		X
23.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
23.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
23.1.9	Số lượng chứng từ kèm theo	Số lượng chứng từ kèm theo		
23.2	Danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản			
23.2.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
23.2.2	Ngày khai chứng	Ngày người khai hải quan khai		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	từ	danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		
23.2.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
23.2.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
23.2.5	Loại hình nhập khẩu	Loại hình nhập khẩu của tờ khai nhập khẩu	X	X
23.2.6	Ngày đăng ký (năm đăng ký)	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu		X
23.2.7	Ngày hoàn thành thủ tục nhập khẩu	Ngày hoàn thành thủ tục trên tờ khai nhập khẩu		X
23.2.8	Mã Hải quan làm thủ tục nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan làm thủ tục nhập khẩu	X	X
23.3	<i>Danh sách các tờ khai xuất khẩu thanh khoản</i>			
23.3.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
23.3.2	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
23.3.3	Số tờ khai xuất khẩu	Số tờ khai xuất khẩu thanh khoản		X
23.3.4	Loại hình xuất khẩu	Loại hình xuất khẩu của tờ khai	X	X
23.3.5	Ngày đăng ký (năm đăng ký)	Ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu		X
23.3.6	Ngày hoàn thành thủ tục xuất khẩu	Ngày hoàn thành thủ tục xuất khẩu trên tờ khai xuất khẩu		X
23.3.7	Mã hải quan làm thủ tục xuất khẩu	Mã đơn vị hải quan làm thủ tục xuất khẩu	X	X
Mẫu số 24	Thông tin Bảng kê hàng hóa đã xuất ra khỏi DNCX mà không phải mở tờ khai xuất khẩu, bao gồm: Hàng hoá mua, bán giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất; hàng tiêu huỷ; hàng biếu tặng; hàng hóa đang thực hiện hợp đồng gia công với nội địa.			

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
24.1	Thông tin chung của chứng từ			
24.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ xuất ra doanh nghiệp chế xuất		
24.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ xuất ra doanh nghiệp chế xuất do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
24.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận chứng từ xuất ra doanh nghiệp chế xuất		
24.1.4	Mã hải quan đăng ký chứng từ	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận chứng từ xuất ra doanh nghiệp chế xuất	X	
24.1.5	Mã người gửi hàng	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
24.1.6	Tên người gửi hàng	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
24.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)	X	
24.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		
24.1.9	Mã người nhận hàng	Mã doanh nghiệp nhận hàng trong nội địa hoặc doanh nghiệp chế xuất khác	X	
24.1.10	Tên người nhận hàng	Tên doanh nghiệp nhận hàng trong nội địa hoặc doanh nghiệp chế xuất khác		
24.1.11	Hải quan nơi nhận hàng	Mã đơn vị hải quan nơi làm thủ tục nhận hàng của người nhận hàng trong nội địa	X	
24.1.12	Thông tin xuất	Xuất để làm gì thì khai nội dung đó: <i>Hàng hoá mua, bán giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất; hàng tiêu hủy; hàng biếu tặng; hàng hóa đang thực hiện hợp đồng gia công với nội địa.</i>	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
24.2	Thông tin hàng hóa			
24.2.1	Mã hàng hoá	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất	X	X
24.2.2	Mã HS hàng hoá	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
24.2.3	Tên hàng hoá	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		X
24.2.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		X
24.2.5	Đơn vị tính khai báo	Đơn vị tính của hàng hóa khai trên chứng từ		
24.2.6	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính khai báo trên chứng từ sang đơn vị tính đăng ký trên danh mục (cho biết 1 đơn vị hàng hóa trên chứng từ xuất kho ra doanh nghiệp chế xuất bằng bao nhiêu đơn vị hàng hóa theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất)		
24.2.7	Số lượng hàng hóa	Số lượng hàng hóa xuất ra doanh nghiệp chế xuất		X
Mẫu số 25	Thông tin báo cáo nhập-xuất-tồn nguyên liệu, vật tư của DNCX			
25.1	Thông tin chung			
25.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ		
25.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
25.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận chứng từ		
25.1.4	Mã hải quan	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	đăng ký chứng từ	chứng từ		
25.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
25.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
25.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)	X	
25.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		
25.1.9	Năm báo cáo	Năm báo cáo thông tin thanh khoản (chỉ nhập số, ví dụ : năm 2014 nhập là "2014")		X
25.1.10	Quý báo cáo	Quý báo cáo thông tin thanh khoản (chỉ nhập số, ví dụ : quý I nhập là "1", quý II nhập là "2",...)		X
25.2	Hàng hóa tồn kho đầu kỳ			
25.2.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu		X
25.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
25.2.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
25.2.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
25.2.5	Số lượng tồn kho đầu kỳ	Số lượng tồn tổng của từng mã nguyên liệu trên sổ sách		X
25.3	Hàng hóa nhập trong kỳ			
25.3.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
25.3.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
25.3.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
25.3.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
25.3.5	Số lượng nhập trong kỳ	Số lượng nhập tổng của từng mã nguyên liệu theo danh sách tờ khai đưa vào thanh khoản trong kỳ		X
25.4	Hàng hóa xuất trong kỳ theo sản phẩm			
25.5.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
25.5.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
25.5.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
25.5.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
25.5.5	Số lượng xuất trong kỳ quy đổi từ sản phẩm	DN tự quy đổi tổng số lượng xuất = tổng sản phẩm xuất khẩu của từng mã sản phẩm x định mức chung của từng mã sản phẩm		X
25.5	Hàng hóa xuất khác trong kỳ			
25.5.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
25.5.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
25.5.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
25.5.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
25.5.5	Số lượng xuất khác trong kỳ	Số lượng nguyên liệu, vật tư tái xuất theo tờ khai và số lượng nguyên liệu, vật tư xuất ra doanh nghiệp chế xuất mà không mở tờ khai.		X
25.6	Hàng hóa tồn cuối kỳ			
25.6.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
25.6.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
25.6.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		nhập khẩu		
25.6.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
25.6.5	Số lượng hàng hóa tồn cuối kỳ	Số lượng tồn tổng của từng mã nguyên liệu trên sổ sách		X
Mẫu số 26	Thông tin báo cáo tổng số lượng hàng hóa tiêu dùng được nhập khẩu và mua từ nội địa của DNCX			
26.1	Thông tin chung			
26.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ		
26.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
26.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận chứng từ		
26.1.4	Mã hải quan đăng ký chứng từ	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận chứng từ	X	
26.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
26.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
26.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)	X	
26.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		
26.2	Thông tin hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu và mua từ nội địa trong kỳ			
26.2.1	Mã HS hàng hoá	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
26.2.2	Tên hàng hoá	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		X
26.2.3	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		X
26.2.4	Đơn vị tính khai	Đơn vị tính của hàng hóa khai trên		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	báo	chứng từ		
26.2.5	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính khai báo trên chứng từ sang đơn vị tính đăng ký trên danh mục (cho biết 1 đơn vị hàng hóa trên chứng từ xuất kho ra doanh nghiệp chế xuất bằng bao nhiêu đơn vị hàng hóa theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất)		
26.2.6	Số lượng hàng hóa	Tổng số lượng hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu và mua từ nội địa trong kỳ		X
Mẫu số 27	Thông tin đăng ký Danh mục hàng hóa được miễn thuế			
27.1	Số danh mục miễn thuế	- Không được hiển thị trên màn hình khi danh mục miễn thuế đăng ký lần đầu đang chờ chấp thuận của hải quan. - Được hiển thị trên màn hình (nhưng chỉ đọc được) trong trường hợp danh mục miễn thuế đăng ký sửa đổi.		
27.2	Phân loại xuất nhập khẩu	Nhập mã phân loại nhập khẩu/ xuất khẩu như dưới đây: I: khai báo nhập khẩu E: khai báo xuất khẩu		X
27.3	Mã cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	Nhập mã cơ quan Hải quan đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế		X
27.4	Địa chỉ của người khai	Nhập địa chỉ của người khai		
27.3	Số điện thoại của người khai	Nhập số điện thoại của người khai		
27.4	Thời hạn miễn thuế	Thời hạn miễn thuế không được trước ngày hiện tại. Trong trường hợp không có thông tin về thời hạn miễn thuế, hệ thống mặc định xuất ra thời hạn miễn		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		thuế là '99/99/9999'.		
27.5	Tên dự án đầu tư	Nhập Tên dự án đầu tư		X
27.6	Địa điểm xây dựng dự án	Nhập Địa điểm xây dựng dự án		X
27.7	Mục tiêu dự án	Nhập Mục tiêu dự án		X
27.8	Mã miễn thuế xuất nhập khẩu	Nhập Mã miễn thuế xuất nhập khẩu		X
27.9	Phạm vi đăng ký DMMT	Nhập Phạm vi đăng ký DMMT		X
27.10	Ngày dự kiến xuất/nhập khẩu	Nhập Ngày dự kiến xuất/nhập khẩu		
27.11	Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư		X
27.12	Ngày chứng nhận	Nhập Ngày cấp giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư		X
27.13	Cấp bởi	Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư		X
27.14	Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần	Nhập Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần		
27.15	Giấy phép đầu tư hoặc Chứng nhận điều chỉnh số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Chứng nhận điều chỉnh		
27.16	Ngày Giấy phép đầu tư hoặc Chứng nhận điều chỉnh	Nhập Ngày cấp giấy phép đầu tư hoặc Chứng nhận điều chỉnh		
27.17	Điều chỉnh bởi	Tên cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận điều chỉnh		
27.18	Mã người xuất nhập khẩu	Nhập Mã người xuất nhập khẩu		X
27.19	Tên người xuất nhập khẩu	Nhập Tên người xuất nhập khẩu		
27.20	Ghi chú (dành cho người khai)	Nhập Ghi chú (dành cho người khai)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
27.21	Cam kết sử dụng đúng mục đích	Nhập Cam kết sử dụng đúng mục đích		X
27.22	Mô tả hàng hóa	Mô tả hàng hóa		X
27.23	Số lượng đăng ký miễn thuế	Có thể nhập đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.		X
27.24	Đơn vị (của số lượng đăng ký miễn thuế)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng. Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "số lượng đã sử dụng".		X
27.25	Số lượng đã sử dụng	Có thể nhập đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.		X
27.26	Đơn vị (của số lượng đã sử dụng)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng đã sử dụng. Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "số lượng đăng ký miễn thuế".		X
27.27	Trị giá	Trị giá (VND)		
27.28	Trị giá dự kiến	Trị giá dự kiến (VND)		

3. Chỉ tiêu thông tin không được phép sửa trên tờ khai hải quan điện tử:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
1.	Số tờ khai	Không được sửa trong trường hợp không đúng đối tượng khai
2.	Mã loại hình	Không thể thay đổi
3.	Mã phân loại hàng hóa	Không thể thay đổi
4.	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Không thể thay đổi
5.	Cơ quan Hải quan	Không thể thay đổi
6.	Ngày khai báo (dự)	Không được sửa trong trường hợp không đúng đối tượng khai

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
	kiến)	
7.	Mã người nhập khẩu	Không thể thay đổi
8.	Tên người nhập khẩu	Không thể thay đổi
9.	Mã đại lý hải quan	Không thể thay đổi
10.	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Không thể thay đổi

4. Chỉ tiêu thông tin Tờ khai vận chuyển hàng hóa

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
A	Thông tin khai báo chung			
1	Số tờ khai vận chuyển	1. Trường hợp đăng ký mới, người khai không phải nhập số tờ khai. Số tờ khai sẽ do hệ thống tự động cấp và có 12 ký tự. 2. Trường hợp sửa tờ khai, người khai bắt buộc phải nhập số tờ khai cần sửa		
2	Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu	- Trường hợp khai báo tờ khai vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu, người khai chọn I. - Trường hợp khai báo tờ khai vận chuyển của hàng hóa xuất khẩu, người khai chọn E. - Trường hợp khai báo tờ khai vận chuyển khác, người khai chọn C	X	X
3	Cơ quan Hải quan	Là mã cơ quan Hải quan nơi tờ khai vận chuyển được gửi tới để xử lý (cơ quan Hải quan giám sát địa		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		điểm lưu giữ hàng hóa). Mã này có tối đa 6 ký tự và được nhập theo 1 trong 2 cơ chế: - Hệ thống tự động quyết định dựa trên thông tin khai báo về Mã khu vực lưu giữ hàng hóa, hoặc; - Người khai nhập khi Mã cơ quan Hải quan nơi tiếp nhận và xử lý tờ khai vận chuyển khác với Mã do hệ thống quyết định.		
4	Mã nhà vận chuyển	Người khai nhập mã của người vận chuyển hàng hóa do cơ quan Hải quan cấp (Mã này là mã số thuế) Người vận chuyển có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý hải quan hoặc công ty logistics.		X
5	Tên nhà vận chuyển	- Trường hợp Mã nhà vận chuyển đã được đăng ký trước trên hệ thống là người xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì không phải khai báo mục này. - Các trường hợp khác, Người khai phải khai báo mục này. - Độ dài tối đa có thể khai báo tại mục này là 100 ký tự tiếng Việt.		X
6	Địa chỉ của nhà vận chuyển	- Trường hợp Mã nhà vận chuyển đã được đăng ký trước trên hệ thống là người xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì không phải khai báo mục này. Khi thông tin này thay đổi so với thông tin đã đăng ký trước đó thì Người khai thực hiện việc khai báo mục này. - Các trường hợp khác, Người khai		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		phải khai báo mục này. - Độ dài tối đa có thể khai báo tại mục này là 100 ký tự tiếng Việt.		
7	Số hợp đồng vận chuyển/Số của giấy tờ tương đương	- Trường hợp mục đích vận chuyển của hàng hóa là quá cảnh thì Người khai phải khai báo mục này		
8	Ngày hợp đồng vận chuyển/Ngày của giấy tờ tương đương	- Trường hợp mục đích vận chuyển của hàng hóa là quá cảnh thì Người khai phải khai báo mục này.		
9	Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển/Ngày hết hạn của giấy tờ tương đương	- Trường hợp mục đích vận chuyển của hàng hóa là quá cảnh thì Người khai phải khai báo mục này		
10	Mã phương tiện vận chuyển	Lựa chọn một trong các loại phương tiện vận chuyển hàng hóa do hệ thống đưa ra gồm: 6: Máy bay 11: Tàu thủy 16: Xà lan 25: Tàu hỏa 31: Ô tô 17: Khác	X	X
11	Mã mục đích vận chuyển	1. Mã sử dụng cho khai báo tờ khai vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu: SHI: Vận chuyển để đưa hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa tạm nhập-tái xuất đưa vào: Kho ngoại quan; Kho hàng không kéo dài; Cửa hàng miễn thuế FAC: Vận chuyển để đưa hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa tạm nhập-tái xuất vào: Kho bảo		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>thuế; Kho của nhà máy gia công/SXXK/DN chế xuất (nhà máy bảo thuế). CIS: Vận chuyển để đưa hàng hóa nhập khẩu về: Địa điểm kiểm tra tập trung; Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu; Địa điểm kiểm tra là chân/kho công trình, nhà máy; Điểm thu gom hàng lẻ; Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa chuyển phát nhanh. FTZ: Vận chuyển để đưa hàng hóa nhập khẩu vào khu vực phi thuế quan. SRE: Vận chuyển để đưa hàng hóa nhập khẩu về bảo quản tại địa điểm do cơ quan Hải quan quyết định FED: Vận chuyển để đưa hàng hóa nhập khẩu vào: Điểm thông quan nội địa; Về các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu khác². Mã sử dụng cho khai báo tờ khai vận chuyển của hàng hóa xuất khẩu EXP: Vận chuyển để đưa hàng hóa xuất khẩu, hàng tái xuất, hàng tạm xuất từ địa điểm tập kết hàng đến cửa khẩu xuất ETB: Vận chuyển để đưa hàng hóa xuất khẩu, hàng tái xuất, hàng tạm xuất từ địa điểm tập kết hàng đến: Kho ngoại quan; Điểm thu gom hàng lẻ; CY BTG: Vận chuyển để đưa hàng hóa xuất khẩu, hàng tái xuất, hàng tạm xuất từ kho ngoại quan, điểm thu gom hàng lẻ, CY đến cửa khẩu xuất³. Mã sử dụng cho khai báo tờ khai vận chuyển của hàng hóa khác BTB: Vận chuyển hàng hóa giữa 2</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan. BAG: Vận chuyển hàng hóa là hành lý cá nhân. OTH: Vận chuyển hàng hóa có mục đích vận chuyển khác <i>Việc khai báo mã mục đích vận chuyển sử dụng cho vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu và khác phải tương ứng với việc khai Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu.</i>		
12	Loại hình vận chuyển	NR: Vận chuyển nói chung EA: Vận chuyển nói chung (trường hợp vận chuyển có nhiều điểm xếp/dỡ hàng) QU: Vận chuyển hàng phải qua kiểm dịch, hàng XNK có điều kiện KS: Vận chuyển hàng hóa có thủ tục đơn giản CT: Vận chuyển có chuyển đổi phương tiện vận tải.		X
13	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển khai báo phải nằm trong khoảng thời gian đăng ký tính từ ngày hiện hành theo hệ thống		X
14	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển	Giá trị khai báo từ 00 đến 23		X
15	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển khai báo phải trùng hoặc sau ngày (\geq) dự kiến bắt đầu vận chuyển.		X
16	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển	Giá trị khai báo từ 00 đến 23		X
17	Mã địa điểm xếp	Nếu Người khai không khai báo		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	hàng (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan)	chỉ tiêu thông tin số 18 dưới đây thì bắt buộc phải khai báo mục này. Ngược lại, có khai báo chỉ tiêu thông tin số 18 thì không phải khai báo mục này. Người khai phải nhập một trong các thông tin khai báo sau:- Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) hoặc Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng).- Trường hợp Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng) đã được nhập thì sẽ không nhập được Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan).- Mã địa điểm xếp hàng có độ dài tối đa 07 ký tự. Để biết mã của từng địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan), người khai tra cứu thông tin trên website của cơ quan Hải quan		
18	Mã vị trí xếp hàng (Nơi chất hàng)	Người khai phải khai báo một trong các thông tin sau: - Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) hoặc Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng). - Trường hợp Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) đã được nhập thì sẽ không nhập được Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng) - Mã vị trí xếp hàng có độ dài 06 ký tự.		X
19	Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng	Trong các trường hợp dưới đây, Người khai phải khai báo chỉ tiêu thông tin này: - Trường hợp loại hình vận chuyên khai báo là PT, hoặc; - Trường hợp đã khai báo Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>Các trường hợp khác, Người khai không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã cảng xếp hàng là mã cảng biển, sông theo UN/LOCODE, mã cảng hàng không theo IATA, mã nhà ga, mã cửa khẩu đường bộ. - Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng có độ dài 06 ký tự. 		
20	Tên địa điểm xếp hàng	<ul style="list-style-type: none"> - Người khai phải khai báo tên địa điểm xếp hàng trong trường hợp tên địa điểm xếp hàng hoặc tên vị trí xếp hàng tương ứng với mã địa điểm xếp hàng hoặc mã vị trí xếp hàng không được đăng ký trên hệ thống. Tên địa điểm xếp hàng có độ dài tối đa là 35 ký tự bằng tiếng Việt. - Trong các trường hợp khác người khai không phải khai tên của địa điểm xếp hàng. 		
21	Mã địa điểm dỡ hàng (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan)	<ul style="list-style-type: none"> - Nếu Người khai không khai báo chỉ tiêu thông tin số 22 dưới đây thì bắt buộc phải khai báo mục này. Ngược lại, có khai báo chỉ tiêu thông tin số 22 thì không phải khai báo mục này. Người khai phải nhập một trong các thông tin khai báo sau:- Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) hoặc Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng).- Trường hợp Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng) đã được nhập thì sẽ không nhập được Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan).- Mã địa điểm 		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		xếp hàng có độ dài tối đa 07 ký tự.		
22	Mã vị trí dỡ hàng (Nơi dỡ hàng)	Người khai phải khai báo một trong các thông tin sau: - Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) hoặc Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng). - Trường hợp Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) đã được nhập thì sẽ không nhập được Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng) - Mã vị trí xếp hàng có độ dài 06 ký tự.		X
23	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng (Mã cảng dỡ hàng)	Trong các trường hợp dưới đây, Người khai phải khai báo chỉ tiêu thông tin này: - Trường hợp đã khai báo Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng) Các trường hợp khác, Người khai không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này. - Mã cảng xếp hàng là mã cảng biển, sông theo UN/LOCODE, mã cảng hàng không theo IATA, mã nhà ga, mã cửa khẩu đường bộ. - Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng có độ dài 06 ký tự.		X
24	Tên địa điểm dỡ hàng	- Người khai phải khai báo tên địa điểm dỡ hàng trong trường hợp tên địa điểm dỡ hàng hoặc tên vị trí dỡ hàng tương ứng với mã địa điểm dỡ hàng hoặc mã vị trí dỡ hàng không được đăng ký trên hệ thống. Tên địa điểm dỡ hàng có độ dài tối đa là 35 ký tự bằng tiếng Việt.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		- Trong các trường hợp khác người khai không phải khai tên của địa điểm dỡ hàng.		
25	Tuyến đường	Người khai khai tóm tắt thông tin về tuyến đường vận chuyển chính của hàng hóa. Độ dài khai báo tối đa là 35 ký tự không dấu. Ví dụ hàng hóa vận chuyển từ Hải Phòng về Hà Nội thì khai là HP-HN.		
26	Loại bảo lãnh	Trường hợp người khai được yêu cầu phải nộp bảo lãnh cho tờ khai vận chuyển hàng hóa thì người khai lựa chọn 1 trong 2 loại hình bảo lãnh do hệ thống đưa ra, gồm: - Trường hợp nộp bảo lãnh riêng, người khai chọn A; - Trường hợp nộp bảo lãnh chung, người khai chọn B.	X	
27	Mã ngân hàng bảo lãnh	Trường hợp người khai chọn loại hình bảo lãnh là bảo lãnh chung (B) thì phải nhập mã của ngân hàng bảo lãnh. Mã này có độ dài 11 ký tự không dấu. Đối với các trường hợp khác, người khai không phải khai báo mã này.		
28	Năm phát hành bảo lãnh	Trường hợp người khai chọn loại hình bảo lãnh là bảo lãnh chung (B) thì phải nhập thông tin về năm phát hành bảo lãnh. Người khai nhập thông tin này theo dạng YYYY.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
29	Kí hiệu chứng từ bảo lãnh	Trường hợp người khai chọn loại hình bảo lãnh là bảo lãnh chung (B) thì phải nhập thông tin về ký hiệu của chứng từ bảo lãnh. Ký hiệu này có độ dài tối đa 10 ký tự không dấu.		
30	Số chứng từ bảo lãnh	Trường hợp người khai chọn loại hình bảo lãnh là bảo lãnh chung (B) thì phải nhập thông tin về số chứng từ bảo lãnh. Ký hiệu này có độ dài tối đa 10 ký tự không dấu.		
31	Số tiền bảo lãnh	Người khai có thể nhập số tiền của bảo lãnh do mình tự tính toán khi được yêu cầu phải nộp bảo lãnh cho tờ khai vận chuyển hàng hóa. Số tiền nhập là số nguyên và tối đa có 11 con số.		
32	Ghi chú 1	Người khai khai báo tại mục này các thông tin khác cần làm rõ phục vụ cho mục đích khai báo. Trường hợp loại hình vận chuyển là QU, người khai phải khai báo thông tin về địa điểm kiểm dịch tại mục này.		
B	Thông tin khai báo chi tiết			
33	Số hàng hóa (Số B/L, số AWB v.v. ...)	Là chỉ tiêu khai báo bắt buộc mà Người khai phải khai báo. Số này có độ dài tối đa 35 ký tự không dấu. Cụ thể:- Trường hợp 1: Hàng hóa có bảng lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường biển (sea manifest), nhập số vận đơn (số B/L) (nếu có).- Trường hợp 2: Hàng hóa có bảng lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		hàng hóa được phân cách bằng dấu phẩy (,).		
34	Ngày phát hành vận đơn	- Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo các trường hợp 1, 2, 3 tại chỉ tiêu số 33 nêu trên người khai bất buộc nhập vận đơn. - Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo trường hợp 4 tại chỉ tiêu số 33 nêu trên, người khai khai báo ngày của hóa đơn. - Ngày khai báo là 08 ký tự không dấu và được nhập theo dạng DDMYYYY.		X
35	Tên hàng	Người khai khai báo tên hàng hóa vận chuyển. Trường hợp lô hàng có nhiều chủng loại hàng hóa thì người khai khai báo tên của những hàng hóa có giá trị chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị lô hàng. Độ dài khai báo tối đa cho mỗi tên hàng là 70 ký tự có dấu.		X
36	Mã HS (4 số)	Người khai khai báo mã số HS (ở mức độ 4 số) tương ứng với mỗi tên hàng của hàng hóa vận chuyển đã khai báo.		X
37	Ký hiệu số hiệu	Người khai khai báo ký, số hiệu của hàng hóa. Độ dài khai báo tối đa cho mỗi tên hàng là 140 ký tự có dấu.		
38	Ngày nhập kho	- Trường hợp hàng hóa được phép		

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>không (air manifest), nhập số vận đơn (số AWB) (nếu có).- Trường hợp 3: Hàng hóa có bằng lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt (railway manifest), nhập số vận đơn (số B/L) (nếu có).- Trường hợp khác (4) gồm: (i) Vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu bằng ô tô hoặc (ii) Vận chuyển hàng hóa giữa 2 kho của gia công/SXXX/DN chế xuất (nhà máy bao thuế), người khai nhập số quản lý hàng hóa theo định dạng dưới đây: + Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu hoặc vận chuyển hàng hoá giữa 2 nhà máy bao thuế bằng ô tô: Người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cầu trục</p> <p>AAAAA AAAA AAAA, BBBB BBBB Trong đó</p> <p>AAAAA AAAA AAAA là mã số thuế của người nhập khẩu (13 ký tự), BBBB BBBB BBBB là số ký hiệu của hóa đơn (tối đa 12 ký tự). + Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng ô tô: người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cầu trục</p> <p>CCCCCCCCCCCC, BBBB BBBB Trong đó</p> <p>CCCCCCCCCCCC là mã số thuế của người xuất khẩu (13 ký tự), BBBB BBBB BBBB là số ký hiệu của hóa đơn (tối đa 12 ký tự). Lưu ý: giữa mã số thuế của người xuất khẩu, nhập khẩu và số ký hiệu của hóa đơn khai báo trong số quản lý</p>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	lần đầu, nhập kho ngoại quan	đưa vào kho ngoại quan, người khai phải khai báo ngày đưa hàng vào kho lần đầu. - Trường hợp hàng hóa được phép đưa vào kho ngoại quan từ 2 lần trở lên, người khai khai báo ngày đưa hàng vào kho của lần đầu tiên. - Các trường hợp khác không bắt buộc phải khai báo. Người khai khai báo ngày đưa hàng vào kho theo dạng DDMMYYYY.		
39	Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu	Trường hợp hàng hóa vận chuyển là sản phẩm gia công, hàng hóa xuất khẩu sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất, người khai khai báo mục này bằng cách lựa chọn Y từ hệ thống.	X	
40	Mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất	Người khai khai báo mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất của hàng hóa vận chuyển. Mã nước khai báo ở dạng 02 ký tự theo UN/LOCODE Đối với vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS thông tin này bắt buộc phải khai.		X
41	Mã địa điểm xuất phát	Người khai khai báo mã địa điểm xuất phát của hàng hóa vận chuyển. Mã này có độ dài 05 ký tự không dấu theo UN/LOCODE. - Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>bắt buộc phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay xếp hàng ở nước ngoài. Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai có thể khai báo mã này.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay, mã cửa khẩu xếp hàng tại Việt Nam. Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa khác (vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này. - Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + “ZZZ”. 		
42	Mã địa điểm đích	<p>Người khai khai báo mã địa điểm đích của hàng hóa vận chuyển. Mã này có độ dài 05 ký tự không dấu theo UN/LOCODE.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay, mã cửa khẩu nơi hàng đến tại Việt Nam. Đối với vận chuyển hàng hóa 		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		<p>nhập khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS hoặc PT, người khai có thể khai báo mã này.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay nơi dỡ hàng tại nước ngoài. Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa khác (vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này. - Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + “ZZZ”. 		
43	Loại manifest (hàng hóa)	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sông, đường biển có bảng lược khai hàng hóa (sea manifest), người khai điền S để khai báo cho mục này. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường không có bảng lược khai hàng hóa (air manifest), người khai điền A để khai báo cho mục này. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sắt có bảng lược khai hàng hóa (Railway manifest), người khai điền R để khai báo cho mục này. 		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường bộ, người khai điền V để khai báo cho mục này.		
44	Mã phương tiện vận chuyển	<p>Là chỉ tiêu khai báo bắt buộc.</p> <p>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sông, đường biển, người khai khai báo số hiệu của tàu (tối đa 35 ký tự)</p> <p>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường không, người khai báo số hiệu của chuyến bay và ngày tháng của chuyến bay theo định dạng như sau: Số hiệu chuyến bay/Ngày tháng. Trong đó: Số hiệu chuyến bay có 02 ký tự đầu là mã của hãng hàng không, các ký tự còn lại là số chuyến bay; Ngày tháng của chuyến bay được nhập theo định dạng DDMMVVí dụ: VN 1230/NOV</p> <p>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sắt có bảng lược khai hàng hóa (Railway manifest), người khai khai báo số hiệu chuyến tàu (tối đa 10 ký tự).</p> <p>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường bộ, người khai khai báo biển số phương tiện theo định dạng như sau: Mã quốc gia đăng ký phương tiện (2 ký tự) + "-" +Biển số phương tiện (tối đa 35 ký tự)Ví dụ: VN 29A1234.</p>		X
45	Tên tàu chở	Trường hợp hàng hóa xuất khẩu,		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	hàng	nhập khẩu vận chuyển bằng đường sông, đường biển mà số hiệu của tàu không được đăng ký sẵn trong hệ thống thì người khai phải báo tên của tàu. Tên khai báo tối đa không quá 35 ký tự không dấu.		
46	Ngày dự kiến đến / Ngày dự kiến xuất phát	<p>Ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo ngày dự kiến đến của phương tiện vận chuyển/Ngày dự kiến xuất phát của phương tiện vận chuyển.</p> <p>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, người khai khai báo ngày dự kiến đến của phương tiện vận chuyển.</p> <p>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, người khai khai báo ngày dự kiến xuất phát của phương tiện vận chuyển.</p> <p>Ngày tháng khai báo được nhập theo định dạng DDMMYYYY.</p>		X
47	Mã người nhập khẩu	<p>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo mã của người nhập khẩu.</p> <p>- Đối với các trường hợp khác, người khai có thể khai báo mã của người nhập khẩu.</p> <p>- Mã người nhập khẩu khai báo là mã số thuế của người nhập khẩu và có độ dài tối đa 13 ký tự.</p>		X
48	Tên người nhập khẩu	- Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo tên người nhập khẩu.- Đối với các trường hợp		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		khác:+ Trường hợp mã người nhập khẩu đã khai báo được đăng ký trước trên hệ thống thì không phải khai báo mục này;+ Trường hợp mã người nhập khẩu đã khai báo chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì Người khai phải khai báo mục này.- Tên người nhập khẩu khai báo có độ dài tối đa 100 ký tự có dấu (tiếng Việt).		
49	Địa chỉ của người nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp mã người nhập khẩu đã được đăng ký trước trên hệ thống và địa chỉ của người nhập khẩu được tự động hiển thị không đúng với địa chỉ thực tế phải khai báo thì người khai thực hiện việc khai báo lại địa chỉ chính xác. - Trường hợp mã người nhập khẩu chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì người khai bắt buộc phải khai báo địa chỉ của người nhập khẩu. - Đối với các trường hợp khác (không phải khai báo mã người nhập khẩu), người khai không phải khai báo mục này. - Địa chỉ của người nhập khẩu khai báo có độ dài tối đa 100 ký tự có dấu (tiếng Việt). 		X
50	Mã người xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo mã của người xuất khẩu. - Đối với các trường hợp khác, người khai có thể khai báo mã của người xuất khẩu. <p>Mã người xuất khẩu khai báo là</p>		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		mã số thuế của người xuất khẩu và có độ dài tối đa 13 ký tự.		
51	Tên người xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo tên người xuất khẩu. - Đối với các trường hợp khác: <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp mã người xuất khẩu đã khai báo được đăng ký trước trên hệ thống thì không phải khai báo mục này; + Trường hợp mã người xuất khẩu đã khai báo chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì Người khai phải khai báo mục này. - Tên người xuất khẩu khai báo có độ dài tối đa 100 ký tự có dấu (tiếng Việt). 		X
52	Địa chỉ của người xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp mã người xuất khẩu đã được đăng ký trước trên hệ thống và địa chỉ của người xuất khẩu được tự động hiển thị không đúng với địa chỉ thực tế phải khai báo thì người khai thực hiện việc khai báo lại địa chỉ chính xác.- Trường hợp mã người xuất khẩu chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì người khai bắt buộc phải khai báo địa chỉ của người xuất khẩu.- Đối với các trường hợp khác (không phải khai báo mã người xuất khẩu), người khai không phải khai báo mục này.- Địa chỉ của người xuất khẩu khai báo có độ dài tối đa 100 ký tự có dấu (tiếng Việt). 		X
53	Mã người ủy	Người khai khai báo mã của người		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	thác (Trustor)	<p>ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu trong trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác.</p> <p>Mã người ủy thác khai báo là mã số thuế có độ dài tối đa 13 ký tự.</p>		
54	Tên người ủy thác (Trustor)	<p>Trường hợp phải khai báo mã người ủy thác và mã này đã được đăng ký trước trên hệ thống thì Người khai không phải khai báo mục này.</p> <p>Trường hợp phải khai báo mã người ủy thác và mã này chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì Người khai phải khai báo mục này.</p> <p>Trường hợp không phải khai báo mã người ủy thác thì Người khai không phải khai báo mục này.</p>		
55	Địa chỉ của người ủy thác	<p>Trường hợp mã người ủy thác đã được đăng ký trước trên hệ thống và địa chỉ của người ủy thác được tự động hiển thị không đúng với địa chỉ thực tế phải khai báo thì người khai thực hiện việc khai báo lại địa chỉ chính xác.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp mã người ủy thác chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì người khai bắt buộc phải khai báo địa chỉ của người ủy thác. - Đối với các trường hợp khác (không phải khai báo mã người ủy thác), người khai không phải khai báo mục này. - Địa chỉ của người ủy thác khai báo có độ dài tối đa 100 ký tự có dấu (tiếng Việt). 		
56	Mã văn bản pháp	Người khai khai báo mã của các		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
	luật khác	văn bản pháp luật khác có liên quan đến vận chuyển hàng hóa (nếu có, ngoại trừ Luật Hải quan). Người khai có thể khai báo tối đa 05 mã văn bản pháp luật khác. Mã văn bản pháp luật khác có độ dài 02 ký tự.		
57	Số lượng	Người khai bắt buộc phải khai báo số lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng khai báo là số nguyên. Trường hợp hàng hóa không có số lượng cụ thể, người khai nhập số "1" vào mục này.		X
58	Mã đơn vị tính	Người khai phải khai báo mã đơn vị tính (mã loại đóng gói) tương ứng với phân số lượng đã khai báo tại chỉ tiêu số 57 nêu trên. Mã đơn vị tính có độ dài 03 ký tự.		X
59	Tổng trọng lượng	Người khai phải khai báo tổng trọng lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng và đơn vị tính đã khai báo tại chỉ tiêu số 57 và 58 nêu trên. Tổng trọng lượng khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân.		X
60	Mã đơn vị trọng lượng	Người khai phải khai báo mã đơn vị trọng lượng tại mục này tương ứng với tổng trọng lượng đã khai báo tại chỉ tiêu số 59 nêu trên (ví dụ: KGM cho kilogram, TNE cho tấn, LBR cho pao...) Mã đơn vị trọng lượng có độ dài 03 ký tự.	X	X
61	Thể tích	Người khai phải khai báo thể tích của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng đã		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		khai báo tại chỉ tiêu số 57 nêu trên. Thẻ tích khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân.		
62	Mã đơn vị thể tích	Người khai phải khai báo mã đơn vị thể tích tại mục này tương ứng với thẻ tích đã khai báo tại chỉ tiêu số 61 nêu trên (ví dụ: MTQ cho mét khối, FTQ cho phút khối...) Mã đơn vị thể tích có độ dài 03 ký tự.	X	X
63	Giá tiền	Người khai phải khai báo trị giá của hàng hóa vận chuyển tại mục này, ngoại trừ hàng hóa vận chuyển có loại hình khai báo là "KS". Trường hợp đơn vị tiền tệ khai báo là "VND", người khai chỉ có thể khai báo được trị giá theo số nguyên. Đối với các đơn vị tiền tệ khai báo khác, người khai có thể khai báo trị giá tối đa đến 4 chữ số thập phân.		X
64	Mã loại tiền tệ	Người khai phải khai báo mã loại tiền tệ của trị giá hàng hóa đã khai báo tại chỉ tiêu số 63 nêu trên tại mục này. Mã loại tiền tệ có độ dài 03 ký tự.		X
65	Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành	Trường hợp hàng hóa vận chuyển cần có lưu ý riêng, ví dụ như hàng dễ vỡ, hàng chất lỏng... thì người khai khai báo vào mục này. Người khai có thể khai báo tối đa 05 mã đánh dấu hàng hóa cho mỗi mặt hàng khai báo. Mã đánh dấu hàng hóa có độ dài 05 ký tự.		
66	Số giấy phép	Trường hợp vận chuyển hàng hóa quá cảnh (loại hình vận chuyển		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		KR), Người khai phải khai báo số của giấy phép vận chuyển hàng hóa quá cảnh tại mục này. Trường hợp vận chuyển khác phải có giấy phép theo quy định của pháp luật thì Người khai khai báo số của giấy phép tại mục này.		
67	Ngày cấp phép	Người khai phải khai báo ngày bắt đầu có hiệu lực của giấy phép đã khai báo tại chỉ tiêu số 66 nêu trên tại mục này. Ngày khai báo có định dạng DDMMYYYY.		
68	Ngày hết hạn của giấy phép	Người khai phải khai báo ngày hết hạn (ngày hết hiệu lực) của giấy phép đã khai báo tại chỉ tiêu số 66 nêu trên tại mục này. Ngày khai báo có định dạng DDMMYYYY.		
69	Ghi chú 2	Người khai khai báo các nội dung khác cần lưu ý đối với từng loại hàng hóa vận chuyển tại mục này. Nội dung khai báo tối đa 255 ký tự có dấu (tiếng Việt).		
70	Số tờ khai xuất khẩu	Người khai khai báo số hiệu tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu (nếu có) của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu tối đa có thể khai báo là 50 tờ khai.		
	<i>Đối với các mục khai báo từ 71 đến 73 dưới đây, người khai có thể khai báo 100 lần cho mỗi mục</i>			
71	Số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện	Ngoại trừ hàng hóa là hàng rời, hàng lẻ vận chuyển bằng ô tô, người khai khai báo mục này như sau:- Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, khai báo số hiệu container.- Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		không, khai báo số hiệu kiện hàng, ví dụ số pa-lét, ULD, thùng...- Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, khai báo số hiệu toa tàu.		
72	Số dòng hàng trên tờ khai	<p>Người khai phải khai báo số cột của vận đơn (B/L) tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo nêu trên tại mục này.</p> <p>Trường hợp có nhiều vận đơn tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo, người khai khai báo số của các cột của vận đơn theo thứ tự tăng dần, ví dụ "1 _", "12 _", "123 _" trong đó "_" là khoảng trống.</p> <p>Số dòng hàng khai báo tối đa có 5 ký tự không dấu.</p>		X
73	Số seal	<p>Người khai khai báo số niêm phong, kẹp chì (nếu có) của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số niêm phong, kẹp chì có thể khai báo tối đa cho mỗi dòng hàng là 06.</p> <p>Số niêm phong, kẹp chì khai báo có tối đa 15 ký tự không dấu.</p>		

Phụ lục III

MẪU CHỨNG TỪ IN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC
ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên chứng từ	Ghi chú
1	Khai bổ sung về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 01/KBS/2014
2	Đơn đề nghị hủy tờ khai	Mẫu số 02/HTK/2014
3	Bảng kê các tờ khai xuất khẩu sản phẩm đưa vào thanh khoản	Mẫu số 03/BCQT-SXXK/2014
4	Bảng báo cáo tổng hợp nhập-xuất-tồn nguyên liệu vật tư	Mẫu số 04/BCQT-SXXK/2014
5	Báo cáo tổng hợp tính thuế trên nguyên liệu vật tư nhập khẩu	Mẫu số 05/BCQT-SXXK/2014
6	Bảng kê nguyên liệu vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán	Mẫu số 06/BCQT-SXXK/2014
7	Bảng tổng hợp hàng hoá sản xuất nhập - xuất - tồn	Mẫu số 07/HSBC/CX
8	Bảng tổng hợp hàng hoá tiêu dùng nhập trong kỳ	Mẫu số 08/HSBC/CX
9	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)	
10	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)	
11	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)	
12	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)	
13	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)	
14	Tờ khai bổ sung sau thông quan (chưa đăng ký)	
15	Tờ khai bổ sung sau thông quan (được chấp nhận)	

16	Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu	
17	Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan – xuất khẩu	
18	Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan – nhập khẩu	
19	Chứng từ ghi số thuế phải thu	
20	Thông báo về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.	
21	Chứng từ ghi số lệ phí phải thu (lệ phí hải quan)	
22	Chứng từ ghi số lệ phí phải thu (lệ phí khác)	
23	Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển	
24	Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển	

KHAI BỔ SUNG VỀ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI BỔ SUNG, SỬA CHỮA TỜ KHAI

1. Tên người khai bổ sung, sửa chữa Tờ khai:
2. Mã số thuế:
3. Khai bổ sung, sửa chữa cho Tờ khai hải quan số..., ngày...:
Số thứ tự mặt hàng khai bổ sung trên tờ khai hải quan:
4. Nội dung đã khai :

- 4.1. Tên hàng, quy cách, phẩm chất:
- 4.2. Mã số hàng hóa:
- 4.3. Xuất xứ:
- 4.4. Lượng hàng:
- 4.5. Đơn vị tính:
- 4.6. Đơn giá nguyên tệ:
- 4.7. Trị giá nguyên tệ:
- 4.8. Trị giá tính thuế:
- 4.9. Tỷ giá tính thuế:
- 4.10. Thuế suất (%) hoặc mức thuế :
 - Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
 - Thuế bảo vệ môi trường :
- 4.11. Tiền thuế:
 - Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
 - Thuế bảo vệ môi trường :
- 4.12. Thu khác :
- 4.13. Tổng số tiền thuế và thu khác:

5. Nội dung khai bổ sung, sửa chữa Tờ khai:

- 5.1. Tên hàng, quy cách, phẩm chất:
- 5.2. Mã số hàng hóa:
- 5.3. Xuất xứ:
- 5.4. Lượng hàng:
- 5.5. Đơn vị tính:
- 5.6. Đơn giá nguyên tệ:
- 5.7. Trị giá nguyên tệ:
- 5.8. Trị giá tính thuế:
- 5.9. Tỷ giá tính thuế:
- 5.10. Thuế suất (%) hoặc mức thuế :
 - Thuế xuất khẩu:

- Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
 - Thuế bảo vệ môi trường
- 5.11. Số tiền thuế phải nộp:
- Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
 - Thuế bảo vệ môi trường
- 5.12. Số tiền thuế chênh lệch: [12.5 = (11.5)- (11.4)]
- Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
 - Thuế bảo vệ môi trường
- 5.13. Số tiền thu khác phải nộp:
- 5.14. Số tiền thu khác chênh lệch: [14.5 = (13.5)- (12.4)]
- 5.15. Tổng số tiền thuế và thu khác phải nộp:
- 5.16. Tổng số tiền thuế và thu khác chênh lệch: [16.5 = (15.5)- (13.4)]
- ...

6. Lý do khai bổ sung, sửa chữa Tờ khai:

..., ngày...tháng...năm...

Người khai bổ sung

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

B- PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA VÀ XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

1- Thời gian tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung:

Cán bộ tiếp nhận :

2- Kết quả kiểm tra nội dung khai bổ sung:

..., ngày...tháng...năm...

Số: ...

(Ghi rõ nội dung khai bổ sung đúng hay không đúng và cơ sở pháp lý/lý do. Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

3. Trường hợp khai không đúng thời hạn 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan thì ghi chú về việc này và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo qui định.

Chú ý :

- Mục Nội dung đã khai và Nội dung khai bổ sung chỉ ghi những nội dung liên quan đến khai bổ sung.
- Nếu số tiền thuế chênh lệch tăng thì ghi dấu cộng (+) trước dãy số chênh lệch, nếu số tiền thuế chênh lệch giảm thì ghi dấu trừ (-) trước dãy số chênh lệch.
- Mẫu này sử dụng cho 01 tờ khai.
- Trường hợp có nhiều mặt hàng cần khai bổ sung trong cùng một tờ khai thì lập phụ lục tương tự cho từng mặt hàng.

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số:/...

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỦY TỜ KHAI

Kính gửi: Chi cục Hải quan

Tên doanh nghiệp:.....; địa chỉ:.....; mã số doanh nghiệp:.....đã đăng ký tờ khai hải quan sốngàytháng.....năm tại Chi cục Hải quan.....

Căn cứ Điều.... Thông tư số..... ngàytháng.....năm của Bộ Tài chính....., Công ty đề nghị được hủy tờ khai, cụ thể như sau:

- Số tờ khai:.....Loại hình:..... Ngày khai chính thức:.....
- Phân luồng:
- Cửa khẩu xuất/nhập:.....
- Mặt hàng khai báo*:
- Trị giá khai báo:.....

Lý do hủy tờ khai:.....

* Hồ sơ kèm theo, gồm:

....., ngày.....tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BẢNG KÊ CÁC TỜ KHAI XUẤT KHẨU SẢN PHẨM
ĐƯA VÀO THANH KHOẢN**

Tên doanh nghiệp:
Mã số doanh nghiệp:
Số hồ sơ thanh khoản:

STT	Số/ Loại hình tờ khai	Ngày đăng ký	Ngày thông quan	Đơn vị Hải quan đăng ký tờ khai	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ngày....tháng ...năm
Công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu
(Ký tên, đóng dấu công chức)

....., ngày....tháng....năm....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BẢNG BÁO CÁO TỔNG HỢP NHẬP-XUẤT-TỒN NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ

Tên doanh nghiệp
 Mã số doanh nghiệp:
 Địa chỉ:
 Số hồ sơ thành khoản:

Ngày:

STT	Tên/ Mã nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số TKNK; ký hiệu; ngày đăng	Lượng NL, VT tồn đầu kỳ	Lượng NL, VT NK trong kỳ	Lượng NL, VT XK theo SP	Lượng NL, VT xuất trả lại	Lượng NL, VT tồn cuối kỳ	Xử lý NL, VT tồn cuối kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Ngày tháng năm
Công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu
 (Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày tháng năm
Giám đốc doanh nghiệp
 (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÍNH THUẾ TRÊN NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU

Tên doanh nghiệp
 Mã số doanh nghiệp:
 Địa chỉ:
 Số hồ sơ thanh toán:

Ngày:

STT	Số TKNK; ký hiệu, ngày đăng ký	Tên, mã NL, VT	Đơn vị tính	Số tiền thuế xin hoàn/ không thu	Số thuế phải thu hoặc chuyển thanh khoản tiếp	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Ngày....tháng.....năm.....
 Công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu
 (Ký tên, đóng dấu công chức)

....., ngày.....tháng.....năm.....
 Giám đốc doanh nghiệp
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BẢNG TỔNG HỢP HÀNG HOÀ SẢN XUẤT NHẬP - XUẤT - TỒN

Tên doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

Hồ sơ thanh khoản quý hoặc năm:

STT	Mã nguyên liệu, vật tư	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã HS	Đơn vị tính	Lượng NL, VT tồn đầu kỳ	Lượng NL, VT nhập trong kỳ	Lượng NL, VT xuất khẩu theo sản phẩm	Lượng NL, VT xuất trả hoặc xuất khác	Lượng NL, VT tồn cuối kỳ	Giải trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Doanh nghiệp cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các số liệu khai báo theo báo cáo này.

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Ghi chú:**
- Ô số (2) mỗi 01 mã nguyên liệu, vật tư được tổng hợp thành 01 dòng
 - Ô số (4) được sắp xếp theo mã HS khai báo trên tờ khai nhập khẩu trong kỳ báo cáo
 - Ô số (6) của báo cáo nhập-xuất-tồn lần đầu được DN kê khai tại điểm b.1.4 Khoản 1 Điều 24 Thông tư.
 - Ô số (6) của báo cáo nhập-xuất-tồn lần sau được lấy từ cột (10) của kỳ báo cáo trước.
 - Ô số (7) tổng số lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu trong kỳ.
 - Ô số (8) được quy đổi từ tổng lượng sản phẩm xuất khẩu (x) định mức của hàng xuất khẩu trong kỳ báo cáo.
 - Ô số (9) là NL, VT tái xuất, xuất khác (tiêu hủy, biến tăng, hàng hóa mua, bán giữa các DNCX trong cùng 01 KCX, gia công với nội địa)
 - Ô số (10) = (6) + (7) - (8) - (9)

Mẫu số 06/BCQT-SXXXK/2014

BẢNG KÊ NGUYÊN LIỆU VẬT TƯ NHẬP KHẨU THEO HỢP ĐỒNG MUA BÁN

(Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tờ khai xuất khẩu thanh khoản tại
nhiều Chi cục Hải quan cho nhiều tờ khai nhập khẩu)

Tên doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

Số hồ sơ thanh khoản:

Tờ khai xuất khẩu số:

Loại hình:

Ngày đăng ký:

STT	Số tờ khai	Loại hình tờ khai	Ngày đăng ký	Đơn vị Hải quan đăng ký tờ khai	Mã/tên nguyên vật liệu	Số lượng đã thanh khoản	Tiền thuế đã thanh khoản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ngày...tháng...năm....

Công chức hải quan

(Ký tên, đóng dấu công chức)

....., ngày...tháng...năm....

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BẢNG TỔNG HỢP HÀNG HOÁ TIÊU DÙNG NHẬP TRONG KỲ

Tên doanh nghiệp:
 Mã số doanh nghiệp:
 Hồ sơ thanh khoản quý hoặc năm:

STT	Mã nguyên liệu, vật tư (nếu có)	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã HS	Đơn vị tính	Lượng NL, VT nhập trong kỳ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Doanh nghiệp cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các số liệu khai báo theo báo cáo này.

- Ghi chú:**
- Ô số (2) nếu có thì kê khai tổng hợp theo từng mã nguyên liệu, vật tư
 - Ô số (4) được sắp xếp theo mã HS khai báo trên tờ khai nhập khẩu trong kỳ báo cáo
 - Ô số (6) là tổng lượng hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu và mua từ nội địa trong kỳ báo cáo

Số tờ khai		Số tờ khai đầu tiên		Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	
NNNNNNNN1NE		XXXXXXXX1XE - NE / NE		XXXX	
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng		NNNNNNNN1NE			
Mã phân loại kiểm tra XX E		Mã loại hình XXE X X [X]		Mã bộ phận xử lý tờ khai XE	
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		XXXXXXXXXE			
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss		Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss		Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X	
Người nhập khẩu					
Mã		XXXXXXXXX1-XXE			
Tên		NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5 NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNNE			
Mã bưu chính		XXXXXXXXXE			
Địa chỉ		NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5 NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNNE			
Số điện thoại		XXXXXXXXX1.XXXXXXXXXXE			
Người ủy thác nhập khẩu					
Mã		XXXXXXXXX1-XXE			
Tên		NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5 NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNNE			
Người xuất khẩu					
Mã		XXXXXXXXX1-XXE			
Tên		XXXXXXXXX1 XXXXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXXXX3 XXXXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXXXX6 XXXXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXE			
Mã bưu chính		XXXXXXXXXE			
Địa chỉ		XXXXXXXXX1 XXXXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXXXX3 XXXXE XXXXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXXXX3 XXXXE XXXXXXXXX1 XXXXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXXXX3 XXXXE XXXXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXXXX3 XXXXE			
Mã nước		XE			
Người ủy thác xuất khẩu					
Mã		XXXXXXXXX1 XXXXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXXXX3 XXXXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXXXX6 XXXXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXE			
Đại lý Hải quan					
Mã		XXXXXE XXXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXXX3 XXXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXXX6 XXXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXE			
Mã nhân viên Hải quan		XXXXXE			
Số vận đơn					
1 XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE		Địa điểm lưu kho XXXXXE XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE			
2 XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE		Địa điểm dỡ hàng XXXXXE XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE			
3 XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE		Địa điểm xếp hàng XXXXXE XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE			
4 XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE		Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXXXX XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE			
5 XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE		Ngày hàng đến dd/MM/yyyy			
Số lượng 12.345.678 XXE		Ký hiệu và số hiệu XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8 XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE			
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.234.567.890 XXE		Ngày được phép nhập kho đầu tiên dd/MM/yyyy			
Số lượng container NNE		Mã văn bản pháp quy khác XE XE XE XE			
Số hóa đơn					
X - XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXE					
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử					
NNNNNNNN1NE					
Ngày phát hành					
dd/MM/yyyy					
Phương thức thanh toán					
XXXXXXXXXE					
Tổng trị giá hóa đơn X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890					
Tổng trị giá tính thuế 1.234.567.890.123.456.789					
Tổng hệ số phân bổ trị giá 12.345.678.901.234.567.890 - X					
Mã kết quả kiểm tra nội dung X					
Giấy phép nhập khẩu					
1 XXXE - XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE		2 XXXE - XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE		3 XXXE - XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	
4 XXXE - XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE		5 XXXE - XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE			
Mã phân loại khai trị giá					
X					
Khai trị giá tổng hợp XXXXXXXXE X - XE - XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XE		XXE - 12.345.678.901.234.567.890			
Các khoản điều chỉnh					
X - XXE - 123.456.789.012.345.678					
Phí vận chuyển X - XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXXE					
Phí bảo hiểm					
Mã tên Mã phân loại		Trị giá khoản điều chỉnh		Tổng hệ số phân bổ	
1 X - XXE -		XXE - 12.345.678.901.234.567.890		12.345.678.901.234.567.890	
2 X - XXE -		XXE - 12.345.678.901.234.567.890		12.345.678.901.234.567.890	
3 X - XXE -		XXE - 12.345.678.901.234.567.890		12.345.678.901.234.567.890	
4 X - XXE -		XXE - 12.345.678.901.234.567.890		12.345.678.901.234.567.890	
5 X - XXE -		XXE - 12.345.678.901.234.567.890		12.345.678.901.234.567.890	
Chi tiết khai trị giá					
NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5 NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNNE					
NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5 NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNNE					
NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5 NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNNE					
Tên sắc thuế					
1 X NNNNNNNNE		12.345.678.901 VND NE		Tổng tiền thuế phải nộp 12.345.678.901 VND	
2 X NNNNNNNNE		12.345.678.901 VND NE		Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND	
3 X NNNNNNNNE		12.345.678.901 VND NE		Tỷ giá tính thuế XXXE - 123.456.789	
4 X NNNNNNNNE		12.345.678.901 VND NE		XXXE - 123.456.789	
5 X NNNNNNNNE		12.345.678.901 VND NE		XXXE - 123.456.789	
6 X NNNNNNNNE		12.345.678.901 VND NE		Mã xác định thời hạn nộp thuế X Người nộp thuế X	
				Mã lý do đề nghị BP X Phân loại nộp thuế X	
Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE					

2 / 3			
Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)			
Số tờ khai	NNNNNNNN1NE	Số tờ khai đầu tiên	XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	XX E	Mã loại hình	XXE X X [X]
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	XXXXXXXXXE	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	XXXE
Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Ngày thay đổi đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
		Mã bộ phận xử lý tờ khai	XE
		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy - X
Số đính kèm khai báo điện tử	1 XXE - NNNNNNNN1NE	2 XXE - NNNNNNNN1NE	3 XXE - NNNNNNNN1NE
Phần ghi chú	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0		
Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE	Số quản lý người sử dụng	XXXE
Phân loại chỉ thị của Hải quan	X		
Ngày	Tên	Nội dung	
1 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	
2 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	
3 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	
4 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	
5 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	
6 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	
7 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	
8 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	
9 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	
10 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	
Mục thông báo của Hải quan			
Ngày khai báo nộp thuế	dd/MM/yyyy hh:mm:ss		
Tổng số tiền thuế chậm nộp	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3		
X	WWWWW1E dd/MM/yyyy	X	WWWWW1E dd/MM/yyyy
X	WWWWW1E dd/MM/yyyy	X	WWWWW1E dd/MM/yyyy
X	WWWWW1E dd/MM/yyyy	X	WWWWW1E dd/MM/yyyy
Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)	dd/MM/yyyy		
Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành	
1 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy	
2 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy	
3 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy	
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	XXXXXE dd/MM/yyyy		

Số tờ khai		Số tờ khai đầu tiên		Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	
NNNNNNNN1NE		XXXXXXXX1XE - NE / NE		XXXXE	
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng		NNNNNNNN1NE		Mã bộ phận xử lý tờ khai	
XX E		XXXXXXXE		XE	
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		Ngày thay đổi đăng ký		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	
dd/MM/yyyy hh:mm:ss		dd/MM/yyyy hh:mm:ss		dd/MM/yyyy - X	
Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)					
< XE >					
Mã số hàng hóa		Mã quản lý riêng		Mã phân loại tái xác nhận giá	
XXXX.XX.XX.X1XE		XXXXXXE		[X]	
Mô tả hàng hóa					
WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0					
Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)		Số lượng (2)	
N N N N N		123.456.789.012 XXXE		123.456.789.012 XXXE	
Trị giá hóa đơn		Đơn giá hóa đơn		Đơn giá tính thuế	
12.345.678.901.234.567.890		123.456.789 - XXE - XXXE		123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE	
Thuế nhập khẩu					
Trị giá tính thuế(S)		Trị giá tính thuế(M)		Đơn giá tính thuế	
12.345.678.901.234.567 VND		XXE - 12.345.678.901.234.567.890		123.456.789.012 XXXE	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế		Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
123.456.789.012 XXXE		123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE		XXXXXXXXXE	
Thuế suất		Nước xuất xứ		Mã ngoài hạn ngạch	
X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X		XE - XXXXXXE - XXE		X	
Số tiền thuế		Số tiền miễn giảm		Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	
1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXXE	
Số tiền miễn giảm		Danh mục miễn thuế nhập khẩu		Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu	
1.234.567.890.123.456 VND		NNNNNNNN1NE - XXE		XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE	
Thuế và thu khác					
1 Tên					
Trị giá tính thuế		Mã áp dụng thuế suất		Số lượng tính thuế	
12.345.678.901.234.567 VND		XXXXXXXXXE		123.456.789.012 XXXE	
Thuế suất		Số lượng tính thuế		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE		123.456.789.012 XXXE		XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3	
Số tiền thuế		Số tiền thuế		Số tiền miễn giảm	
1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE	
Số tiền miễn giảm		Số tiền miễn giảm		Số tiền miễn giảm	
1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND	
2 Tên					
Trị giá tính thuế		Mã áp dụng thuế suất		Số lượng tính thuế	
12.345.678.901.234.567 VND		XXXXXXXXXE		123.456.789.012 XXXE	
Thuế suất		Số lượng tính thuế		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE		123.456.789.012 XXXE		XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3	
Số tiền thuế		Số tiền thuế		Số tiền miễn giảm	
1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE	
Số tiền miễn giảm		Số tiền miễn giảm		Số tiền miễn giảm	
1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND	
3 Tên					
Trị giá tính thuế		Mã áp dụng thuế suất		Số lượng tính thuế	
12.345.678.901.234.567 VND		XXXXXXXXXE		123.456.789.012 XXXE	
Thuế suất		Số lượng tính thuế		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE		123.456.789.012 XXXE		XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3	
Số tiền thuế		Số tiền thuế		Số tiền miễn giảm	
1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE	
Số tiền miễn giảm		Số tiền miễn giảm		Số tiền miễn giảm	
1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND	
4 Tên					
Trị giá tính thuế		Mã áp dụng thuế suất		Số lượng tính thuế	
12.345.678.901.234.567 VND		XXXXXXXXXE		123.456.789.012 XXXE	
Thuế suất		Số lượng tính thuế		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE		123.456.789.012 XXXE		XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3	
Số tiền thuế		Số tiền thuế		Số tiền miễn giảm	
1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE	
Số tiền miễn giảm		Số tiền miễn giảm		Số tiền miễn giảm	
1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND	
5 Tên					
Trị giá tính thuế		Mã áp dụng thuế suất		Số lượng tính thuế	
12.345.678.901.234.567 VND		XXXXXXXXXE		123.456.789.012 XXXE	
Thuế suất		Số lượng tính thuế		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE		123.456.789.012 XXXE		XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3	
Số tiền thuế		Số tiền thuế		Số tiền miễn giảm	
1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE	
Số tiền miễn giảm		Số tiền miễn giảm		Số tiền miễn giảm	
1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND		1.234.567.890.123.456 VND	

<IMP>		1 / 3	
Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)			
Số tờ khai	NNNNNNNN1NE	Số tờ khai đầu tiên	XXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	NNNNNNNN1NE	Mã loại hình	XXE X X [X]
Mã phân loại kiểm tra	XX E	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	XXXXXXXXXE	Mã bộ phận xử lý tờ khai	XE
Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Ngày thay đổi đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy - X
Người nhập khẩu			
Mã	XXXXXXXXX1 - XXE		
Tên	WWWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW		
Mã bưu chính	XXXXXXXX		
Địa chỉ	WWWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW		
Số điện thoại	XXXXXXXXX1 XXXXXXXX		
Người ủy thác nhập khẩu			
Mã	XXXXXXXXX1 - XXE		
Tên	WWWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW		
Người xuất khẩu			
Mã	XXXXXXXXX1 - XXE		
Tên	XXXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX XXXXXXXX		
Mã bưu chính	XXXXXXXX		
Địa chỉ	XXXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE XXXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE		
Mã nước	XE		
Người ủy thác xuất khẩu	XXXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX XXXXXXXX		
Đại lý Hải quan	XXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX XXXXXXXX	Mã nhân viên Hải quan	XXXXE
Số vận đơn			
1	XXXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE		
2	XXXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE		
3	XXXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE		
4	XXXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE		
5	XXXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE		
Số lượng	12.345.678	XXE	
Tổng trọng lượng hàng (Gross)	1.234.567.890	XXE	
Số lượng container	NNE		
Địa điểm lưu kho	XXXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX	Địa điểm dỡ hàng	XXXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE
Địa điểm xếp hàng	XXXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE	Phương tiện vận chuyển	XXXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE
Ngày hàng đến	dd/MM/yyyy	Ký hiệu và số hiệu	XXXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX7 XXXXXXXX8 XXXXXXXXX9 XXXXXXXX0 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXX
Ngày được phép nhập kho đầu tiên	dd/MM/yyyy	Mã vận bản pháp quy khác	XE XE XE XE XE
Số hóa đơn	X - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	NNNNNNNN1NE
Ngày phát hành	dd/MM/yyyy	Phương thức thanh toán	XXXXXE
Tổng trị giá hóa đơn	X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890	Tổng trị giá tính thuế	1.234.567.890.123.456.789
Tổng hệ số phân bổ trị giá	12.345.678.901.234.567.890 - X	Mã kết quả kiểm tra nội dung	X
Giấy phép nhập khẩu			
1	XXXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX	2	XXXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX
4	XXXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX	5	XXXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX
Mã phân loại khai trị giá			
Khai trị giá tổng hợp	XXXXXXXE	X - XE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2XE	XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Các khoản điều chỉnh			
Phí vận chuyển	X - XXE - 123.456.789.012.345.678		
Phí bảo hiểm	X - XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXE		
Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	X - XXE - XXE	12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
2	X - XXE - XXE	12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
3	X - XXE - XXE	12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
4	X - XXE - XXE	12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
5	X - XXE - XXE	12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
Chi tiết khai trị giá			
WWWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8			
Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	
1	X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE	Tổng tiền thuế phải nộp	12.345.678.901 VND
2	X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE	Số tiền bảo lãnh	12.345.678.901 VND
3	X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE	Tỷ giá tính thuế	XXE - 123.456.789
4	X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE		XXE - 123.456.789
5	X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE		XXE - 123.456.789
6	X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE	Mã xác định thời hạn nộp thuế	X Người nộp thuế X
		Mã lý do đề nghị BP	X Phân loại nộp thuế X
Tổng số trang của tờ khai		NE	Tổng số dòng hàng của tờ khai
		NE	

2 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai Số tờ khai đầu tiên
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra Mã loại hình Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai Mã bộ phận xử lý tờ khai
Ngày đăng ký Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Số đính kèm khai báo điện tử

Phần ghi chú

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng

Phân loại chỉ thị của Hải quan

Ngày	Tên	Nội dung
1 dd/MM/yyyy	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
2 dd/MM/yyyy	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
3 dd/MM/yyyy	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
4 dd/MM/yyyy	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
5 dd/MM/yyyy	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
6 dd/MM/yyyy	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
7 dd/MM/yyyy	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
8 dd/MM/yyyy	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
9 dd/MM/yyyy	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
10 dd/MM/yyyy	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	
Ngày cấp phép	<input type="text" value="dd/MM/yyyy hh:mm:ss"/>	
Ngày hoàn thành kiểm tra	<input type="text" value="dd/MM/yyyy hh:mm:ss"/>	
Phân loại thẩm tra sau thông quan	<input type="text" value="XE"/>	
Ngày phê duyệt BP	<input type="text" value="dd/MM/yyyy hh:mm:ss"/>	
Ngày hoàn thành kiểm tra BP	<input type="text" value="dd/MM/yyyy hh:mm:ss"/>	
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép	<input type="text" value="NE"/>	
Tổng số tiền thuế chậm nộp	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	
<input type="checkbox"/> X <input type="text" value="NNNNNNNNE dd/MM/yyyy"/>	<input type="checkbox"/> X <input type="text" value="NNNNNNNNE dd/MM/yyyy"/>	<input type="checkbox"/> X <input type="text" value="NNNNNNNNE dd/MM/yyyy"/>
<input type="checkbox"/> X <input type="text" value="NNNNNNNNE dd/MM/yyyy"/>	<input type="checkbox"/> X <input type="text" value="NNNNNNNNE dd/MM/yyyy"/>	
<input type="checkbox"/> X <input type="text" value="NNNNNNNNE dd/MM/yyyy"/>	<input type="checkbox"/> X <input type="text" value="NNNNNNNNE dd/MM/yyyy"/>	

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1 XXXXXE <input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>	~ <input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>
	2 XXXXXE <input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>	~ <input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>
	3 XXXXXE <input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>	~ <input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt
 X

3 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình X X [X] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXX Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
Mô tả hàng hóa WWWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Số của mục khai khoản điều chỉnh	N N N N N	Số lượng (1)	123.456.789.012	XXXE
Trị giá hóa đơn	12.345.678.901.234.567.890	Số lượng (2)	123.456.789.012	XXXE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	123.456.789 - XE - XXXE	
Trị giá tính thuế(S)	12.345.678.901.234.567 VND	Trị giá tính thuế(M)	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	Đơn giá tính thuế	123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE	
Thuế suất	X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX - X	Mã áp dụng thuế tuyệt đối	XXXXXXXXXXE	
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND	Nước xuất xứ	XE - XXXXXXXE - XE	
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND	Mã ngoài hạn ngạch	X	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng		XE		
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	NNNNNNNN1NE - XE			

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu
XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX

Thuế và thu khác

1 Tên	WWWWW	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXXE
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
2 Tên	WWWWW	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXXE
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
3 Tên	WWWWW	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXXE
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
4 Tên	WWWWW	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXXE
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
5 Tên	WWWWW	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXXE
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)

Số tờ khai: _____ Số tờ khai đầu tiên: _____ / _____
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra: _____ Mã loại hình: [] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai: _____ Mã bộ phận xử lý tờ khai
 Ngày đăng ký: _____ Ngày thay đổi đăng ký: / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất: / /

Người nhập khẩu

Mã
Tên

Mã bưu chính
Địa chỉ

Số điện thoại

Người ủy thác nhập khẩu

Mã
Tên

Người xuất khẩu

Mã
Tên
Mã bưu chính
Địa chỉ

Mã nước

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan

Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1
2
3
4
5

Địa điểm lưu kho
Địa điểm dỡ hàng
Địa điểm xếp hàng
Phương tiện vận chuyển

Ngày hàng đến
Ký hiệu và số hiệu

Số lượng

Tổng trọng lượng hàng (Gross)

Số lượng container

Ngày được phép nhập kho đầu tiên / /

Mã văn bản pháp quy khác

Số hóa đơn

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành

Phương thức thanh toán

Tổng trị giá hóa đơn

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1

2

3

4

5

Mã phân loại khai trị giá

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển

Phí bảo hiểm

Mã tên Mã phân loại

Trị giá khoản điều chỉnh

Tổng hệ số phân bổ

1

2

3

4

5

Chi tiết khai trị giá

	Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng		
1			VND	Tổng tiền thuế phải nộp	VND
2			VND	Số tiền bảo lãnh	VND
3			VND	Tỷ giá tính thuế	
4			VND		
5			VND		
6			VND	Mã xác định thời hạn nộp thuế Mã lý do đề nghị BP	Người nộp thuế Phân loại nộp thuế

Tổng số trang của tờ khai 3 Tổng số dòng hàng của tờ khai 1

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)

Số tờ khai	Số tờ khai đầu tiên	- /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng		
Mã phân loại kiểm tra	Mã loại hình []	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	Ngày thay đổi đăng ký / /	Mã bộ phận xử lý tờ khai
Ngày đăng ký		Thời hạn tái nhập/ tái xuất / / -
Số đính kèm khai báo điện tử	1 -	2 - 3 -

Phần ghi chú

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp		Số quản lý người sử dụng
Phần loại chỉ thị của Hải quan		Nội dung
Ngày	Tên	
1 / /		
2 / /		
3 / /		
4 / /		
5 / /		
6 / /		
7 / /		
8 / /		
9 / /		
10 / /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan	- / -
Ngày cấp phép	/ /
Ngày hoàn thành kiểm tra	/ /
Phân loại thẩm tra sau thông quan	
Ngày phê duyệt BP	/ /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP	
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép	
Tổng số tiền thuế chậm nộp	
	Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt
/ /	/ /
/ /	/ /
/ /	/ /
Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)	/ /
Địa điểm	Ngày đến Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1 / / ~ / /
	2 / / ~ / /
	3 / / ~ / /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	/ /

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)

Số tờ khai	Số tờ khai đầu tiên	/
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng		
Mã phân loại kiểm tra	Mã loại hình	[] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		Mã bộ phận xử lý tờ khai
Ngày đăng ký	Ngày thay đổi đăng ký	/ / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

< 04 >

Mã số hàng hóa	Mã quản lý riêng	Mã phân loại tái xác nhận giá	[]
Mô tả hàng hóa			

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S)

Số lượng tính thuế

Thuế suất

Số tiền thuế

Số tiền miễn giảm

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1)

Số lượng (2)

Đơn giá hóa đơn

Trị giá tính thuế(M)

Đơn giá tính thuế

Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Nước xuất xứ

Mã ngoài hạn ngạch

VND

Thuế và thu khác

1	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	

TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU (thông báo kết quả phân luồng)				1 / 3		
<EXP>						
Số tờ khai	NNNNNNNN1NE	Số tờ khai đầu tiên	XXXXXXXXX1XE - NE / NE			
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	NNNNNNNN1NE					
Mã phân loại kiểm tra	XX E	Mã loại hình	XXE X X	Mã số thuế đại diện	XXXE	
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	XXXXXXXXXE	Mã bộ phận xử lý tờ khai	XE			
Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Ngày thay đổi đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss			
Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy - X					
Người xuất khẩu						
Mã	XXXXXXXXX1-XXE					
Tên	NNNNNNNN1NNNNNNNN2NNNNNNNN3NNNNNNNN4NNNNNNNN5NNNNNNNN6NNNNNNNN7 NNNNNNNN8NNNNNNNN9NNNNNNNN					
Mã bưu chính	XXXXXXE					
Địa chỉ	NNNNNNNN1NNNNNNNN2NNNNNNNN3NNNNNNNN4NNNNNNNN5NNNNNNNN6NNNNNNNN7 NNNNNNNN8NNNNNNNN9NNNNNNNN					
Số điện thoại	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE					
Người ủy thác xuất khẩu						
Mã	XXXXXXXXX1-XXE					
Tên	NNNNNNNN1NNNNNNNN2NNNNNNNN3NNNNNNNN4NNNNNNNN5NNNNNNNN6NNNNNNNN7 NNNNNNNN8NNNNNNNN9NNNNNNNN					
Người nhập khẩu						
Mã	XXXXXXXXX1-XXE					
Tên	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX XXXXXXXXX7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX					
Mã bưu chính	XXXXXXE					
Địa chỉ	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE					
Mã nước	XE					
Đại lý Hải quan	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX	Mã nhân viên Hải quan	XXXXE		
Số vận đơn	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE					
Số lượng	12.345.678 XXE					
Tổng trọng lượng hàng (Gross)	1.234.567.890 XXE					
Địa điểm lưu kho	XXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX				
Địa điểm nhận hàng cuối cùng	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE				
Địa điểm xếp hàng	XXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE				
Phương tiện vận chuyển dự kiến	XXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE				
Ngày hàng đi dự kiến	dd/MM/yyyy					
Ký hiệu và số hiệu	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7 XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX					
Giấy phép xuất khẩu		Số hóa đơn X- XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE				
1	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	NNNNNNNN1NE			
2	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX	Ngày phát hành	dd/MM/yyyy			
3	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX	Phương thức thanh toán	XXXXXXE			
4	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX	Tổng trị giá hóa đơn	XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 - X			
5	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX	Tổng trị giá tính thuế	XXE - 12.345.678.901.234.567.890			
		Tỷ giá tính thuế	XXE - 123.456.789 XXE - 123.456.789			
		Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567.890 - X			
Phân loại không cần quy đổi VND	X	Người nộp thuế	X	Mã xác định thời hạn nộp thuế	X	
Tổng số tiền thuế xuất khẩu	12.345.678.901	XXE	Tổng số tiền lệ phí	12.345.678.901	VND	
Số tiền bảo lãnh	12.345.678.901	XXE				
		Tổng số trang của tờ khai		NE	Tổng số dòng hàng của tờ khai	NE
Số đính kèm khai báo điện tử	1	XXE - NNNNNNNN1NE	2	XXE - NNNNNNNN1NE	3	XXE - NNNNNNNN1NE
Phần ghi chú NNNNNNNN1NNNNNNNN2NNNNNNNN3NNNNNNNN4NNNNNNNN5 NNNNNNNN6NNNNNNNN7NNNNNNNN8NNNNNNNN9NNNNNNNN						
Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE			Số quản lý người sử dụng	XXXXE	
Mục thông báo của Hải quan						
Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)	dd/MM/yyyy					
Thông tin trung chuyển	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành			
	1	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy	
	2	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy	
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	3	XXXXXXE	dd/MM/yyyy	~	dd/MM/yyyy	
		XXXXXXE	dd/MM/yyyy			

<EXP> **Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)** 2/3

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Vanning
 Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng
 Mã 1 XXXXXE 2 XXXXXE 3 XXXXXE 4 XXXXXE 5 XXXXXE
 Tên XXXXXXXXX1XXXXXX2XXXXXX3XXXXXX4XXXXXX5XXXXXX6XXXXXX
 Địa chỉ WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Số container

1	XXXXXXX1XE	2	XXXXXXX1XE	3	XXXXXXX1XE	4	XXXXXXX1XE	5	XXXXXXX1XE
6	XXXXXXX1XE	7	XXXXXXX1XE	8	XXXXXXX1XE	9	XXXXXXX1XE	10	XXXXXXX1XE
11	XXXXXXX1XE	12	XXXXXXX1XE	13	XXXXXXX1XE	14	XXXXXXX1XE	15	XXXXXXX1XE
16	XXXXXXX1XE	17	XXXXXXX1XE	18	XXXXXXX1XE	19	XXXXXXX1XE	20	XXXXXXX1XE
21	XXXXXXX1XE	22	XXXXXXX1XE	23	XXXXXXX1XE	24	XXXXXXX1XE	25	XXXXXXX1XE
26	XXXXXXX1XE	27	XXXXXXX1XE	28	XXXXXXX1XE	29	XXXXXXX1XE	30	XXXXXXX1XE
31	XXXXXXX1XE	32	XXXXXXX1XE	33	XXXXXXX1XE	34	XXXXXXX1XE	35	XXXXXXX1XE
36	XXXXXXX1XE	37	XXXXXXX1XE	38	XXXXXXX1XE	39	XXXXXXX1XE	40	XXXXXXX1XE
41	XXXXXXX1XE	42	XXXXXXX1XE	43	XXXXXXX1XE	44	XXXXXXX1XE	45	XXXXXXX1XE
46	XXXXXXX1XE	47	XXXXXXX1XE	48	XXXXXXX1XE	49	XXXXXXX1XE	50	XXXXXXX1XE

Chỉ thị của Hải quan	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
2	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
3	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
4	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
5	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
6	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
7	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
8	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
9	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
10	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4

<EXP>		Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)		3 / 3	
Số tờ khai	NNNNNNNN1NE	Số tờ khai đầu tiên	XXXXXXXX1XE - NE / NE		
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	NNNNNNNN1NE				
Mã phân loại kiểm tra	XX E	Mã loại hình	XXE X X	Mã số thuế đại diện	XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	XXXXXXXXXE	Mã bộ phận xử lý tờ khai	XE		
Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Ngày thay đổi đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss		
Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy - X				
< XE >					
Mã số hàng hóa	XXXX.XX.XX.X1XE	Mã quản lý riêng	XXXXXXE	Mã phân loại tái xác nhận giá [X]	
Mô tả hàng hóa	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0				
Trị giá hóa đơn	12.345.678.901.234.567.890	Số lượng (1)	123.456.789.012	XXXE	
Thuế xuất khẩu		Số lượng (2)	123.456.789.012	XXXE	
Trị giá tính thuế(S)	12.345.678.901.234.567	Đơn giá hóa đơn	123.456.789	- XXE - XXXE	
Số lượng tính thuế	123.456.789.012	Trị giá tính thuế(M)	XXE - 12.345.678.901.234.567.890		
Thuế suất	XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X	Đơn giá tính thuế	123.456.789.012.345.678	XXE XXXE	
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456				
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456				
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				XE	
Danh mục miễn thuế xuất khẩu	NNNNNNNN1NE - XXE				
Tiền lệ phí	Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E	Tiền bảo hiểm	Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E		
Số lượng	123.456.789.012	Số lượng	123.456.789.012	XXXE	
Khoản tiền	1.234.567.890.123.456 VND	Khoản tiền	1.234.567.890.123.456 VND		
Mã văn bản pháp luật khác	1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE				
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE				
< XE >					
Mã số hàng hóa	XXXX.XX.XX.X1XE	Mã quản lý riêng	XXXXXXE	Mã phân loại tái xác nhận giá [X]	
Mô tả hàng hóa	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0				
Trị giá hóa đơn	12.345.678.901.234.567.890	Số lượng (1)	123.456.789.012	XXXE	
Thuế xuất khẩu		Số lượng (2)	123.456.789.012	XXXE	
Trị giá tính thuế(S)	12.345.678.901.234.567	Đơn giá hóa đơn	123.456.789	- XXE - XXXE	
Số lượng tính thuế	123.456.789.012	Trị giá tính thuế(M)	XXE - 12.345.678.901.234.567.890		
Thuế suất	XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X	Đơn giá tính thuế	123.456.789.012.345.678	XXE XXXE	
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456				
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456				
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				XE	
Danh mục miễn thuế xuất khẩu	NNNNNNNN1NE - XXE				
Tiền lệ phí	Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E	Tiền bảo hiểm	Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E		
Số lượng	123.456.789.012	Số lượng	123.456.789.012	XXXE	
Khoản tiền	1.234.567.890.123.456 VND	Khoản tiền	1.234.567.890.123.456 VND		
Mã văn bản pháp luật khác	1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE				
Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE				

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)		1 / 3		
Số tờ khai	NNNNNNNN1NE	Số tờ khai đầu tiên	XXXXXXXXX1XE - NE / NE	
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	NNNNNNNN1NE			
Mã phân loại kiểm tra	XX E	Mã loại hình	XXE X X	
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	XXXXXXXXXE	Mã số thuế đại diện	XXXE	
Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Mã bộ phận xử lý tờ khai	XE	
Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy - X	Ngày thay đổi đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	
Người xuất khẩu				
Mã	XXXXXXXXX1-XXE			
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE			
Mã bưu chính	XXXXXXXXXE			
Địa chỉ	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE			
Số điện thoại	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE			
Người ủy thác xuất khẩu				
Mã	XXXXXXXXX1-XXE			
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE			
Người nhập khẩu				
Mã	XXXXXXXXX1-XXE			
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE			
Mã bưu chính	XXXXXXXXXE			
Địa chỉ	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE			
Mã nước	XE			
Đại lý Hải quan	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXXE	Mã nhân viên Hải quan	XXXXE
Số vận đơn	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE			
Số lượng	12.345.678	XXE		
Tổng trọng lượng hàng (Gross)	1.234.567.890	XXE		
Địa điểm lưu kho	XXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE		
Địa điểm nhận hàng cuối cùng	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE		
Địa điểm xếp hàng	XXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE		
Phương tiện vận chuyển dự kiến	XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE		
Ngày hàng đi dự kiến	dd/MM/yyyy			
Ký hiệu và số hiệu	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE			
Giấy phép xuất khẩu		Số hóa đơn		
1	XXXXE XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	X- XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE		
2	XXXXE XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	NNNNNNNN1NE	
3	XXXXE XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Ngày phát hành	dd/MM/yyyy	
4	XXXXE XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Phương thức thanh toán	XXXXXXXXXE	
5	XXXXE XXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Tổng trị giá hóa đơn	XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 - X	
		Tổng trị giá tính thuế	XXE - 12.345.678.901.234.567.890	
		Tỷ giá tính thuế	XXE - 123.456.789 XXE - 123.456.789	
		Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567.890 - X	
Phân loại không cần quy đổi VND	X	Người nộp thuế	X	
Tổng số tiền thuế xuất khẩu	12.345.678.901	Mã xác định thời hạn nộp thuế	X	
Số tiền bảo lãnh	12.345.678.901	Phân loại nộp thuế	X	
		Tổng số tiền lệ phí	12.345.678.901 VND	
Tổng số trang của tờ khai				
	NE	Tổng số dòng hàng của tờ khai		
	NE		NE	
Số đính kèm khai báo điện tử	1	XXE - NNNNNNNN1NE	2	
		XXE - NNNNNNNN1NE	3	
		XXE - NNNNNNNN1NE		
Phần ghi chú				
	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE			
Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Số quản lý người sử dụng	XXXXE	
Mục thông báo của Hải quan				
Tên trường đơn vị Hải quan	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE			
Ngày hoàn thành kiểm tra	dd/MM/yyyy hh:mm:ss			
Ngày cấp phép xuất nhập	dd/MM/yyyy hh:mm:ss			
Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)	dd/MM/yyyy			
	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành	
Thông tin trung chuyển	1	XXXXXE dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy	
	2	XXXXXE dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy	
	3	XXXXXE dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy	
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	XXXXXE	dd/MM/yyyy		

2 / 3

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

<EXP>

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Vanning

Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng

Mã 1 XXXXXE 2 XXXXXE 3 XXXXXE 4 XXXXXE 5 XXXXXE
Tên XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXX4XXXXXXXX5XXXXXXXX6XXXXXXXXX
Địa chỉ WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Số container

1 XXXXXXXX1XE 2 XXXXXXXX1XE 3 XXXXXXXX1XE 4 XXXXXXXX1XE 5 XXXXXXXX1XE
6 XXXXXXXX1XE 7 XXXXXXXX1XE 8 XXXXXXXX1XE 9 XXXXXXXX1XE 10 XXXXXXXX1XE
11 XXXXXXXX1XE 12 XXXXXXXX1XE 13 XXXXXXXX1XE 14 XXXXXXXX1XE 15 XXXXXXXX1XE
16 XXXXXXXX1XE 17 XXXXXXXX1XE 18 XXXXXXXX1XE 19 XXXXXXXX1XE 20 XXXXXXXX1XE
21 XXXXXXXX1XE 22 XXXXXXXX1XE 23 XXXXXXXX1XE 24 XXXXXXXX1XE 25 XXXXXXXX1XE
26 XXXXXXXX1XE 27 XXXXXXXX1XE 28 XXXXXXXX1XE 29 XXXXXXXX1XE 30 XXXXXXXX1XE
31 XXXXXXXX1XE 32 XXXXXXXX1XE 33 XXXXXXXX1XE 34 XXXXXXXX1XE 35 XXXXXXXX1XE
36 XXXXXXXX1XE 37 XXXXXXXX1XE 38 XXXXXXXX1XE 39 XXXXXXXX1XE 40 XXXXXXXX1XE
41 XXXXXXXX1XE 42 XXXXXXXX1XE 43 XXXXXXXX1XE 44 XXXXXXXX1XE 45 XXXXXXXX1XE
46 XXXXXXXX1XE 47 XXXXXXXX1XE 48 XXXXXXXX1XE 49 XXXXXXXX1XE 50 XXXXXXXX1XE

Chi thị của Hải quan x

Ngày	Tên	Nội dung
1 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
2 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
3 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
4 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
5 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
6 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
7 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
8 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
9 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
10 dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW

<EXP>

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

3 / 3

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >
 Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
 Mô tả hàng hóa
 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
 Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
 Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XE - XXXE
 Thuế xuất khẩu
 Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXE Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
 Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XXE XXXE
 Thuế suất XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X
 Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XXE
 Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XXE
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE
 Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNN1NE - XXE
 Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E
 Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE
 Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND
 Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE
 Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu
 XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

< XE >
 Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
 Mô tả hàng hóa
 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
 Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
 Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XE - XXXE
 Thuế xuất khẩu
 Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXE Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
 Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XXE XXXE
 Thuế suất XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X
 Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XXE
 Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XXE
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE
 Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNN1NE - XXE
 Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E
 Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE
 Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND
 Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE
 Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu
 XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

Tờ khai bổ sung sau thông quan (chưa đăng ký)

1/2

Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký tờ khai	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNN1NE - XXE	Ngày đăng ký tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - X
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

Người khai

Mã	XXXXXXXXX1-XXE
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Mã bưu chính	XXXXXXE
Địa chỉ	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Số điện thoại	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXXE Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Mã lý do khai bổ sung	X	Phân loại nộp thuế	X		
Mã xác định thời hạn nộp thuế	X	Ngày hiệu lực của chứng từ	dd/MM/yyyy	Thời hạn nộp thuế (GTGT)	NNE NNE

Số quản lý trong nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXX1XXXXXXXXXE

	Tỷ giá tính thuế	Phần ghi chú
Trước khi khai báo	XXE - 123.456.789	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Sau khi khai báo	XXE - 123.456.789	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE

Mã sắc thuế	Tổng số tiền tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

Tờ khai bổ sung sau thông quan (chưa đăng ký)

2/2

Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNN1NE - XXE	Ngày tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - X
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

< XE >

Số thứ tự dòng/hàng trên tờ khai gốc	XE	Mô tả hàng hóa	Mã nước xuất xứ
Trước khi khai báo		XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX	XE
Sau khi khai báo		XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX	XE

Trước khi khai báo	Sau khi khai báo	Tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu		
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE
Mã số hàng hóa	XXXX.XX.XX.X1XE	XXXX.XX.XX.X1XE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X
		X 1.234.567.890.123.456
X XXXXXXXXE		
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X
		X 1.234.567.890.123.456
X XXXXXXXXE		
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X
		X 1.234.567.890.123.456
X XXXXXXXXE		
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X
		X 1.234.567.890.123.456
X XXXXXXXXE		
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X
		X 1.234.567.890.123.456
X XXXXXXXXE		
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X
		X 1.234.567.890.123.456

Tờ khai bổ sung sau thông quan (được chấp nhận)

I/2

Số thông báo	NNNNNNNN1NE	Ngày hoàn thành kiểm tra	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký tờ khai	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNN1NE - XXE	Ngày đăng ký tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - XX
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

Người khai			
Mã	XXXXXXXXX1-XXE		
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE		
Mã bưu chính	XXXXXXE		
Địa chỉ	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE		
Số điện thoại	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE		

Đại lý Hải quan	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXXE	Mã nhân viên Hải quan	XXXXE
-----------------	-------	---	-----------------------	-------

Mã lý do khai bổ sung	X	Phân loại nộp thuế	X		
Mã xác định thời hạn nộp thuế	X	Ngày hiệu lực của chứng từ	dd/MM/yyyy	Thời hạn nộp thuế	NNE (GTGT) NNE
Số quản lý trong nội bộ doanh nghiệp	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE				

	Tỷ giá tính thuế	Phần ghi chú
Trước khi khai báo	XXE - 123.456.789	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Sau khi khai báo	XXE - 123.456.789	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE

Mã sắc thuế	Tổng số tiền tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE
X XXXXXXXXE	X 12.345.678.901 XXE

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

Mục thông báo của Hải quan	
Lý do	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE
Tên của người phụ trách	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
Tên trưởng đơn vị Hải quan	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE

Tờ khai bổ sung sau thông quan (được chấp nhận)

2/2

Số thông báo	NNNNNNNN1NE	Ngày hoàn thành kiểm tra	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNN1NE - XXE	Ngày tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - XX
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

< XE >

Số thứ tự dòng/hàng trên tờ khai gốc	XE	Mô tả hàng hóa	Mã nước xuất xứ
Trước khi khai báo	XXXXXXXXXXXX	XXXXXXXXXXXX	XE
Sau khi khai báo	XXXXXXXXXXXX	XXXXXXXXXXXX	XE

Trước khi khai báo	Sau khi khai báo	Tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE	XXXX.XX.XX.X1XE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X XXXXXXXXXE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X XXXXXXXXXE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X XXXXXXXXXE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X XXXXXXXXXE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456

TỜ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu

Số danh mục miễn thuế NNNNNNNN1NE Mã số quản lý chung XXXXXXXX1XXXE Phân loại xuất nhập khẩu X

Mã cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXE Ngày khai báo dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Ngày sửa đổi dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Người khai Mã XXXXXXXX1-XXE
Tên PNNNNNNNN1 PNNNNNNNN2 PNNNNNNNN3 PNNNNNNNN4 PNNNNNNNN5 PNNNNNNNN6 PNNNNNNNN7
PNNNNNNNN8 PNNNNNNNN9 PNNNNNNNNE

Địa chỉ PNNNNNNNN1 PNNNNNNNN2 PNNNNNNNN3 PNNNNNNNN4 PNNNNNNNN5 PNNNNNNNN6 PNNNNNNNN7
PNNNNNNNN8 PNNNNNNNN9 PNNNNNNNNE

Số điện thoại XXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Thời hạn miễn thuế dd/MM/yyyy

Tên dự án đầu tư PNNNNNNNN1 PNNNNNNNN2 PNNNNNNNN3 PNNNNNNNN4 PNNNNNNNN5 PNNNNNNNN6 PNNNNNNNN7

Địa điểm xây dựng dự án PNNNNNNNN1 PNNNNNNNN2 PNNNNNNNN3 PNNNNNNNN4 PNNNNNNNN5
PNNNNNNNN6 PNNNNNNNN7 PNNNNNNNN8 PNNNNNNNN9 PNNNNNNNNE

Mục tiêu dự án PNNNNNNNN1 PNNNNNNNN2 PNNNNNNNN3 PNNNNNNNN4 PNNNNNNNN5
PNNNNNNNN6 PNNNNNNNN7 PNNNNNNNN8 PNNNNNNNN9 PNNNNNNNNE

Mã miễn thuế xuất nhập khẩu
XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

Phạm vi đăng ký DMĐT PNNNNNNNN1 PNNNNNNNN2 PNNNNNNNN3 PNNNNNNNN4 PNNNNNNNN5
PNNNNNNNN6 PNNNNNNNN7 PNNNNNNNN8 PNNNNNNNN9 PNNNNNNNNE

Ngày dự kiến xuất nhập khẩu dd/MM/yyyy

Giấy phép đầu tư số XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày chứng nhận dd/MM/yyyy

Cấp bởi PNNNNNNNN1 PNNNNNNNN2 PNNNNNNNN3 PNNNNNNNN4 PNNNNNNNN5
PNNNNNNNN6 PNNNNNNNN7 PNNNNNNNN8 PNNNNNNNN9 PNNNNNNNNE

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi PNNNNNNNN1 PNNNNNNNN2 PNNNNNNNN3 PNNNNNNNN4 PNNNNNNNN5
PNNNNNNNN6 PNNNNNNNN7 PNNNNNNNN8 PNNNNNNNN9 PNNNNNNNNE

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi PNNNNNNNN1 PNNNNNNNN2 PNNNNNNNN3 PNNNNNNNN4 PNNNNNNNN5
PNNNNNNNN6 PNNNNNNNN7 PNNNNNNNN8 PNNNNNNNN9 PNNNNNNNNE

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi PNNNNNNNN1 PNNNNNNNN2 PNNNNNNNN3 PNNNNNNNN4 PNNNNNNNN5
PNNNNNNNN6 PNNNNNNNN7 PNNNNNNNN8 PNNNNNNNN9 PNNNNNNNNE

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi PNNNNNNNN1 PNNNNNNNN2 PNNNNNNNN3 PNNNNNNNN4 PNNNNNNNN5
PNNNNNNNN6 PNNNNNNNN7 PNNNNNNNN8 PNNNNNNNN9 PNNNNNNNNE

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi PNNNNNNNN1 PNNNNNNNN2 PNNNNNNNN3 PNNNNNNNN4 PNNNNNNNN5
PNNNNNNNN6 PNNNNNNNN7 PNNNNNNNN8 PNNNNNNNN9 PNNNNNNNNE

Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu

Danh sách người xuất nhập khẩu

- 1. XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
- 2. XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
- 3. XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
- 4. XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
- 5. XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
- 6. XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
- 7. XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
- 8. XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
- 9. XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
- 10. XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
- 11. XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
- 12. XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
- 13. XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
- 14. XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
- 15. XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Ghi chú (dành cho Người khai)

WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9
WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8
WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW

Cam kết sử dụng đúng mục đích

WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW

Ghi chú (dành cho Hải quan)

WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW

<EXP>

Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan

1 / 1

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
 Ngày đăng ký XX/XX/XXXE hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký XX/XX/XXXE hh:mm:ss
 Thời hạn tái nhập/ tái xuất XX/XX/XXXE - X

Chỉ thị của Hải quan	X		
Ngày	Tên	Nội dung	
1 XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2	XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
2 XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2	XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
3 XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2	XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
4 XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2	XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
5 XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2	XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
6 XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2	XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
7 XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2	XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
8 XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2	XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
9 XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2	XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
10 XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2	XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE

<IMP>

Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình X X X [X] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký XX/XX/XXXE hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký XX/XX/XXXE hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất XX/XX/XXXE - X

Phân loại chỉ thị của Hải quan	X	Ngày	Tên	Nội dung
1	XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6 XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX8 XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX0
2	XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6 XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX8 XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX0
3	XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6 XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX8 XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX0
4	XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6 XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX8 XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX0
5	XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6 XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX8 XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX0
6	XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6 XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX8 XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX0
7	XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6 XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX8 XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX0
8	XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6 XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX8 XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX0
9	XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6 XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX8 XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX0
10	XX/XX/XXXE	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3	XXXXXXXXXX1 XXXXXXXXXX2 XXXXXXXXXX3 XXXXXXXXXX4 XXXXXXXXXX5 XXXXXXXXXX6 XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX8 XXXXXXXXXX9 XXXXXXXXXX0

CQ HẢI QUAN
 CHI CỤC HQ
 Số: NNNNNNNN1NE / TBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG TỪ GHI SỐ THUẾ PHẢI THU

Đơn vị xuất/nhập khẩu: Mã số thuế: Mã bưu chính: Địa chỉ: Số điện thoại:

Đã kê khai số thuế của lô hàng xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai Hải quan số NNNNNNNN1NE Ngày đăng ký tờ khai dd/MM/yyyy. Mã loại hình: Ngân hàng bảo lãnh: Mã ngân hàng: Số chứng từ bảo lãnh: Loại bảo lãnh: Ngân hàng trả thay: Mã ngân hàng: Số chứng từ hạn mức:

Năm phát hành bảo lãnh: NNNE
 Năm phát hành hạn mức: NNNE

Sắc thuế	Chương	Tiểu mục	Số tiền thuế	Số tiền thuế miễn	Số tiền thuế giảm	Số thuế phải nộp
	Ghi theo chương của bộ chủ quản	NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
Tổng cộng			123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012

Tiền tệ: XXE Tỷ giá: 123.456.789

Trong thời hạn NNE ngày kể từ ngày dd/MM/yyyy đơn vị/ngân hàng có trách nhiệm nộp đủ số tiền trên tại bộ phận thu thuế của cơ quan Hải quan ra thông báo này hoặc nộp vào tài khoản số tại Kho bạc Nhà nước

Ngày dd/MM/yyyy
NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ
 (Ký, ghi rõ họ tên chức vụ)

(*) : Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam:
 1951: Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
 1952: Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
 1953: Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
 (**): Tiểu mục thu thuế bảo vệ môi trường:
 2005 - Thu từ than đá; 2006 - Thu từ dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon
 2007 - Thu từ tui nilong; 2008 - Thu từ thuốc diệt cỏ; 2049 - Thu từ các sản phẩm, hàng hóa khác

CQ HẢI QUAN WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWW
WWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW
CHI CỤC HQ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWW
WWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: NNNNNNNN1E / TB

THÔNG BÁO

Về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Ấn định thuế đối với tờ khai Hải quan số: NNNNNNNN1E Ngày đăng ký tờ khai: dd/MM/yyyy
Mã loại hình: XXE
Đơn vị xuất/nhập khẩu: WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWW8WWWWW9WWWWW
Mã số thuế: XXXXXXXX1-XXE
Mã bưu chính: XXXXXE
Địa chỉ: WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWW8WWWWW9WWWWW
Số điện thoại: XXXXXXXX1XXXXXXXXX
Ngân hàng bảo lãnh: WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
Mã ngân hàng: XXXXXXXX1E Năm phát hành bảo lãnh: NNNE
Số chứng từ bảo lãnh: XXXXXXXX XXXXXXXX
Loại bảo lãnh: WWWWWW1WWWWW
Ngân hàng trả thay: WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
Mã ngân hàng: XXXXXXXX1E Năm phát hành hạn mức: NNNE
Số chứng từ hạn mức: XXXXXXXX XXXXXXXX

2. Tổng số tiền thuế ấn định:

Sắc thuế	Chương	Tiểu mục	Số thuế khai báo	Số thuế ấn định	Số thuế chênh lệch
WWWWW	Ghi theo chương của bộ chủ quản	NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWW		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWW		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWW		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWW		NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
Tổng cộng			12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012

Tiền tệ: XXE Tỷ giá: 123.456.789

3. Trong thời hạn NNNE ngày kể từ ngày dd/MM/yyyy đơn vị/ngân hàng có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế chênh lệch nêu tại mục 2 vào tài khoản số XXXXXXXX1XXXXX tại Kho bạc Nhà nước WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7 hoặc nộp trực tiếp cho cơ quan Hải quan.

WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9
WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8
WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW

Ngày dd/MM/yyyy
NGƯỜI LẬP THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Nơi nhận:

- Tên người nộp thuế;
- Cục HQ;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b).

(*) : Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam:

1951: Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam

1952: Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam

1953: Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam

(**): Tiểu mục thu thuế bảo vệ môi trường:

2005 - Thu từ than đá; 2006 - Thu từ dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon

2007 - Thu từ túi nilon; 2008 - Thu từ thuốc diệt cỏ; 2049 - Thu từ các sản phẩm, hàng hóa khác

CQ HẢI QUAN WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
WWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
CHI CỤC HQ WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
WWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: NNNNNNNN1NE /CT-LP

CHỨNG TỪ GHI SỐ LỆ PHÍ PHẢI THU

Đơn vị xuất/nhập khẩu: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0
Mã số thuế: XXXXXXXX1-XXE
Mã bưu chính: XXXXXXE
Địa chỉ: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0
Số điện thoại: XXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Tờ khai Hải quan số: NNNNNNNN1NE Ngày đăng ký tờ khai: dd/MM/yyyy
Mã loại hình: XXE

STT	Nội dung	Số tiền (VND)
1	Lệ phí làm thủ tục Hải quan	20.000
2	Lệ phí khác	
	Tổng cộng	

Trong thời hạn từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng sau, đơn vị có trách nhiệm nộp đủ số tiền lệ phí phải nộp tại bộ phận thu thuế của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục Hải quan hoặc nộp vào tài khoản số XXXXXXXX1XXXXE tại kho bạc Nhà nước WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7

Ngày dd/MM/yyyy

NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ)

Nơi nhận:

- Người khai HQ;
- Cục HQ.....;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b).

CQ HẢI QUAN WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
CHI CỤC HQ WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: NNNNNNNN1NE /CT-LP

CHỨNG TỪ GHI SỐ LỆ PHÍ PHẢI THU

Đơn vị xuất/nhập khẩu: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
Mã số thuế: XXXXXXXX1-XXE
Mã bưu chính: XXXXXE
Địa chỉ: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW
Số điện thoại: XXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Tờ khai Hải quan số: NNNNNNNN1NE Ngày đăng ký tờ khai: dd/MM/yyyy
Mã loại hình: XXE
Ngân hàng trả thay: WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7
Mã ngân hàng: XXXXXXXX1E Năm phát hành hạn mức: NNNE
Số chứng từ hạn mức: XXXXXXXXE XXXXXXXXE

STT	Nội dung	Lệ phí phải thu (VND)
1	WWWWWWE	123.456.789.012
2	WWWWWWE	123.456.789.012
3	WWWWWWE	123.456.789.012
4	WWWWWWE	123.456.789.012
	Tổng cộng	123.456.789.012

Đơn vị/ngân hàng có trách nhiệm nộp đủ số tiền lệ phí phải nộp tại bộ phận thu thuế của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục Hải quan hoặc nộp vào tài khoản số XXXXXXXX1XXXXE tại Kho bạc Nhà nước WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 trước khi thông quan hàng hóa.

Ngày dd/MM/yyyy
NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ)

Nơi nhận:

- Người khai HQ;
- Cục HQ.....;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b).

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Người khai XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXX4XXXXXXXXXE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWWWW

Nhà vận chuyển XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWWWW

Số hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương XXXXXXXX1E

Ngày hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương dd/MM/yyyy Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương dd/MM/yyyy

Phương tiện vận chuyển XE - XXXXXXXX1XE

Mục đích vận chuyển XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW

Loại hình vận tải XE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW

Địa điểm xếp hàng

Mã (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan) XXXXXXXE (Vị trí xếp hàng) XXXXXE (Cảng / cửa khẩu / ga xếp hàng) XXXXXE [X]

Tên WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW Đến (dự kiến) dd/MM/yyyy

Địa điểm trung chuyển cho vận chuyển (Khai báo gộp)

Đến (dự kiến)	Đi (dự kiến)
1 XXXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE dd/MM/yyyy	dd/MM/yyyy
2 XXXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE dd/MM/yyyy	dd/MM/yyyy
3 XXXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE dd/MM/yyyy	dd/MM/yyyy

Địa điểm dỡ hàng

Mã (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan) XXXXXXXE (Vị trí dỡ hàng) XXXXXE (Cảng / cửa khẩu / ga dỡ hàng) XXXXXE [X]

Tên WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW Đến (dự kiến) dd/MM/yyyy

Tuyến đường XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXE

Loại bảo lãnh Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND

Số lượng cột trong tờ khai N Số lượng container NNE

Ghi chú 1 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1
WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.VN

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWW Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE
 Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<1> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy
 Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7E
 Mã HS (4 số) XXXE
 Ký hiệu số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
 XXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4E
 Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy
 Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXXE
 Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X
 Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
 Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy
 Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890
 Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE
 Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE
 Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy
 Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1
 WWWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWE

<2> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy
 Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7E
 Mã HS (4 số) XXXE
 Ký hiệu số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
 XXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4E
 Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy
 Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXXE
 Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X
 Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
 Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy
 Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890
 Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE
 Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE
 Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy
 Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1
 WWWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWE

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE
Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<3> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy
Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
Mã HS (4 số) XXXE
Ký hiệu số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE
Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy
Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXXE
Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X
Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE
Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy
Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE
Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE
Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy
Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1
WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW

<4> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy
Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
Mã HS (4 số) XXXE
Ký hiệu số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7
XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE
Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy
Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXXE
Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X
Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE
Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy
Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE
Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE
Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy
Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1
WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE
Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<5> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy
Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
Mã HS (4 số) XXXE
Ký hiệu số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXX4XXXXXXXX5XXXXXXXX6XXXXXXXX7
XXXXXXXX8XXXXXXXX9XXXXXXXX0XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXX

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy
Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXXE
Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X
Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE
Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE
Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy
Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1
WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW

Ngày phê duyệt vận chuyển dd/MM/yyyy
Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển dd/MM/yyyy - XE
Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển dd/MM/yyyy - XE



Đơn vị Hải quan nơi gửi trả
Mã bưu chính XXXXXXXE
Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW
Tên WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW

Số tờ khai xuất khẩu
XXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE
XXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE
XXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE
XXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE
XXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE
XXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE
XXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE
XXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE
XXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE XXXXXXXX1XE

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

Cơ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXX
 Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXXXXXX Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X

Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXXXX
 Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Số tiêu đề	Số hiệu container / toa tàu / kiện hàng	Số dòng hàng trên tờ khai	Số seal		
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXX	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển

1 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/niêm phong X - WWWWWW1E Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNN1E Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Người khai XXXXE - XXX

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Nhà vận chuyển XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Số hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương XXXXXXXX1E Ngày hợp đồng/giấy tờ dd/MM/yyyy Ngày hết hạn hợp đồng/giấy tờ dd/MM/yyyy

Phương tiện vận chuyển XE - XXXXXXXX1XE Mục đích vận chuyển XE - WWWWWW1E

Loại hình vận tải XE - WWWWWW1E

Địa điểm khởi hành

Mã (Khu vực chịu sự giám sát hải quan) XXXE (Nơi chất hàng) XXXXE (Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng) XXXXE [X]

Tên WWWWWW1E Đi (dự kiến) dd/MM/yyyy

Địa điểm trung chuyển cho vận chuyển (Khai báo gộp)

Đến (dự kiến)

Đi (dự kiến)

1 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE

dd/MM/yyyy

dd/MM/yyyy

2 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE

dd/MM/yyyy

dd/MM/yyyy

3 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE

dd/MM/yyyy

dd/MM/yyyy

Địa điểm đích

Mã (Khu vực chịu sự giám sát hải quan) XXXE (Nơi dỡ hàng) XXXXE (Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng) XXXXE [X]

Tên WWWWWW1E Đến (dự kiến) dd/MM/yyyy

Tuyến đường XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Loại bảo lãnh X Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND

Số lượng cột trong tờ khai N Số lượng container NNE

Ghi chú 1 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWE

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWWWW1E Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE
Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNN1NE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<1> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy
Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWE NNNE
Mã HS (4 số) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX
Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Ngày nhập ngoại quản kho lần đầu XXXE dd/MM/yyyy
Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE
Địa điểm xuất phát XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X
Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy
Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE
Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE
Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE
Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE
Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XX - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE
Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE
Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE
Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE
Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy
Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW

<2> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy
Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWE NNNE
Mã HS (4 số) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX
Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Ngày nhập ngoại quản kho lần đầu XXXE dd/MM/yyyy
Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE
Địa điểm xuất phát XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X
Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy
Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE
Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE
Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE
Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE
Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XX - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE
Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE
Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE
Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE
Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy
Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWWWW1E Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE
Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNN1NE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<3> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy
Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWE NNNE
Mã HS (4 số) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX
Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXX

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu XXXE dd/MM/yyyy
Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE
Địa điểm xuất phát XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X
Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXE
Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy
Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XX - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE
Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE
Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy
Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWW8WWWWW

<4> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy
Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWE NNNE
Mã HS (4 số) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX
Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXX

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu XXXE dd/MM/yyyy
Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE
Địa điểm xuất phát XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X
Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXE
Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy
Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XX - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE
Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE
Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy
Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWW8WWWWW

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWWWW1E Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE
 Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNN1E Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<5> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy
 Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWE NNNE
 Mã HS (4 số) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX
 Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy
 Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE
 Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X
 Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
 Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy
 Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XX - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890
 Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE
 Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE
 Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy
 Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW

Ngày cấp phép dd/MM/yyyy
 Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển dd/MM/yyyy - NE
 Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển dd/MM/yyyy - NE



Đơn vị Hải quan nơi gửi trả
 Mã bưu chính XXXXXXXXE
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWE
 Tên WWWWWW1E

Số tờ khai xuất khẩu

NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E
NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E	NNNNNNNN1E

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWWWW1E

Cơ quan Hải quan XXXXXXXX

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNN1NE

Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X

Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Số tiêu đề Số hiệu container / toa tàu / kiện hàng

Số dòng hàng trên tờ khai

Số seal

XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE
XXE	XXXXXXXXX1XXXXXXE	XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE	XXXXXXXXXX1XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXE

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn